

Kinh văn:

是故當知,身觸為緣,生身識界,三處都無。則身與觸及身界三。本非因緣,非自然性。

Thị cố đương tri, thân xúc vi duyên, sinh thân thức giới tam xứ đô vô. Tắc hữu dĩ xúc cập thân giới tam, bản phi nhân duyên, phi tự nhiên tánh.

Vậy nên biết rằng thân căn, xúc trần làm duyên, sinh ra giới thân thức. Cả ba chỗ đều không. Cả ba giới của thân căn, xúc trần, và thân thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng không phải tính tự nhiên.

Giảng:

Những đạo lý đa dạng được giải thích ở trên đều nhằm chỉ ra rằng giới của thân thức không thể nào tìm thấy được. Nó vốn không có giới.

"Vậy nên biết rằng – do những điều đã giảng giải, A-nan, ông nên biết rằng – **thân căn, xúc trần làm duyên**—thân căn và xúc trần tạo thành nhân duyên hỗ tương cho nhau—**sinh ra giới thân thức.**" Trước đây, theo giáo lý Quyển thừa, đã giải thích về sự phát sinh của thân thức giới— **"Cả ba chỗ đều không. Cả ba giới của thân căn, xúc trần, và thân thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng không phải tính tự nhiên.** Nó là biểu hiện của tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng, không thể nào tìm thấy một góc gác có thực của chúng. Thế nên,

không được so sánh pháp môn phương tiện Quyền thừa với Thiết pháp.¹"

Những gì được giảng giải trước đây đều là pháp phương tiện. Pháp đang được giảng nói bây giờ là *Đệ nhất nghĩa đế*, là giáo lý rất ráo của Trung đạo, hoàn toàn khác với pháp môn được giảng nói trước đây. Năm uẩn, sáu nhập, 12 xứ, 18 giới—tất cả các pháp này đều không sinh khởi do nhân duyên, cũng chẳng sinh khởi do tự nhiên.

Trước đây Đức Phật đã dùng pháp nhân duyên để phá tan thuyết tự nhiên do ngoại đạo chủ trương. Đây là lí do tại sao A-nan chấp trước vào pháp nhân duyên sinh mà chưa thể nào giải trừ được. A-nan không thể nào từ bỏ được ý tưởng ấy. Ông nghĩ rằng pháp mà Đức Phật giảng nói trước đây sẽ không bao giờ thay đổi, không bao giờ khác đi. Tại sao bây giờ Đức Phật lại phủ nhận những đạo lý trước đây ngài đã giảng nói? Vì chính Đức Phật cũng không công nhận rằng các pháp ngài đã nói trước đây là mâu thuẫn, Đứng vậy không? Ngài nói ngược lại với những điều đã giảng trước đây. Đến mức A-nan phải phát sinh vô số nghi nan và còn muốn hỏi rất nhiều điều. Thế nên bây giờ Đức Phật bảo A-nan rằng trước đây ngài nói pháp nhân duyên sinh là để phá trừ thuyết tự nhiên sinh của ngoại đạo; pháp ấy chưa phải là rất ráo. Đó không phải là pháp môn cứu cánh. Bây giờ đã đến lúc giảng nói pháp Trung đạo liễu nghĩa, pháp *Đệ nhất nghĩa đế*. Những pháp Như Lai giảng nói trước đây không còn hợp thời nữa; đừng tiếp tục chấp dính vào

¹ e: Actual Vehicle.

nó nữa. A-nan vẫn chưa hiểu được điều này; thế nên ông tiếp tục hỏi.

Kinh văn:

阿難，又汝所明。意法為緣，生於意識。

A-nan hựu như sở minh, ý pháp vi duyên sinh ư ý thức.

A-nan, như ông đã rõ, ý căn và pháp trần làm duyên, sinh ra ý thức.

Kinh văn:

此識為復，因意所生，以意為界？因法所生，以法為界？

Thức thức vi phục, nhân ý sở sinh, dĩ ý vi giới? Nhân pháp sở sinh, dĩ pháp vi giới?

Thức này lại nhân ý căn sinh ra, lấy ý căn làm giới; hay nhân pháp trần sinh ra, lấy pháp trần làm giới?

Kinh văn:

阿難，若因意生，於汝意中。必有所思，發明汝意。若無前法，意無所生。離緣無形，識將何用？

A-nan, nhược nhân ý sinh, ư như ý trung, tất hữu sở tư, phát minh như ý. Nhược vô tiền pháp, ý vô sở sinh, ly duyên vô hình, thức tương hà dụng?

A-nan, nếu nhân ý căn sinh ra, thì trong ý ông, chắc phải có chỗ suy nghĩ mới phát ra được ý ông. Nếu không có các pháp trần, thì ý căn không sinh ra cái gì cả. Rồi các pháp trần, ý căn sẽ không có hình tướng, lấy ý thức dùng vào việc gì?

Giảng:

Lại nữa, **A-nan**, như ông đã rõ – ông đã nghe được giáo pháp này trước đây–**ý căn và pháp trần làm duyên**–**Ý căn**¹ và pháp trần² tiếp xúc với nhau, tạo thành các duyên– **sinh ra ý thức**." Ở trong các duyên này, ý thức phát sinh. **Thức này lại nhân ý căn sinh ra**. Do nhờ ý căn mà ý thức được sinh ra, "**lấy ý căn làm giới; hay nhân pháp trần sinh ra**– hay nó là pháp trần đã sinh ra ý thức– rồi **lấy pháp trần làm giới?**"

"**A-nan, nếu nhân ý căn sinh ra**. Giả sử ông cho rằng ý thức sinh ra là do nhờ ý căn. **Thì trong ý ông, chắc phải có chỗ suy nghĩ**. Trong ý căn của ông ắt phải có những suy nghĩ. Và chính những suy nghĩ này của ông **mới phát ra được ý ông**. Nó đã làm phát sinh ra ý thức từ ý căn của ông. **Nếu không có các pháp trần**– 'pháp trần' ở đây có nghĩa là các niệm tưởng hiện tiền của ông. Nếu ông không suy nghĩ, nếu ông không khởi một niệm tưởng nào, **thì ý căn không sinh ra cái gì cả**. Trong ý căn của ông, sẽ không có pháp trần–không có những niệm tưởng. Không có pháp sinh khởi. "**Rồi các pháp trần, ý căn sẽ không có hình tướng**." Tách rời khỏi những nhân duyên này– ý căn và pháp trần– thì ý căn sẽ không có hình tướng. Vốn nó chẳng có hình tướng, vì pháp trần do duyên với ý căn mà có. Thế thì, hình tướng của nó là gì? Nó chẳng có hình tướng. Tách khỏi tâm phan duyên, thì ý căn chẳng có hình tướng. Vậy nên "**lấy ý thức dùng vào việc gì?**" Khi không có hình tướng thì

¹ Ý căn: The mind, Organ of the mind.

² Pháp trần: e: Dust of Dharma.

ý thức ở đâu? Nó có công dụng là gì khi tạo cho nó một chức năng riêng là ý thức?

Kinh văn:

又汝識心，與諸思量，兼了別性，為同為異。同意即意，云何所生？異意不同，應無所識？若無所識，云何意生？若有所識，云何識意？唯同與異，二性無成，界云何立？

Hữu như thức tâm, dữ chư tư lượng, kiêm liễu biệt tánh, vi đồng vi dị? Đồng ý tức ý, vân hà sở sinh? Dị ý bất đồng, ưng vô sở thức. Nhược vô sở thức, vân hà ý sinh? Nhược hữu sở thức, vân hà thức ý? Duy đồng dữ dị, nhị tánh vô thành, giới vân hà lập?

Lại nữa, thức tâm của ông với các thứ suy nghĩ, cùng tánh rõ biết phân biệt, là đồng hay khác? Nếu đồng với ý căn thì nó tức là ý căn. Sao lại do ý căn sinh ra? Nếu khác, không đồng như ý căn, thì lẽ ra sẽ không biết gì. Nếu không biết gì, thì làm sao mà do ý căn sinh ra? Còn nếu có biết, thì làm sao lại phân ra ý thức và ý căn? Chỉ hai tính đồng và khác mà không thành, thì làm sao lập giới?

Giảng:

Đức Phật nói với A-nan, "Lại nữa, thức tâm của ông với các thứ suy nghĩ, cùng tánh rõ biết phân biệt, là đồng hay khác?" Có nghĩa là bản tánh của ý thức và ý căn của ông là giống nhau chăng? "Nếu đồng với ý căn thì nó tức là ý căn. Ông có thể cho rằng ý thức là giống như ý căn, nhưng cái gì đã đồng như ý căn thì chính là ý căn và không thể gọi là ý thức. "Sao lại do ý căn sinh ra? Nếu ý thức là ý căn, thì sao ông nói rằng ý thức sinh ra từ trong ý căn?"

Nếu khác, không đồng như ý căn, thì lẽ ra sẽ không biết gì. Nếu không biết gì, thì làm sao mà do ý căn sinh ra? 'Dị ý bất đồng—khác, không đồng với ý căn', có nghĩa đồng như pháp trần. Vì pháp trần không có khả năng phân biệt. Ý căn lại có khả năng phân biệt. Ý thức cũng có khả năng phân biệt. Nếu nó khác với ý căn, và nếu nó sinh ra từ ý căn, thì nó sẽ không đồng với ý căn. Nếu không đồng, thì nó sẽ không biết gì cả.

"Còn nếu có biết— nếu ông nói rằng có biết— thì làm sao lại phân ra ý thức và ý căn? Làm sao ý căn của ông lại biết được ý căn? Chỉ hai tính đồng và khác mà không thành— Vì trong bản chất vốn không có tính đồng hay khác—**thì làm sao lập giới?** Ông nói rằng ý thức và ý căn của ông là đồng, nhưng điều ấy không hợp lý; Ông nói rằng ý thức và ý căn của ông là khác, nhưng điều ấy cũng không hợp lý. Chẳng có trường hợp nào đúng cả. Và vì điều ấy vô lý, làm sao ông có thể lập nên một giới ở giữa hai cái ấy và nói rằng có một giới của ý thức?"

Kinh văn:

若因法生，世間諸法，不離五塵。汝觀色法及諸聲法香法味法。及與觸法相狀分明。以對五根非意所攝。

Nhược nhân pháp sinh, thế gian chư pháp bất ly ngũ trần. Nhữ quán sắc pháp, cập chư thanh pháp, hương pháp vị pháp, cập dữ xúc pháp, tướng trạng phân minh, dĩ đối ngũ căn phi ý sở nhiếp.

Nếu nhân pháp trần sinh ra, thì các pháp trong thế gian, không ngoài năm trần. Ông hãy

xem các pháp sắc, thanh, hương, vị, xúc, có tướng trạng rõ ràng đối với năm căn, đều không thuộc về phần thu nhiếp của ý căn.

Giảng:

"Nhược nhân pháp trần sinh ra. Có thể ông muốn cho rằng ý thức phát sinh do pháp trần sinh ra, vì ý căn được duyên bởi pháp trần. Nhưng, **các pháp trong thế gian, không ngoài năm trần.**" 'Thế gian' ở đây là hữu tình thế gian tức chúng sinh và khí thế gian, tức núi sông đất liền. Không một pháp nào trong thế gian mà tách rời khỏi giới của sắc, thanh, hương, vị, xúc. **Ông hãy xem các pháp sắc, thanh, hương, vị, xúc.** Ông hãy quán sát kỹ xem. Mỗi thứ đều có **tướng trạng rõ ràng đối với năm căn**"— nhân, nhĩ, tị, thiệt, thân đều tương ứng với năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc. **"Đều không thuộc về phần thu nhiếp của ý căn.** Nó đều không thuộc về ý căn của ông."

Kinh văn:

汝識決定，依於法生，汝今諦觀，法法何狀。

Nhữ thức quyết định, y u pháp sinh, nhữ kim đế quán, pháp pháp hà trạng.

Nếu ý thức của ông thực là nương nơi pháp trần mà sinh ra, thì nay ông xét kỹ từng pháp xem nó có hình trạng như thế nào.

Giảng:

"Ý thức của ông chẳng có tương quan gì với năm trần trước. Nay nếu ý thức của ông thực là nương nơi pháp trần mà sinh ra. Có lẽ ông tin rằng pháp trần sinh ra ý thức. Thì nay ông xét kỹ từng

pháp—ông nên quán sát thật kỹ, thật tường tận từng pháp. **Xem nó có hình trạng như thế nào.** Xem thử các pháp mà sinh ra ý thức nó giống như thế nào? Nó có hình tướng hay không có hình tướng?"

Kinh văn:

若離色空。動靜通塞，合離生滅。越此諸相，終無所得。

Nhược ly sắc không, động tĩnh, thông tắc, hợp ly, sinh diệt. Việt thử chư tướng, chung vô sở đắc.

Nếu rời hẳn các tướng sắc không, động tĩnh, thông tắc, hợp ly, sinh diệt thì rất ráo không có một pháp nào cả.

Giảng:

"Nếu ông tách rời hẳn các trần tướng sắc không, động tĩnh, thông tắc, hợp ly, sinh diệt— vô số các pháp này—rất ráo không có một pháp nào cả." Chữ 'ly - 離' có nghĩa là không có một sự liên quan nào với tất cả các pháp vừa được đề cập. Nếu ông tách rời những trần tướng này và bỏ qua những mối liên hệ với chúng, 'thì rất ráo không có một pháp nào cả.' Bất luận ông nhìn nó như thế nào, chỉ ngại là ông không tiếp cận được cái gì cả. Các pháp trần đều không thể nhìn thấy được. Thế nên quý vị có thể tìm kiếm tướng trạng của chúng, nhưng không thể nào nhìn ra được.

Kinh văn:

生則色空諸法等生。滅則色空諸法等滅。所因既無，因生有識，作何形相？相狀不有，界云何生？

Sinh tắc sắc không chư pháp đẳng sinh. Diệt tắc sắc không chư pháp đẳng diệt. Sở nhân ký vô, nhân sinh hữu thức, tác hà hình tướng? Tướng trạng bất hữu, giới vân hà sinh?

Nếu sinh thì các pháp sắc không cũng đều sinh ra, nếu diệt thì các pháp sắc không cũng đều diệt. Các nguyên nhân đã không thành thì cái thức do nó sinh ra sẽ có hình tướng gì? Tướng trạng đã không có thì giới do đâu mà sinh?

Giải:

"Nếu sinh thì các pháp sắc không cũng đều sinh ra." Nếu các pháp sắc không cũng như các pháp nêu trên sinh ra, thì chúng đều đồng thời được sinh ra. **"Nếu diệt thì các pháp sắc không cũng đều diệt."** Khi có sự hoại diệt thì các pháp sắc, thanh, hương, vị, xúc đều diệt cùng một lúc. **"Các nguyên nhân đã không thành thì cái thức do nó sinh ra sẽ có hình tướng gì?"** 'Sở nhân 所因' là chỉ cho các pháp trần. Nó đã biến mất, ông không thể tìm thấy được. Vì các pháp trần đã không có, làm sao có sự nhận biết được? Cơ bản là nó không hiện hữu. Cơ bản là các pháp trần được sinh ra vốn không có tự thể. Như vậy, ông tìm ý thức ở đâu? Vốn ý thức cũng không hiện hữu. Giả sử như ý thức hiện hữu, thì hình tướng như thế nào? Ý thức ấy sẽ giống như cái gì? Nó có hình tướng hay không có? **Tướng trạng— của ý thức— đã không có thì giới do đâu mà sinh?**

Ý thức vốn không có một tướng trạng nào, làm sao mà lập thành giới cho nó? Do vậy, giới của ý thức cũng không hiện hữu.

Kinh văn:

是故當知,意法為緣,生意識界,三處都無。則意與法及意界三。本非因緣,非自然性。

Thị cố đương tri, ý pháp vi duyên, sinh ý thức giới, tam xứ đô vô. Tắc ý dữ pháp, cập ý giới tam, bản phi nhân duyên, phi tự nhiên tánh.

Vậy nên biết rằng ý căn, pháp trần làm duyên, sinh ra giới ý thức. Cả ba chỗ đều không. Cả ba giới của ý căn, pháp trần, và ý thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng không phải tính tự nhiên.

Giảng:

"**Vậy nên biết rằng—A-nan, do vậy, ông nên hiểu đạo lý này là— ý căn, pháp trần làm duyên, sinh ra giới ý thức. Cả ba chỗ đều không.** Cơ bản là chính ông, không thể tìm ra được giới của ý căn và ông cũng không thể tìm ra được giới của ý thức, cũng không thể tìm ra được giới của pháp trần. Cả ba chỗ này, trong số 18 giới, đều không hiện hữu. Như vậy nên" **Cả ba giới của ý căn, pháp trần, và ý thức đều vốn không phải tính nhân duyên.** Cơ bản là chúng không thuộc về những gì được bao gồm trong pháp nhân duyên sinh—**cũng không phải tính tự nhiên.** Chúng không thuộc về những pháp được gọi là tự nhiên như thuyết của hàng ngoại đạo chủ trương."

Thế thì chúng là gì? Ý căn, pháp trần, và ý thức được sinh ra khi ý căn và pháp trần tiếp xúc nhau đều là lưu xuất từ tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Kinh văn:

阿難白佛言世尊。如來常說和合因緣。一切世間種種變化。皆因四大和合發明。

A-nan bạch Phật ngôn, Thế tôn. Như Lai thường thuyết hòa hợp nhân duyên. Nhất thiết thế gian chủng chủng biến hoá, giai nhân tứ đại hòa hợp phát minh.

A-nan bạch Phật: Bạch Thế tôn, Như Lai thường nói về nhân duyên hòa hợp rằng: Tất cả các thứ biến hoá trong thế gian đều nhân bốn thứ 'đại' mà phát sinh.

Giảng:

"**A-nan bạch Phật: Bạch Thế tôn, Như Lai thường nói— Bạch Thế tôn, Như Lai thường nói về các pháp nhân duyên và các pháp hòa hợp rằng. Thế tôn nói rằng Tất cả các thứ biến hóa trong thế gian— 'thế gian' ở đây là chỉ cho hữu tình thế gian và khí thế gian—tất cả mọi thứ biến hóa trong thế gian đều nhân bốn thứ 'đại' mà phát sinh.**"

Thế nào là **bốn thứ 'đại'** (*tứ đại*)? Đó là đất, nước, lửa, gió. Thân thể con người là hợp thể của tứ đại. Thế nào mà thân thể ấy là hợp thể của tứ đại? Những phần cứng và chắc trong thân thể là thuộc về địa đại (*đất*), hơi nóng trong cơ thể thuộc về hỏa đại (*lửa*). Nước dãi, đàm dịch, nước mắt thuộc về thủy đại (*nước*). Hơi thở thuộc về phong đại (*gió*). Khi chúng ta còn sống, thân thể chịu sự điều khiển của mình, nhưng sau khi chết thì tứ đại tan rã. Hơi ấm trong thân trở về với lửa. Các chất dịch trở về với

nước. Các chất rắn trở về với đất. Hơi thở trở về với gió.

Những người không hiểu biết gì về thân thể thường muốn tìm cách trợ giúp thêm cho cái thân bằng mọi cách. Họ không biết rằng theo cách này thì bản tâm mình trở thành nô lệ cho một thân xác hư giả. Hằng ngày người ta sống trong điên đảo, vội vã tới lui một cách cực nhọc và tán loạn. Rốt ráo là để đạt đến điều gì? Rốt ráo trong đó có ý nghĩa gì trong đó? Quý vị thử hỏi mọi người điều này xem và thấy họ sẽ giống như A-nan, há hốc mồm ra và chẳng nói được lời nào. Họ không thể nào tìm ra được một nguyên do. Vì mọi người đều không hiểu về thân thể của mình, họ dành hết sức lực cho một chuyện chết. Họ không biết vận dụng năng lực họ vào trong việc sống. '*Chuyện chết*' đề cập ở đây là như thế nào? Mặc dù chúng ta còn đang sống, nhưng thân xác chúng ta được xem như là đã chết rồi. Cái đang sống được nói đến là gì? Mặc dù chúng ta không biết là nó đang sống, nhưng tinh thần chúng ta rất trẻ và đầy sức sống— đó chính là Phật tánh hằng có của chúng ta.

Nhưng người ta không biết là họ phải nhận ra Phật tánh của mình, thay vì vậy, họ lại đem hết sức lực dồn vào thân xác mình. Từ sáng đến tối họ giúp cho thân thể có những thứ của ngon vật lạ để ăn. Họ bị thân xác sai sử. Họ giúp cho thân thể có áo quần đẹp để mặc. Dù sao, thì nó cũng chỉ là thân xác. Tôi sẽ nói với quý vị, cho dù có chấp nhận hay không là việc của quý vị. Nếu người nào thích uống rượu, thì thân xác họ biến thành cái túi đựng rượu. Nếu người nào thích ăn đồ ngon, thì thân xác họ biến thành cái rổ

đựng bánh mì. Nếu người nào thích mặc áo quần đẹp, thì thân xác họ biến thành cái giá phơi quần áo. Cái thân vốn không có gì để bám víu lấy cả. Đừng xem nó quá quan trọng. Nhưng quý vị không thể nào buông bỏ nó được, không thể nào nhìn thấu nó được. Cho dù quý vị có thể nhìn thấu nó được thì quý vị cũng không thể nào buông bỏ nó được. Đến khi quý vị chết và tứ đại tan rã, thì quý vị sẽ nhìn thấu suốt được những gì mà quý vị chưa từng nhìn được. Thời gian không chờ đợi ai cả. Quý vị không thể bảo thời gian: "Hãy chờ tôi một chút. Chậm lại chút!" Nó chẳng biết đợi.

Kinh văn:

云何如來，因緣自然，二俱排擯？我今不知斯義所屬。

Vân hà Như Lai, nhân duyên tự nhiên, nhị câu bài tán? Ngã kim bất tri tư nghĩa sở thuộc.

Vì sao Như Lai bác bỏ cả hai nghĩa nhân duyên tự nhiên? Nay con không biết nghĩa đó như thế nào?

Giảng:

"Bạch đức Thế tôn, ngài đã nói rằng mọi thứ trên thế gian đều được sinh ra và tạo thành do nhân duyên hòa hợp của tứ đại. Tại sao bây giờ Thế tôn nói rằng nhân duyên, tự nhiên đều là sai lầm?" Sự cố chấp của A-nan thật là sâu nặng. Trước đây ông đã được nghe Đức Phật giảng giải về lý nhân duyên và tự nhiên. Cơ bản đó là giáo lý quyền thừa, pháp phương tiện, là phương tiện thiện xảo; pháp ấy chưa phải là pháp chân thật. Bây giờ Đức Phật mới giảng giải pháp môn chân thật, mà A-nan lại chẳng dám tin. A-nan đã

tin chắc vào pháp môn phương tiện Đức Phật đã giảng trước đây, đến nỗi bây giờ A-nan phải nghi ngờ cả pháp chân thật. Nên A-nan hỏi, "**Vì sao Như Lai bác bỏ cả hai nghĩa nhân duyên tự nhiên?** Bạch Thế tôn, ngài vừa phê phán lý nhân duyên và tự nhiên, và tuyên bố rằng thuyết ấy sai lầm. Vậy có mâu thuẫn với chính lời của Như Lai chăng? Ngài đang phá hủy đạo lý do chính ngài đã lập ra. Ngài đang bác bỏ tiền đề do chính ngài đã nêu ra. **Nay con không biết nghĩa đó như thế nào?** Bây giờ con không hiểu nghĩa này như thế nào. Nghĩa ấy thuộc về pháp môn gì? Con thật chưa hiểu ra."

Kinh văn:

惟¹垂哀愍，開示眾生。中道了義，無戲論法。

Duy thùi ai mẫn, khai thị chúng sinh, trung đạo liễu nghĩa, vô hí luận pháp.

Xin Thế tôn rủ lòng thường xót, chỉ bày cho chúng sinh nghĩa rốt ráo Trung đạo, không còn các điều hí luận.

Giảng:

"**Xin Thế tôn rủ lòng thường xót** – Nay con chỉ mong Thế tôn đem lòng từ bi thương xót chúng con, những chúng sinh hữu tình– **chỉ bày cho chúng sinh nghĩa rốt ráo Trung đạo**, pháp môn thẳng tắt. Chúng con ước mong được nghe giảng giải giáo lý chân thật, giáo pháp không còn các điều hí luận."

¹ Bản Đại Chính tân tu Đại tạng kinh chép chữ 推. Bản của Vạn Phật Thánh Thành chép chữ 惟, Bản Lăng Nghiêm Trực Chi–Đan Hà Hàm Thị cũng chép chữ 惟.

Thế nào là nghĩa 'hi luận'?² Tất cả các pháp môn quyền thừa và lý thuyết của ngoại đạo đều được gọi là *hi luận*. Giáo pháp đang được giảng giải bây giờ, Thật pháp, được gọi là nghĩa rốt ráo của Trung đạo (*Trung đạo liễu nghĩa*). Trung đạo là không rơi vào *không*, chẳng rơi vào *có*. Thuyết tự nhiên của hàng ngoại đạo rơi vào chấp *không*. Thuyết nhân duyên lại thuộc về *có*. Bây giờ cái chẳng không chẳng có đã được giải nghĩa; đó là nghĩa rốt ráo của Trung đạo, là pháp môn vượt qua mọi hi luận.

Kinh văn:

爾時世尊，告阿難言。汝先厭離，聲聞緣覺，諸小乘法。發心勤求無上菩提。故我今時，為汝開示第一義諦。

Nhĩ thời Thế tôn cáo A-nan ngôn, nhữ tiên yếm ly Thanh văn Duyên giác chư Tiểu thừa pháp. Phát tâm cần cầu Vô thượng bồ đề. Cố ngã kim thời vi nhữ khai thị đệ nhất nghĩa đế.

Bấy giờ Thế tôn bảo A-nan rằng: "Trước đây ông nhầm chán các pháp Tiểu thừa Thanh văn Duyên giác, phát tâm cầu đạo Vô thượng Bồ-đề. Nên nay là lúc Như Lai sẽ chỉ bày cho ông Đệ nhất nghĩa đế."

Giảng:

Bấy giờ Thế tôn bảo A-nan rằng: "Trước đây ông nhầm chán các pháp Tiểu thừa Thanh văn Duyên giác. Ông đã quyết định từ bỏ hẳn pháp môn của hàng Nhị thừa, Thanh văn, Duyên giác, giáo pháp

² 戲論; e: Idle theories.

của thời A-hàm, **phát tâm cầu đạo Vô thượng Bồ-đề.**¹ Nay ông phát tâm siêng năng cầu đạo giác ngộ Vô thượng, đạo giác ngộ của hàng Bồ-tát. Do vậy, **nên nay là lúc Như Lai sẽ chỉ bày cho ông Đệ nhất nghĩa đế.** Như Lai sẽ giảng giải pháp môn Thật tướng cho ông. Đệ nhất nghĩa đế chính là Thật tướng.

Có ba loại Thật tướng:

1. *Thật tướng vô tướng (vô tướng chi thật tướng):* Không còn các tướng hư vọng, tất cả đều là Nhất chân bình đẳng thật tướng. Tức là Không Như Lai tạng.

2. *Thật tướng của cái chẳng phải vô tướng (vô bất tướng chi thật tướng):* Hoàn toàn đều chẳng phải là vô tướng, chỉ tùy duyên mà biến hiện ra tất cả tướng.

3. *Thật tướng của chẳng tướng nào không phải là tướng (vô tướng vô bất tướng chi thật tướng):* Tức là Không bất không Như Lai tạng. Cũng gọi là diệu hữu chân không, chân không diệu hữu.

Dù kể là ba, nhưng chỉ là một, đó là Thật tướng. Thật tướng là không có tướng, nhưng chẳng có gì là không có tướng cả. Đó là lý chân không diệu hữu, diệu hữu chân không. Nếu cứ xét đến tột cùng, thì vốn chẳng có tướng gì cả. Nhưng trong cái chẳng có tướng gì ấy lại có tất cả. Thế nên chẳng có tướng gì chính là chân không, và có tất cả là diệu hữu.

Đạo lý đang được giảng giải sẽ đưa đến sự giải thích về Bảy đại-đất, nước, lửa, gió, không, kiến và thức—trùm khắp cả pháp giới. Năm uẩn, sáu nhập, 12 xứ, 18 giới đã đề cập trước đây được giải thích là tánh

¹ 發心勤求無上菩提; e: Resolve to diligently seek unsurpassed Bodhi.

chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng, nhưng chúng chưa được nói là trùm khắp cả pháp giới.

Kinh văn:

如何復將世間戲論，妄想因緣而自纏繞？

Như hà phục tương thế gian hí luận, vọng tưởng nhân duyên, nhi tự triển nhiễu?

Sao ông lại còn đem những nhân duyên vọng tưởng hí luận thế gian mà tự ràng buộc mình?

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan, "Ông đã quyết định từ bỏ pháp tu của hàng Tiểu thừa, phát tâm tu tập theo Đại thừa—Bồ-tát thừa—câu Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Do vậy, Như Lai sẽ chỉ bày cho ông đạo lý Thật tướng. Tại sao—giọng nói lúc này có ý trách móc—**Ông lại còn đem những nhân duyên vọng tưởng hí luận thế gian**—những lý luận giải thích theo khuynh hướng thế gian là không chân thật đúng đắn—**mà tự ràng buộc mình?** Cũng giống như ông dùng sợi dây rồi tự trói mình. Ông không thể nào được tự tại. Sao ông lại muốn như vậy? Những gì Như Lai đang giải thích cho ông là tuyệt đối chân thật. Sao ông vẫn còn chưa hiểu?"

Kinh văn:

汝雖多聞，如說藥人。真藥現前，不能分別。如來說為真可憐愍。

Nhữ tuy đa văn, như thuyết dược nhân, chân dược hiện tiền bất năng phân biệt. Như Lai thuyết vi chân khả lân mẫn.

Ông tuy nghe nhiều, nhưng cũng như người nói tên vị thuốc, mà không phân biệt được thuốc thật ở trước mắt. Như Lai cho là rất đáng thương xót.

Giảng:

"Mặc dù ông nghe nhiều—A-nan, dù ông nghe nhiều, nhớ kỹ và nhớ được nhiều bộ kinh—**nhưng cũng như người nói tên vị thuốc**. Ông tuy học nhiều, nhưng giống như cái gì? Giống như người đọc được tên thuốc và biết được vị thuốc nào chữa lành được bệnh gì và thuốc có tác dụng ra sao—cũng như người có thể đọc được *Yao Hsing Fu*. Ông cũng vậy, có trí nhớ rất tốt, nhưng ông cũng giống như người **không phân biệt được thuốc thật ở trước mắt**. Khi ông nhìn thấy thuốc thật thì ông không biết được, ông không biết được đó là thuốc tốt. Vì sao ông không có được sự phân biệt này? Vì suốt ngày ông chỉ thích luận về thiền. Ông nói về thiền rất giỏi, nhưng khi ông tham cứu đệ nhất nghĩa đế, thì ông hoàn toàn mù tịt. Nên Như Lai cho là rất đáng thương xót."

Kinh văn:

汝今諦聽。吾當為汝，分別開示。亦令當來，修大乘者，通達實相。阿難默然，承佛聖旨。

Nhữ kim đế thính, ngô đương vi nhữ phân biệt khai thị. Diệc linh đương lai, tu đại thừa giả, thông đạt thật tướng. A-nan mặc nhiên thừa Phật thánh chỉ.

Nay ông hãy nghe kỹ, Như Lai sẽ vì ông mà chỉ bày tường tận. Và cũng để cho những người tu

Đại thừa sau này thông đạt thật tướng. A-nan yên lặng, chờ nghe thánh chỉ của Đức Phật.

Giảng:

"Nay ông hãy nghe kỹ. Đừng có bối rối nữa. Hãy hết sức chú ý, hãy tinh táo mà lắng nghe, **Như Lai sẽ vì ông mà chỉ bày tường tận.** A-nan, vì ông, Như Lai sẽ giảng giải từng chi tiết rõ ràng. Như Lai sẽ phân tích rồi giải thích cho ông từng chi tiết. **Và cũng để cho những người tu Đại thừa sau này.**" Quý vị và tôi ở đây là thuộc về '*những người tu Đại thừa sau này*'. Bây giờ chính là thời tương lai mà Đức Phật đã đề cập trong kinh. Chúng ta là những người đang tu tập theo Đại thừa, không phải là Tiểu thừa, **để thông đạt Thật tướng.**" Như tôi đã giảng giải trước đây, Thật tướng là vô tướng. Trong vô tướng thì cái gì hiện hữu? Mọi thứ đều hiện hữu. 'Vô tướng' có nghĩa là chẳng có tướng nào hư vọng. Thật tướng hoàn toàn là chân tướng.

"**A-nan yên lặng.** A-nan nghe nói rằng Đức Phật sẽ giảng giải giáo lý Thật tướng, nhưng A-nan chẳng biết nghĩa ấy như thế nào. Thật tướng là một từ ngữ mới, trong thời điểm Đức Phật đưa ra từ này thì A-nan vẫn chưa hiểu được nghĩa của nó. Thế nên A-nan **chờ nghe thánh chỉ của Đức Phật.** A-nan nhón gót, đứng trên đầu ngón chân, mắt A-nan dính chặt vào Đức Phật chờ nghe giáo pháp.

Kinh văn:

阿難，如汝所言，四大和合，發明世間種種變化。

A-nan như như sở ngôn, tứ đại hòa hợp, phát minh thế gian chủng chủng biến hóa.

A-nan, như ông đã nói, tứ đại hòa hợp phát ra các thứ biến hóa trong thế gian.

Giảng:

"A-nan, như ông đã nói, như ông đã hiểu rằng, tứ đại hòa hợp – đất, nước, lửa, gió kết hợp với nhau – phát ra các thứ biến hóa trong thế gian."

Kinh văn:

阿難,,若彼大性,體非和合,則不能與諸大雜和。猶如虛空,不和諸色。

A-nan, nhược bị đại tánh, thể phi hòa hợp, tác bất năng dĩ chư đại tạp hòa. Du như hư không, bất hòa chư sắc.

A-nan, nếu tánh của các đại kia không hòa hợp nhau, thì không thể lẫn lộn với các đại khác. Cũng như hư không, không thể hòa hợp với các sắc tướng.

Giảng:

"A-nan, nếu tánh của các đại kia – Nếu thể tánh của tứ đại không hòa hợp nhau – cơ bản là thể tánh của từng thứ một trong tứ đại kia không hòa hợp nhau được – thì không thể lẫn lộn với các đại khác. Các đại không thể nào hòa lẫn từng cái một vào với nhau. Cũng như đối với hư không, nó chẳng thể nào hòa hợp với những vật có sắc tướng. Nếu hòa hợp được, thì nó chẳng phải là hư không. Sự mâu thuẫn này cũng là điều hiển nhiên đối với bản chất của tứ đại."

Kinh văn:

若和合者,同於變化。始終相成,生滅相續。生死死生,生生死死。如旋火輪,未有休息。

Nhược hòa hợp giả, đồng ư biến hóa, thủy chung tương thành, sinh diệt tương tục, sinh tử tử sinh, sinh sinh tử tử, như tuyền hỏa luân, vị hữu hưu tức.

Nếu tính của tứ đại là hòa hợp, thì cũng đồng như các thứ biến hóa, trước sau biến thành nhau, sinh diệt nối nhau, sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, sinh sinh diệt diệt, như vòng lửa quay tròn chưa hề dừng nghỉ.

Giải:

"**Nếu tính của tứ đại là hòa hợp**— Giả sử ông muốn cho rằng tứ đại hòa hợp—**thì cũng đồng như các thứ biến hóa, trước sau biến thành nhau.**" Nó hòa hợp với mọi thứ và là đối tượng của sự biến đổi. "**Trước sau biến thành nhau, từ thủy đến chung, từ khởi đầu cho đến kết thúc, nó biến đổi rồi hiện hữu. Sinh diệt nối nhau, sinh rồi diệt, nối nhau bất tận. Sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, sinh sinh diệt diệt, như vòng lửa quay tròn chưa hề dừng nghỉ.**" Không bao giờ dừng. Cách đó như thế nào?

Kinh văn:

阿難,如水成冰,冰還成水。

A-nan, như thủy thành băng, băng hoàn thành thủy.

A-nan, như nước thành băng, băng tan thành nước.

Giảng:

A-nan, ông nên biết rằng chân như tự tánh tùy duyên nhưng bất biến,¹ bất biến nhưng tùy duyên. Điều ấy được giải thích như thế nào? Chân như tự tánh cũng chính là tánh Như Lai tạng, cũng là Thật tướng, và cũng là chân tâm, **như nước thành băng, băng tan thành nước.**

Cũng như nước đóng thành băng: nghĩa là *tùy duyên*. Nhưng băng cũng có thể tan thành nước. Tôi đã từng giải thích đạo lý này rồi. Phật tánh của mọi người chính là chân tánh. Tâm bồ-đề giác ngộ chính là nước; phiền não là băng. Tâm bồ-đề của ông được ví như nước, hữu ích, lợi lạc cho mọi người, nó không hề làm hại ai. Mọi người đều cần nước.

Quý vị liền có ý kiến: "Thưa Pháp sư, con chưa đồng ý với điều Pháp sư vừa đưa ra, vì nước có khi cũng làm cho người ta chết đuối."

Quý vị rất thông minh. Quý vị biết rằng nhiều nước quá cũng có thể làm cho người chết. Nhưng khi không có nước, thì con người có chết vì khát không? Thế nên nước rất cần thiết cho mọi người. Dĩ nhiên là quá nhiều nước cũng khiến cho người ta bị nguy hiểm. Nếu quý vị không ăn thì sẽ bị đói, nhưng nếu cứ ngày này qua ngày khác ăn mãi không thôi, thì hãy xem bao tử của mình có chỗ chứa hết mọi thứ không. Có quá nhiều cũng đồng như không có đủ. Ăn quá no cũng tai hại như bị đói dữ dội.

Thế nên, nước có thể đóng thành băng. Tôi thường nói rằng nếu quý vị dội một gáo nước trên đầu

¹ 隨緣不變, 不變隨緣; e: Accords with conditions yet does not change. Does not change yet accords with conditions.

người nào đó, thì anh ta chẳng thấy đau đớn gì. Nhưng nếu quý vị dùng một cục nước đá đánh vào đầu người nào đó thì có thể làm họ chết được. Một cục nước đá cũng có thể làm chết người, nhưng một gáo nước thì chẳng làm chết ai. Nước và nước đá thực sự là một chất giống nhau, nhưng trong dạng nước đá thì có thể làm chết người, nhưng trong dạng nước thì không. Do vậy nên phiền não được ví như băng (nước đá), Bồ-đề được ví như nước. Trong kinh Đức Phật dạy. "*Phiền não tức bồ-đề.*" Băng chính là nước. Ngoài nước ra không thể nào có băng.² Nước ở trong băng và băng ở trong nước. Như trong Kinh nói "*Băng trở lại thành nước.*" Nhưng để biến băng ấy thành nước, thì quý vị cần phải có một số yếu tố kỹ thuật. Cần có điều gì? Quý vị phải dùng ánh sáng dương để chiếu vào băng, như thế băng mới tan thành nước được. Điều này chỉ cho việc công phu toạ thiền quán chiếu hằng ngày của chúng ta. Công phu ấy sẽ chiếu phá tảng băng phiền não khiến cho nó tan thành nước.

Có một điều quan trọng khác mà bây giờ tôi muốn giải thích cho quý vị. Pháp hội mà chúng ta tham dự là rất vi diệu. Điều này được hiểu như thế nào? Tôi giảng kinh bằng tiếng Hoa, rồi từ tiếng Hoa được phiên dịch sang tiếng Anh. Thế nên tôi đã giảng nói Phật pháp bằng hai thứ tiếng. Nhưng khi quý vị nghe giảng kinh, bất luận quý vị nghe và hiểu được qua ngôn ngữ nào thì cũng phải hết sức chú tâm.

Trước hết, mọi người nghe giảng kinh phải tri ân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Sao vậy? Vì cách đây vài

² e: no ice in addition to the water.

ngàn năm, chính Đức Phật đã thuyết giảng giáo pháp vi diệu này, đã thắp lên ngọn đèn sáng trong đêm dài tối tăm, vì chúng sinh đang ở trong khổ nạn. Ngài trình bày giáo pháp vi diệu ấy cốt để cho chúng ta có thể dẹp trừ khổ đau và đạt được niềm vui, để xa lìa mọi phiền não trên thế gian, và để hiểu được Đạo, dẫn đến an lạc giải thoát.

Đức Phật giảng nói diệu pháp khiến cho những người đầy phiền não như chúng ta được thoát khỏi phiền não, để làm cho tảng băng trong chúng ta tan thành nước, để cho chúng ta có thể quay về nguồn cội, trở lại với bản tâm. Thế nên chúng ta phải nhớ ơn Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Thứ hai, chúng ta phải tri ân Đại đức A-nan. Sao vậy? Nếu thời ấy, ngài A-nan giả bộ thông minh và nói: "Bạch Thế tôn, Ngài khỏi cần phải giải thích điều ấy nữa, con đã hiểu rồi", thì Đức Phật sẽ không còn giảng nói diệu pháp này nữa, Đức Phật sẽ không giảng Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Chúng ta cũng sẽ không dễ dàng gì để hiểu được những đạo lý này. Thế nên chúng ta phải tri ân Đại đức A-nan vì đã sớm vì chúng ta mà thưa hỏi. Ngài đã cầu thỉnh Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chỉ bày diệu pháp cho chúng ta.

Tôi cũng có đôi điều khác ít quan trọng hơn muốn nói với quý vị. Đó là gì? Quý vị cũng nên cảm ơn Pháp sư đang giảng kinh này. Đó là tôi. Đừng thờ ơ điều ấy. Tôi nói việc này không quan trọng, nhưng quý vị cũng không nên xem nhẹ. Cơ bản tôi chỉ là một Pháp sư mới có được một nửa sự thông hiểu. Tôi giảng kinh không hay. Quý vị có thể nói: "Ồ! Vốn ông ta giảng kinh chẳng hay, nhưng ông đã đến đây

để giảng nói cho chúng tôi, những người chưa thông hiểu được Phật pháp. Thảo nào chúng tôi không hiểu được những gì đã nghe. Cơ bản là chính ông cũng mới chỉ hiểu được một nửa."

Nhưng nếu quý vị có thể hiểu được một nửa Phật pháp thì thực là không đến nỗi tồi. Sao vậy? Vì Phật pháp sâu như biển. Quý vị muốn hiểu được tường tận, nhưng đó là điều không phải dễ. Tôi đã học Phật pháp vài chục năm—ba mươi đến bốn mươi năm—thế mà tôi cảm thấy như mình chưa uống trọn được một giọt nước trong cái biển lớn ấy, vì Phật pháp rất sâu, rất vi diệu. Đó là lí do tại sao tôi nói mình là vị Pháp sư mới có được một nửa sự thông hiểu. Nhưng quý vị cũng nên biết rằng bây giờ quý vị đã hiểu được khá nhiều, vì quý vị cũng như màu xanh lục được trích ra từ màu xanh dương, có nghĩa là, có học trò bậc nhất nhưng không có thầy giáo bậc nhất. "Thầy tôi chỉ là Pháp sư mới có được một nửa sự thông hiểu, nhưng tôi, đệ tử của ngài, đã học hỏi rất tốt." Đó là điều quý vị phải biết.

Sau cùng, quý vị nên biết ơn người đã dịch kinh. Bất luận ai là người đang phiên dịch kinh điển, quý vị cũng phải thân cận và đặc biệt kính cẩn lắng nghe. Quý vị phải đặc biệt chú ý đến từng chữ, từng câu. Vì tôi giảng kinh bằng tiếng Hoa và hầu hết quý vị đều không hiểu được, nên quý vị cần phải nhờ vào công đức của người phiên dịch để hiểu được đạo lý trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Thế nên quý vị phải nhớ ơn người phiên dịch; hãy thận trọng đừng xem thường họ.

Tại sao hôm nay tôi nói đến chuyện này? Vì trong bài tổng kết mà tôi yêu cầu quý vị làm, tôi thấy

có người đã viết rằng: "Ở đây tôi nghe Pháp sư giảng Kinh nhưng không hiểu ngài nói gì cả, và người phiên dịch thì chẳng rõ ràng nên tôi sẽ không đến đây để học nữa." Người viết những dòng này là người rất thông minh, nhưng không may là cô ta hơi có ý đánh lừa chính mình. Vì sao tôi nói như vậy? Vì cô ta không có tính kiên nhẫn chút nào. Khi quý vị nghe giảng kinh, quý vị nên có tâm kiên nhẫn, bất luận quý vị có hiểu được hay không. Khi quý vị đang ở trong Pháp hội giảng kinh, quý vị trở nên được xông ướp bởi giáo pháp, cũng như hương thơm xông vào không gian, cuối cùng ánh sáng trí huệ sẽ chiếu rạng. Những người được giác ngộ khi nghe kinh thực sự là rất nhiều. Quý vị không nên xem thường việc nghe giảng.

Khi tôi còn ở Hồng Kông, có một nữ cư sĩ không nghe giảng kinh được, vì bà ta bị điếc. Nhưng mỗi khi có thuyết pháp bà ta đều đến dự. Bà ta trèo hơn ba trăm tầng cấp để lên chùa mặc dù bà ta đã hơn bảy mươi tuổi và chỉ đi một mình. Khi buổi giảng vừa xong là chín giờ tối, bà ta lại từ trên núi xuống tới đường đón xe buýt về nhà một mình. Nhưng bà ta bị điếc, làm sao nghe được? Thật lạ! Sau khi bà ta đến nghe giảng chừng non một tháng, bỗng nhiên bà ta nghe được. Người phụ nữ bị điếc đã nghe được và không còn bị chướng nạn đó nữa.

Quý vị nghe điều này và hãy suy nghĩ thật sâu, nhưng thực sự chuyện này chẳng có chút nào bất thường. Đơn giản là do bà ta quá thành tâm. "Cho dù mình không nghe được, mình cũng đến dự." Bà ta tự nhủ với mình như vậy. Và kết quả là bà ta nghe được. Thế nên, nếu một bà già bảy mươi tuổi còn có được

sự cảm ứng như vậy, thì nếu quý vị ở đây đều có lòng chân thành, bất luận quý vị có hiểu được kinh hay không, thì rốt cuộc quý vị đều sẽ được hiểu. Đừng có lo rằng mình không hiểu ngay được ý kinh.

Việc quý vị cần phải làm là thành tâm, và cái ngày quý vị hiểu được kinh sẽ đến. Nếu quý vị không có sự thành tâm, quý vị sẽ nói rằng: "Tôi đã nghe hoài nghe mãi nhưng chẳng hiểu được gì cả. Thế nên tôi sẽ trở thành một trong 5000 người rời bỏ pháp hội."¹ Nếu quý vị rời bỏ Pháp hội, là do công hạnh của quý vị chưa đủ.

Nói chung, để tham dự một Pháp hội, quý vị phải có công đức trong tu đạo. Những ai không có công đức tu đạo thì không thể nào ngồi được trong Pháp hội. Họ ngồi rồi đứng, đứng rồi lại ngồi, họ rất nóng ruột, và họ muốn đi. Sao vậy? Vì con ma nghiệp chướng lôi kéo họ. Ma nghiệp chướng nói: "Ông không nên ngồi đây, mình là bạn thân với nhau, hãy ra ngoài kia làm bậy chơi."

Thế nên quý vị phải nên chú tâm vào bốn điều trên khi nghe giảng kinh. Thực ra, không những quý vị phải tri ân người phiên dịch, mà còn phải hòa hợp, thân mật với mọi người đồng dự Pháp hội giảng kinh với mình. Mọi người đều nên hoan hỷ với nhau. Đây là điều quan trọng nhất trong khi nghe kinh, quý vị đừng lơ là chuyện này.

Kinh văn:

汝觀地性，麤為大地，細為微塵，至鄰虛塵。

¹ Kinh Pháp Hoa. Phẩm Tín giải.

Nhữ quán địa tánh, thô vi đại địa, tế vi vi trần, chí lân hư trần.

Ông hãy quán sát tính của địa đại, thô làm thành đất liền, tế làm thành vi trần, cho đến lân hư trần;

Giảng:

"**Ông hãy quán sát tính của địa đại.** A-nan, nay Như Lai sẽ giảng giải về địa đại cho ông, ông phải nên lắng lòng nghe cho kỹ. Đừng có như trước đây, ông chỉ chú tâm học hiểu mà không công phu tra dồi định lực. Nay Như Lai sẽ chỉ cho ông giáo lý nền tảng để công phu tra dồi định lực.

Hãy xem xét đặc tính của đất: Thành phần thô làm thành đất liền." 'Thô' có nghĩa sự cấu thành của đất phần lớn là do sự hợp lại của nhiều hạt bụi. "Tế làm thành vi trần." Phần nhỏ nhất làm thành vi trần,¹ cho đến lân hư trần.

'Lân hư trần'² là những phân tử nhỏ nhất, mắt thường không thấy được. Nó là bạn láng giềng với hư không, ít nhiều gì nó chính là hư không, chứ không là gì khác. Có người nói rằng: "Khi ánh sáng mặt trời chiếu qua khe cửa, tôi thấy những hạt vi trần nhảy múa trong hư không". Đó là cái mà quý vị thấy được. Còn *lân hư trần* thì không thể nhìn thấy được bằng mắt thường.

¹ 微塵; e: motes of dust, fine motes of dust.

² 鄰虛塵; e: motes of dust bordering on (upon) emptiness.

Kinh văn:

析彼極微,色邊際相,七分所成。更析鄰虛,即實空性。³

Tích bỉ cực vi, sắc biên tế tướng, thất phần sở thành. Cánh tích lân hư, tức thật không tánh.

Nếu chẻ chất cực vi có sắc tướng vô cùng nhỏ ra làm bảy phần. Càng chẻ lân hư trần đó nữa, thì thật là tánh hư không.

Giải:

"**Nếu chẻ chất cực vi có sắc tướng vô cùng nhỏ.**"

Lân hư trần là vật vô cùng nhỏ, là vật vi tế nhất trong tất cả mọi vật có hình tướng. Chẳng có gì nhỏ hơn nó nữa. Vậy mà, nó vẫn có một sắc tướng để có thể nhận biết được. "**Ra làm bảy phần.** Nếu quý vị chia chẻ những lân hư trần này ra làm bảy phần, thì nó rất gần với hư không. **Càng chẻ lân hư trần đó nữa, thì thật là tánh hư không.** Những lân hư trần đã được chia chẻ ra này thực sự là hư không". Cơ bản là không có sắc tướng. Đây là giải thích về tánh của địa đại.

Kinh văn:

阿難,若此鄰虛,析成虛空,當知虛空,出生色相。

A-nan, nhược thử lân hư, tích thành hư không, đương tri hư không, xuất sinh sắc tướng.

³ Bản tiếng Anh bị thiếu một đoạn tương đương bản Hán: *Cánh tích lân hư, tức thật không tánh.*

A-nan, nếu lân hư trần đó chỉ thành hư không, thì nên biết hư không cũng sinh ra sắc tướng.

Giảng:

"A-nan, nếu lân hư trần đó chỉ thành hư không"— mặc dù lân hư trần rất nhỏ, nhưng nó vẫn có một hình tướng để có thể nhận ra được. Vẫn có một vật hiện hữu ở đó. Nhưng, nếu chia nhỏ lân hư trần này thành bảy phần, thì chính nó chân thực là hư không. Do vậy, "nên biết hư không cũng sinh ra sắc tướng." Sắc tướng có thể biến thành hư không, và hư không cũng chứa đựng sắc tướng trong nó.

Kinh văn:

汝今問言,由和合故,出生世間,諸變化相。

Nhữ kim vấn ngôn, do hòa hợp cố, xuất sinh thế gian, chư biến hóa tướng.

Nay ông hỏi rằng do hòa hợp mà sinh ra các tướng biến hóa trong thế gian.

Giảng:

"Nay ông hỏi rằng"— Nay A-nan lại hỏi— Nếu "Do hòa hợp mà sinh ra các tướng biến hóa trong thế gian." Có phải đó là lý do tại sao có tất cả các sắc tướng biến hóa trong thế gian chăng?

Kinh văn:

汝且觀此一鄰虛塵。用幾虛空和合而有。不應鄰虛合成鄰虛?

Nhữ thả quán thử nhất lân hư trần. Dụng kỳ hư không hòa hợp nhi hữu. Bất ưng lân hư hợp thành lân hư?

Ông hãy xét kỹ lân hư trần này, phải dùng bao nhiêu hư không hợp lại mới thành? Không lẽ lân hư hợp lại sẽ thành lân hư trần?

Giảng:

"**Ông hãy xét kỹ**— ông hãy xem xét thật kỹ lân hư trần này—**phải dùng bao nhiêu hư không hợp lại mới thành?** Khi ông chia lân hư trần ra làm bảy phần, thì nó biến thành hư không. Nhưng, làm ngược lại, thì phải cần đến bao nhiêu hư không hợp lại mới thành được một lân hư trần? **Không lẽ lân hư hợp lại sẽ thành lân hư trần?** Chẳng lẽ nói rằng các lân hư trần hợp lại sẽ thành lân hư trần. Chính hư không hợp lại mới thành lân hư trần. Nhưng ông nói cần phải có bao nhiêu hư không? Ông sẽ cần đến bảy phần hư không chăng? Vì chia lân hư trần ra làm bảy phần thì thành hư không. Vậy phải cần bao nhiêu hư không?" Đây là điều Đức Phật muốn hỏi A-nan.

Kinh văn:

又鄰虛塵，析入空者。用幾色相，合成虛空？

Hư lân hư trần, tích nhập không giả. Dụng kỳ sắc tướng, hợp thành hư không?

Lại nữa, lân hư trần chế đã thành hư không được, thì phải dùng bao nhiêu sắc tướng hợp lại mới thành cả hư không?

Giảng:

"**Lại nữa, lân hư trần chế đã thành hư không được**" —Khi lân hư trần được chia ra làm bảy phần thì thành hư không— "**phải dùng bao nhiêu sắc tướng hợp lại mới thành cả hư không?** Phải cần bao nhiêu sắc tướng hợp lại mới thành cả hư không được? Phải

cần có bao nhiêu lân hư trần hợp lại mới thành hư không? Chắc chẳng phải là số nhỏ. Ở đây chữ "sắc"¹ là để chỉ cho địa đại.

Kinh văn:

若色合時，合色非空。若空合時，合空非色。色猶可析，空云何合？

Nhược sắc hợp thời, hợp sắc phi không. Nhược không hợp thời, hợp không phi sắc. Sắc do khả tích, không vân hà hợp?

Nhưng nếu khi hợp sắc tướng lại, thì sắc tướng hợp lại, không thành được hư không. Nếu hợp hư không lại, khi hư không hợp lại thì không thành được sắc tướng. Sắc tướng còn chẻ được, chứ hư không làm sao hợp lại được?

Giảng:

"Nhưng nếu khi hợp sắc tướng lại, thì sắc tướng hợp lại, không thành được hư không. Ông vừa cho rằng các phần tử sắc tướng hợp lại với các phần tử sắc tướng để thành hư không; nhưng thực tế thì sự hợp lại các phần tử sắc tướng không thể nào làm thành hư không." Có phải Đức Phật đã từng nói: 'Không lý nào lân hư trần hợp lại sẽ thành lân hư trần' đó sao? Nay Đức Phật nói rằng lân hư trần không thể hợp với lân hư trần để làm thành hư không. Những hạt lân hư trần đã biến thành hư không rồi, thì làm sao vẫn còn những lân hư trần để hợp với nhau được nữa? "**Nếu hợp hư không lại**— giả sử ông cho rằng có thể hợp hư không lại để thành lân hư trần— **khi hư không hợp lại thì không thành được sắc tướng.** Vì nó vốn

¹ 色 c: form

là hư không, làm sao nó còn có hình sắc, tướng mạo? **Sắc tướng còn chẻ được**—Khi ông có được sắc tướng, ông có thể chẻ nó ra nhiều phần rất nhỏ—**chứ hư không làm sao hợp lại được?** Hư không vốn là trống rỗng, bằng cách nào ông khiến cho hư không hợp lại với nhau được? Làm sao ông làm cho hư không hợp lại với hư không? Nó đã trở thành hư không rồi, liệu ông có thể kết hợp hư không lại với nhau để tạo thành lân hư trần chăng?"

Kinh văn:

汝元不知,如來藏中,性色真空性空真
色。清淨本然周遍法界。隨眾生心應所
知量。

Nhữ nguyên bất tri, Như Lai tạng trung, tánh sắc chơn không, tánh không chơn sắc, thanh tịnh bản nhiên châu biến pháp giới, tùy chúng sinh tâm ứng sở tri lượng.

Ông vốn không biết rằng trong Như Lai tạng, tánh sắc là chơn không, tánh không là chơn sắc, xưa nay vốn thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới, biến hiện tùy theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh.

Giải:

"Ông vốn không biết, A-nan, trong Như Lai tạng—Như Lai tạng là Chân tâm, là Thật tướng. Ông không biết rằng nếu ông cứ xét kỹ cho đến tận nguồn cội hư không và lân hư trần, ông sẽ thấy rằng mình không thể nào biết được nó cả. Mà đạo lý ấy lại được tìm thấy trong Như Lai tạng: **tánh sắc là chơn không, tánh không là chơn sắc**". Ở điểm rất ráo, sắc tướng

chính là chơn không; và tánh không cũng chính là chơn sắc. Nó vốn không nhiễm ô, không thanh tịnh, không sinh, không diệt, không tăng, không giảm. Cơ bản là bất biến. Tự tánh của nó vốn là **thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới**, chẳng có gì làm cho nó tăng thêm, cũng chẳng bớt đi chút nào.

"Tánh sắc là chơn không, tánh không là chơn sắc." Đây là một hoạt dụng vi diệu "**tùy theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh**". Nó đáp ứng tùy theo mọi năng lực nhận thức từ tâm chúng sinh: mức độ của sự nhiệm mầu sẽ hiển bày tương ứng với năng lực nhận thức của mỗi chúng sinh.

Kinh văn:

循業發現。世間無知，惑為因緣及自然性。皆是識心分別計度。但有言說，都無實義。

Tuần nghiệp phát hiện. Thế gian vô tri, hoặc vi nhân duyên, cập tự nhiên tánh. Giai thị thức tâm phân biệt kế đạt. Đãn hữu ngôn thuyết, đô vô thật nghĩa.

Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. Thế gian không biết, lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường. Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng:

"Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu". Nó tương ứng với tâm thức của mỗi chúng sinh và biến hiện ra thành các hiện tượng tương ứng với nghiệp mà mỗi chúng sinh đã tạo. Tánh của sắc là chơn không, tánh của không là chơn sắc. Vốn

hằng thanh tịnh từ trong thể tánh và bao trùm khắp pháp giới. Hoạt dụng mâu nhiệm này có được là do nghiệp cảm của mỗi chúng sinh và sẽ kết thành quả báo mà mỗi người sẽ nhận được.

"Thế gian không biết, lầm cho là tánh nhân duyên."

Thế gian là ai? Họ là những người tu tập theo ngoại đạo và hàng phàm phu theo pháp môn quyền thừa. Họ là những người mê mờ về tánh Như Lai tạng, vốn hằng thanh tịnh từ trong thể tánh và bao trùm khắp pháp giới. Họ không nhận ra được điều này. Họ cho rằng nó xuất phát từ tánh nhân duyên và tự nhiên. Đây là kiến chấp của hàng Tiểu thừa: pháp nhân duyên sinh. **"Hoặc tánh tự nhiên."** Dính mắc vào kiến chấp của hàng ngoại đạo là *tánh tự nhiên*. Làm thế nào mà họ bị lừa mị vào kiến chấp này? **"Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường."** Đó là do sự dính mắc của thức tâm phân biệt suy lường trong giáo lý Tiểu thừa, của hàng ngoại đạo và của hàng phàm phu đã tạo nên sự tính toán phân biệt. Họ chỉ tưởng tượng những cái mà không hề có, họ suy nghĩ đến những thứ mà **"Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật."** Đó chính là thức tâm vọng tưởng, phân biệt, suy tính—dù quý vị cho nói đó là tánh nhân duyên hay tự nhiên—cũng chỉ là ngôn từ. Chẳng có thật. Trong đó chẳng có chút nào đạo lý chân thật đáng nói cả.

Kinh văn:

阿難，火性無我，寄於諸緣。汝觀城中，未食之家，欲炊爨時。手執陽燧，日前求火。

A-nan, hỏa tánh vô ngã, kí ư chư duyên. Nhữ quán thành trung, vị thực chi gia dục xuy thoán thời. Thủ chấp dương toại,¹ nhật tiền cầu hỏa.

A-nan, tánh của hỏa đại không có tự thể, nhờ các trợ duyên mà phát sinh. Ông hãy xem các nhà trong thành khi chưa đến bữa ăn, muốn nhóm bếp thì tay cầm tấm kính đưa trước ánh sáng mặt trời để lấy lửa.

Giảng:

"A-nan, tánh của hỏa đại không có tự thể, nhờ các trợ duyên mà phát sinh." Lửa tự nó vốn không có tánh chất riêng biệt. Phải có các yếu tố nhân duyên nó mới phát sinh được. 'Tự thể' ở đây không đề cập đến người mà chỉ cho thể tánh của lửa. Đoạn kinh này không nên hiểu rằng: 'Tôi không có lửa.' Có nghĩa là 'Tôi không có tánh nóng giận.' Nếu tự tánh quý vị không có chút lửa nào cả, thì quý vị sẽ là một vị Bồ-tát.

Lửa nhờ các trợ duyên mà phát sinh. Nó không có tự thể riêng. Nó có trong tất cả mọi yếu tố, khi đầy đủ yếu tố nhân duyên để tạo ra lửa, thì lửa sẽ phát sinh. Nếu không có đủ yếu tố nhân duyên, thì sẽ

¹ 燧 Toại: dụng cụ để lấy lửa (thời thái cô); Kim toại 金燧, Dương toại 陽燧: đồ dùng để lấy lửa ở mặt trời, như một loại kính lúp ngày nay; Mộc toại 木燧: đồ dùng để lấy lửa ở cây.

không có lửa. Thế tánh của lửa ở đâu? Tánh lửa ở khắp mọi nơi. Dù nó không có tự thể riêng, nhưng chẳng có nơi nào mà không có lửa.

"Ông hãy xem các nhà trong thành khi chưa đến bữa ăn." A-nan, khi chưa đến giờ ăn, ông hãy xem các gia đình trong thành Ca-ti-la-vệ. Khi họ **muốn nhóm bếp**, họ vào nhà bếp lấy gạo và rau. Lúc ấy, đang còn mặt trời, nếu không, thì chẳng có lửa để nấu thức ăn. **Tay cầm tấm kính đưa trước ánh sáng mặt trời để lấy lửa.** Đây là loại kính dùng để lấy lửa từ ánh sáng mặt trời,² kính được làm bằng kim loại. Một tay họ cầm kính hướng về mặt trời, tay kia họ giữ một miếng bụi nhùi. Ánh sáng mặt trời gom vào mặt kính, tạo ra sức nóng phóng vào miếng bụi nhùi cho đến khi bụi nhùi phát ra lửa. Phương pháp lấy lửa của thời cổ xưa được vận dụng ở đây. Kinh văn đoạn sau Đức Phật sẽ hỏi lửa phát sinh là do mặt trời, do tấm kính hay là do bụi nhùi.

Kinh văn:

阿難，名和合者。如我與汝，一千二百五十比丘，令為一眾。眾雖為一，詰其根本各各有身，皆有所生，氏族名字。如舍利弗，婆羅門種。優樓頻螺，迦葉波種。乃至阿難，瞿曇種姓。

A-nan, danh hòa hợp giả, như ngã dữ nhữ, nhất thiên nhị bách ngũ thập tỷ-khuru, linh vi nhất chúng. Chúng tuy vi nhất, cật kỳ căn bản, các các hữu thân, giai hữu sở sinh, thị tộc danh tự. Như Xá-lợi-phát bà-

² e: speculum; fire-mirror: kính viễn vọng phản xạ.

la-môn chúng. Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp-ba chúng, nữ chí A-nan Cồ-đàm chúng tánh.

A-nan, cái gọi là hòa hợp, cũng như Như Lai và ông cùng 1250 tỷ-khuru hợp thành một chúng. Chúng tuy chỉ một, nhưng xét từ căn gốc, thì mỗi người đều có thân riêng biệt, đều có tên gọi họ hàng riêng của mình. Như Xá-lợi-phất thuộc dòng Bà-la-môn, ông Ưu-lâu-tần-loa thuộc dòng Ca-diếp-ba, cho đến A-nan thì thuộc dòng Cồ-đàm.

Giảng:

"A-nan, cái gọi là hòa hợp. Nếu có sự hòa hợp, thì bằng cách nào đó, nó phải có tướng trạng. Một số chất kết hợp lại với nhau được gọi là hòa hợp. Giống như cái gì? Như Như Lai và ông cùng 1250 tỷ-khuru hợp thành một chúng. A-nan, giống như đại chúng ở đây, ông và Như Lai, cùng 1250 vị tỷ-khuru hòa hợp thành một chúng, nhưng chúng ấy không phải là một thực thể đơn nhất. Chúng tuy chỉ một, nhưng xét từ căn gốc, thì mỗi người đều có thân riêng biệt. Nhóm người này kết hợp lại với nhau để thành một chúng, được gọi là hòa hợp. 'Giả sử ông tìm hiểu và khảo sát căn gốc của từng người. Tuy là một đại chúng, nhưng mỗi người đều có thân thể riêng biệt. Không những vậy, mọi người đều có tên gọi họ hàng riêng của mình.'" Những ai sinh trong gia đình Smith thì được gọi là Smith, những ai sinh trong gia đình họ Lý thì được gọi là Ông Lý.

"Như Xá-lợi-phất..."Tôi đã giảng về Xá-lợi-phất trước đây. Mắt của mẹ ngài đẹp như mắt của loài

chim diệc trắng. Chim diệc, tiếng Phạn là *Sāri*.¹ Đọc là Xá-lợi. Còn chữ 'phát 弗' trong tiếng Phạn là *putra*, Hán dịch là tử 子, có nghĩa là 'con trai'. Nên chữ *Sāriputra* (Xá-lợi-phát) có nghĩa là 'Người con trai của bà *Sāri*.' Ông ta thuộc dòng họ Bà-la-môn. Bà-la-môn là một trong bốn tầng lớp cao nhất của xã hội Ấn Độ. 'Bà-la-môn'² là tiếng Phạn có nghĩa là 'dòng dõi trong sạch', chúng tử thanh tịnh. Nhưng thực ra, chúng tử của loài người thì không mấy thanh tịnh. 'Bà-la-môn' còn được giải thích với ý nghĩa là 'mục đích thanh tịnh.' Họ cho rằng thủy tổ của họ xuất thân từ cõi trời Phạm thiên (*Brahma Heaven*) thế nên họ cho rằng họ thuộc dòng họ cao quý và thanh tịnh.

"Ưu-lâu-tần-loa thuộc dòng Ca-diếp-ba." Ưu-lâu-tần-loa³ (s:Uruvilvā) có nghĩa là 'rừng cây

¹ Hán dịch là Thu lộ 鶯鶯, 秋露. Cù dục 鶯鶯, 鶯鶯. Cựu dịch là Thân tử 身子. Do nhầm chữ *Sāri* với chữ *sāriira* (thân thể). Còn gọi là Ưu-ba-đề-xá, Ưu-ba-đề-tu (s:Upatisya, p: Upatīṣya) 優波提舍, 優波帝須. Nghĩa là Đại Quang 大光, là họ của cha.

² Brāhmaṇa. Còn gọi là Bà-la-hạ-ma-noa 婆囉賀磨拏, Bà-la-hạp-mạt-noa 婆羅欲末拏, Một-la-hám-noa 沒囉憾摩. Ý dịch là Tịnh hạnh 淨行, Phạm hạnh 梵行, Phạm chí 梵志, Thừa tập 承習. Trong 4 chúng tánh ở Ấn Độ, đây là tầng lớp tăng lữ, tầng lớp học giả cao nhất, chi phối mọi hoạt động tri thức trong thời cổ Ấn Độ. Họ tự nhận là chúng tánh trội nhất trong xã hội.

³ Uruvilvā-kāśyapa, p:Uruvela-kassapa. Là một trong ba vị đệ tử của Đức Phật. Ưu-lâu-tần-loa (s:Uruvilvā) là địa danh, thuộc phía Nam bờ sông Ni-liên-thuyền.

Ca-diếp 迦葉 (s:Kāśyapa) là họ. Còn gọi là Kỳ niên Ca-diếp 耆年迦葉. Khi chưa quy y Phật, ông cùng hai người em là Già-da Ca-diếp 伽耶迦葉 (s:Gayā-kāśyapa) và Na-đề Ca-diếp 那提迦葉 (s:Nadī-kāśyapa) đều theo ngoại đạo thờ lửa. Vì trên đầu có búi tóc, nên còn được gọi là Loa Kế Phạm chí 螺髮梵志 (s: Jaṭila).

papayađ. Ông ta thường tu tập bên rừng cây *papayađ* nên có tên như vậy. Còn chữ Ca-diếp (s: Kāśyapa) có nghĩa là '*bộ tộc của loài rùa*¹'. Có tên như vậy là do trong thời quá khứ, tổ tiên của ông đã tìm thấy một con rùa với đồ hình trên lưng nó.

"Cho đến A-nan thì thuộc dòng Cồ-đàm." Tên A-nan có nghĩa là 'Khánh Hỷ'. A-nan với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đều thuộc dòng họ Cồ-đàm.²

Về sau Đức Phật có họ là Thích-ca.³

¹ Hán dịch Đại Quy thị; e: Turtle clan. Rất gần với ý nghĩa Hà đồ của Trung Hoa.

2 s: Gautama, Gotama; p: Gotama. Là một dòng họ thuộc giai cấp Sát-đế lợi. Hán dịch là Địa tối thắng, Nhật chủng, Cam giá chủng. Vào thời xa xưa, có vị Bồ-tát làm vua, cha mẹ mất sớm, nên theo một vị Bà-la-môn học đạo, ở trong một vườn mía. Người thời đó gọi vị thầy là Đại Cù-đàm, gọi vị Bồ-tát học đạo là Tiểu Cù-đàm. Lúc ấy trong nước có 500 tên cướp lấy tài sản của quan, khi chạy trốn đi qua vườn mía, chôn dấu của cướp được khắp nơi trong vườn. Khi quan quân truy tìm đến nơi, cho rằng vị Bồ-tát (Tiểu Cù-đàm) là kẻ cướp, mới bắt rồi dùng cây đánh đập, máu huyết rơi thấm đất thành bùn. Vị thầy là Đại Cù-đàm có thiên nhãn nên biết được, khóc thương rơi nước mắt; bèn lấy chút máu huyết của vị Bồ-tát (Tiểu Cù-đàm) còn sót lại hòa cùng bùn đất, rồi phát lời cầu nguyện, nếu vị Bồ-tát (Tiểu Cù-đàm) nầy thành tâm, xin thiên thần biến máu huyết trở lại thành người. Qua 10 tháng, hình nhân bên tả biến thành người nam, bên hữu biến thành người nữ, về sau sống cùng nhau lập thành dòng họ Cù-đàm. (Theo Thập nhị du kinh).

³ Śākya. Ý dịch là Năng nhân 能仁. Là tên gọi chung tộc của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Là một trong 5 họ của Đức Phật. Thích-ca là một dòng họ (bộ tộc) trong thời cổ Ấn Độ, thuộc giai cấp võ sĩ. Là thị tộc Nhã-lợi-an 雅利安 trong hệ Nhật chủng 日種 (s: Sūryavamśa, hậu duệ của Cam Giá vương 甘蔗王 (s: Ikṣvāku) Đức Phật xuất thân từ dòng họ này. Do vậy nên gọi là Thích-ca Mâu-ni (s: Śākya-muni) có nghĩa là bậc Thánh của dòng họ Thích-ca.

Đoạn kinh này chỉ ra rằng mọi người đều có họ hàng dòng tộc và tên gọi riêng. Cho dù họ đã kết hợp với nhau thành một đại chúng, mỗi người vẫn có cái riêng biệt. Mỗi người đều có tên, tướng mạo, thân thể riêng. Đức Phật đưa ra một lời mở đầu để giải thích cho hòa đại, vốn là hòa hợp, nhưng vẫn có cái riêng ở trong nó.

Kinh văn:

阿難，若此火性，因和合有。彼手執鏡，於日求火。此火為從鏡中而出。為從艾出為於日來。

A-nan, nhược thủ hỏa tánh, nhân hòa hợp hữu, bì thủ chấp kính, ư nhật cầu hỏa, thử hỏa vi tùng kính trung nhi xuất, vi tùng ngãi xuất, vi ư nhật lai?

A-nan, nếu lửa ấy do hòa hợp mà có, thì khi người kia cầm kính lấy ánh sáng mặt trời, lửa đó từ kính ra, từ bụi nhùi có, hay từ mặt trời mà đến?

Giảng:

"**A-nan, nếu lửa ấy do hòa hợp mà có.**" Có nghĩa là hội đủ các yếu tố nhân duyên với nhau—tức là khi trên tay có kính viễn vọng phản xạ, có mặt trời và có bụi nhùi—ba thứ nhân duyên này hòa hợp lại, tức liền có lửa.

"**Thì khi người kia cầm kính lấy ánh sáng mặt trời—khi người ta cầm kính viễn vọng phản xạ trên tay để lấy lửa—lửa đó từ kính ra.** Ông cho rằng lửa ấy từ kính viễn vọng phản xạ phát ra? Hay từ bụi nhùi có—Phải chăng bụi nhùi làm bằng ngãi cứu phát sinh ra lửa? Hay từ mặt trời mà đến? Hoặc là lửa từ mặt trời đến? Hãy nói xem lửa từ đâu mà có?" Đây cũng là

một dạng hòa hợp: có kính viển vọng phản xạ, mặt trời, và bụi nhùi bằng ngải cứu, nó rất dễ bắt lửa.

"Trong trường hợp do hòa hợp mà có, rốt ráo ông cho rằng lửa từ đâu mà ra? Giả sử như ông cho rằng chính do mặt trời phát sinh ra lửa chứ không có gì khác, nếu vậy thì mặt trời có thể đốt cháy cả thế gian. Thế nên không thể nào nói lửa có là do mặt trời được. Còn nếu ông nói lửa có là do kính; thế thì, khi kính được người cầm trên tay, nó cũng chẳng nóng lên chút nào. Song lửa thì rất nóng, mà kính thì chẳng nóng chút nào cả. Thế nên nói rằng lửa phát xuất từ kính là vô lý. Còn nếu ông nói rằng lửa có từ bụi nhùi, thì khi không có kính và mặt trời, sao bụi nhùi kia lại không phát ra lửa? Vậy nên đây là một trường hợp hòa hợp, nhưng trong đó vẫn còn nhiều điểm độc đáo."

Kinh văn:

阿難，若日來者。自能燒汝手中之艾。來處林木，皆應受焚。

A-nan, nhược nhật lai giả, tự năng thiêu nhữ thủ trung chi ngải. Lai xứ lâm mộc, giai ưng thọ phân.

A-nan, nếu lửa từ mặt trời mà có, thì lửa ấy đã đốt được bụi nhùi trong tay ông rồi. Những rừng cây mà có ánh sáng mặt trời đi qua lẽ ra đều bị thiêu cháy cả.

Giảng:

"A-nan, nếu lửa từ mặt trời mà có—giả sử ông cho rằng lửa đến từ mặt trời—không những lửa ấy đã đốt được bụi nhùi trong tay ông—lửa từ mặt trời sẽ thiêu cháy nắm bụi nhùi trong tay của ông—Nhưng rừng cây mà có ánh sáng mặt trời đi qua lẽ ra đều

bị thiêu cháy cả". Mặt trời ở rất xa, sức nóng bao trùm mọi rừng cây. Nếu như lửa phát ra từ mặt trời, thì những cây rừng ấy đều bị đốt cháy. Nếu mặt trời đốt cháy được bụi nhùi, lẽ nào nó chẳng đốt được rừng cây? Nhưng thực tế thì mặt trời chẳng thiêu cháy rừng cây.

Kinh văn:

若鏡中出,自能於鏡。出然于艾,鏡何不鎔。紆汝手執,尚無熱相,云何融泮?

Nhược kính trung xuất, tự năng ư kính, xuất nhiên vu ngãi, kính hà bất dung? Vu như thủ chấp, thương vô nhiệt tướng, vân hà dung phán?

Nếu lửa từ kính mà ra, thì lửa ấy có thể từ kính đốt cháy bụi nhùi, tại sao kính lại không bị chảy? Cho đến tay ông cầm kính còn không thấy nóng, làm sao kính chảy được?

Giải:

"Nếu lửa từ kính mà ra, thì lửa ấy có thể từ kính đốt cháy bụi nhùi—giả sử ông cho rằng lửa vốn từ trong kính phản xạ mặt trời ra đốt cháy bụi nhùi bằng ngải cứu, nhưng nếu lửa ở trong kính, thì **tại sao kính lại không bị chảy?**" Theo giải thích của người Trung Hoa về ngũ hành, thì hỏa khắc kim, lửa có thể thiêu cháy kim loại như vàng bạc, đồng, sắt. "Tuy nhiên, **tay ông cầm kính còn không thấy nóng, làm sao kính chảy được?** Ngay cái kính còn không thấy nóng, làm sao mà nó chảy ra được?"

Kinh văn:

若生於艾,何藉日鏡,光明相接,然後火生。

Nhược sinh ư ngải, hà tạ nhật kính, quang minh tương tiếp, nhiên hậu hỏa sinh?

Nếu lửa do từ bụi nhụi bằng ngải cứu sinh ra, thì đâu cần gì đến mặt trời, kính và ánh sáng tiếp xúc với nhau mới sinh được lửa?

Giảng:

"Giả sử ông cho rằng lửa sinh ra từ bụi nhụi bằng ngải cứu. Nếu lửa do từ bụi nhụi bằng ngải cứu sinh ra, thì đâu cần gì đến mặt trời, kính và ánh sáng tiếp xúc với nhau mới sinh được lửa?"

"Ánh sáng mặt trời và tia sáng từ kính phản xạ mặt trời chiếu vào bụi nhụi bằng ngải cứu khiến phát ra lửa. Nếu lửa phát ra từ bụi nhụi bằng ngải cứu, thì bụi nhụi có thể tự phát ra lửa, không cần đợi phải có ánh sáng mặt trời và kính mới có bắt được lửa. Thế nên vô lý khi nói rằng lửa có do bụi nhụi."

Kinh văn:

汝又諦觀，鏡因手執。日從天來，艾本地生。火從何方，遊歷於此？

Nhữ hựu đế quán, kính nhân thủ chấp. Nhật tùng thiên lai, ngải bản địa sinh. Hỏa tùng hà phương, du lịch ư thử?

Ông hãy suy xét kỹ, kính do tay cầm, mặt trời thì ở trên cao, bụi nhụi bằng ngải cứu thì từ đất sinh ra, vậy lửa từ đâu mà đến đây?

Giảng:

"Ông hãy suy xét kỹ—ông hãy quán sát chuyện này thật chi tiết—kính do tay cầm, mặt trời thì ở trên cao, bụi nhụi bằng ngải thì từ đất sinh ra, vậy lửa từ đâu mà đến đây? Cả ba thứ—kính, ánh sáng mặt trời, bụi nhụi bằng ngải cứu—đều có xuất xứ từ ba

nơi khác nhau. Vậy thì, rốt ráo, lửa từ phương nào đến? Nó vừa đi từ nơi nào đến đây?" Đức Phật hỏi A-nan. Thật là không hợp lý khi nói rằng lửa xuất phát từ ba nơi vừa nêu ra—từ tay, từ mặt trời, hay từ kính.

Kinh văn:

日鏡相遠，非和非合。不應火光，無從自有？

Nhật kính tương viễn, phi hòa phi hợp. Bất ưng hoả quang, vô tùng tự hữu.

Mặt trời và kính xa cách nhau, không hòa không hợp. Không lẽ lửa chẳng do đâu mà tự có?

Giảng:

"**Mặt trời và kính xa cách nhau, không hòa không hợp.** Mặt trời và kính hoàn toàn cách xa nhau. Không thể nói chung hòa hay hợp nhau. Sao vậy? Nó không thể đến gần nhau, làm sao mà hòa hợp được? Nay 1250 vị tỷ-khưu đang có mặt ở đây, nhưng làm sao ông có thể nói rằng mặt trời và kính hòa hợp nhau được? Vì chúng hoàn toàn cách xa nhau. Lại nữa, 'Ông hãy suy xét kỹ, kính do tay cầm, mặt trời thì ở trên cao, bụi nhụi thì từ đất sinh ra, vậy lửa từ đâu mà đến đây?'"

"Không lẽ lửa chẳng do đâu mà tự có?"

Nhưng không lẽ lửa chẳng từ đâu đến cả, chính nó tự có hay sao?

Kinh văn:

汝猶不知，如來藏中，性火真空，性空真火。清淨本然，周遍法界。隨眾生心，應所知量。

Nhữ do bất tri, Như Lai tạng trung, tánh hoá chân không, tánh không chân hóa, thanh tịnh bản nhiên châu biến pháp giới, tùy chúng sinh tâm ứng sở tri lượng.

Ông vẫn chưa biết trong Như Lai tạng, tánh lửa là chơn không, tánh không là chơn hóa, xưa nay vốn thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới, biến hiện tùy theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh.

Giảng:

"A-nan, **Ông vẫn chưa biết** rằng đạo lý đang được giảng giải trên đây đều có trong Như Lai tạng. Ông phải kiếm tìm nó ở đâu? **Tánh lửa là chơn không**". Tự tánh của lửa là chơn không. Và "**Tánh không là chơn hóa**." Tự tánh của *không* cũng chính thực là lửa. "**Xưa nay vốn thường thanh tịnh— tự thể của nó vốn hằng thanh tịnh— trùm khắp pháp giới.**" Hòa đại này có khắp trong cả pháp giới, bao trùm mọi nơi. **Biến hiện tùy theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh.**

Kinh văn:

阿難，當知世人，一處執鏡，一處火生。遍法界執，滿世間起。起遍世間，寧有方所。

A-nan, đương tri thể nhân, nhất xứ chấp kính, nhất xứ hỏa sinh. Biến pháp giới chấp, mãn thế gian khởi. Khởi biến thể gian, ninh hữu phương sở.

A-nan, ông không biết rằng người đời cầm kính ở đâu, thì ở đó phát ra lửa. Khắp pháp giới

cầm kính, thì cả pháp giới có lửa. Lửa khắp cả thế gian, đâu có nơi chôn.

Giảng:

"A-nan, ông không biết rằng người đời cầm kính ở đâu, thì ở đó phát ra lửa. Khắp pháp giới cầm kính, thì cả pháp giới có lửa."

Nếu mọi người trong thế gian đều cầm kính viễn vọng phản xạ hướng về mặt trời thì lửa sẽ phát ra khắp mọi nơi. "Lửa khắp cả thế gian, đâu có nơi chôn. Ông cho rằng lửa từ đâu mà ra? Nó từ đâu đến? Do vậy nên biết hóa đại trùm khắp cả thế gian."

Kinh văn:

循業發現。世間無知，惑為因緣，及自然性。皆是識心分別計度。但有言說，都無實義。

Tuần nghiệp phát hiện. Thế gian vô tri, hoặc vì nhân duyên, cập tự nhiên tánh. Giai thị thức tâm phân biệt kế đạt. Dẫn hữu ngôn thuyết, đồ vô thật nghĩa.

Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. Thế gian không biết, làm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường. Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng:

Đức Phật bác bỏ hai lý lẽ trên vì đó chỉ là sự ước đoán.

Kinh văn:

阿難，水性不定，流息無恒。如室羅城，迦毘羅仙，斫迦羅仙。及鉢頭摩，訶薩

多等，諸大幻師。求太陰精，用和幻藥。是諸師等，於白月晝，手執方諸，承月中水。

A-nan, thủy tánh bất định, lưu tức vô hằng. Như Thất-la thành, Ca-tỳ-la tiên, Chước-ca-la tiên, cập Bát-đầu-ma, Ha-tát-đa đấng, chư đại huyễn sư, cầu Thái âm tinh, dụng hòa huyễn dược. Thị chư sư đấng ư bạch nguyệt trú, thủ chấp phương chư, thừa nguyệt trung thủy.

A-nan, tánh nước không nhất định, khi dừng khi chảy không chừng. Như trong thành Thất-la-phiệt, các vị tiên Ca-tỳ-la, Chước-ca-la và các vị đại huyễn thuật Bát-đầu-ma, Ha-tát-đa v.v... muốn cầu tinh thái âm để pha chế huyễn dược. Các vị ấy vào đêm trăng sáng, tay cầm hạt châu phương chư, hứng nước từ mặt trăng.

Giảng:

"A-nan, tánh nước không nhất định." Hòa đại và địa đại đã được giảng rõ. Nay sẽ nói đến thủy đại. Mỗi một yếu tố này, người Trung Hoa gọi là *đại* 大, có nghĩa là *lớn*. Những thành tố này được gọi là *lớn* do vì nó trùm khắp cả pháp giới, vô cùng vô tận.

Tính chất của nước là bất định. Nên nói:

Khơi dòng phía đông thì nước tràn về đông

Khơi dòng phía bắc thì nước tràn về bắc.¹

Khi quý vị xẻ bờ chắn của một cái hồ, con sông, suối, hay biển thì nước sẽ chảy tràn về hướng mà quý vị đã mở. Tương của nước không có ranh giới, thể

¹ Nguyên văn: 決之東流則東流, 決之北流則北流.

nên trong kinh văn nói rằng *tánh nước bất định*. "**Khi dừng khi chảy không chừng.**" Nó dừng rồi chảy; nước không có dạng chung nhất bất biến. "**Như trong thành Thất-la-phiệt, các vị tiên Ca-tỳ-la,² Chưóc-ca-la³ và các vị đại huyền thuật Bát-đầu-ma,⁴ Hát-tát-đa⁵ v.v...**"

Vị tiên Ca-tỳ-la ở thành Thất-la-phiệt này là môn đệ của ngoại đạo Kim đầu. Trước đây (quyển 1) tôi đã giảng rằng Ma-đăng-già là đệ tử của ngoại đạo Tóc vàng và bà ta đã học được chú thuật 'tiên Phạm thiên⁶ từ ông ta.

² s: Kapila: 迦毗羅仙; e: Religion of the Yellow-haired. Thủy tổ của phái Số luận ngoại đạo. Còn gọi là Kiếp-tỳ-la tiên 劫比羅仙, Ca-tỳ-lợi tiên 迦毘梨仙, Khẩn-bế-la tiên 緊閉羅仙, Ca-di-la tiên 迦夷羅仙, Kha-bài-la tiên 柯筭羅仙. Gọi chung là Ca-tỳ-la đại tiên 迦毘羅大仙. Ý dịch là Hoàng đầu tiên 黃頭仙, Quy chủng tiên 龜種仙, Kim đầu tiên 金頭仙, Xích sắc tiên 赤色仙. Do râu tóc, sắc mặt của vị này đều có màu vàng đỏ, nên có tên như vậy. Sinh ra ước chừng 6 thế kỷ TTL. Vừa mới sinh ra tự nhiên đã có đủ 4 đức: pháp, trí, li dục, tự tại. Thấy thế gian mê muội nên khởi tâm từ bi, trước tiên giảng 25 nghĩa để cho Bà-la-môn A-tu-lợi 阿修利 (s: Asuri, sau thuyết pháp cho Bàn-già-thi-ha 般遮尸訶 (s: Pañcaśikha). Giáo lý do ông giảng gồm 10 ngàn bài kệ. Gọi là Tăng khư luận. Ngày nay giới học giả nghiên cứu cho rằng Ca-tỳ-la đại tiên là nhân cách hóa của Kim thai thần 金胎神 (s: Hiranyagarbha). Nhưng trong sử truyện thì hoàn toàn không có tên này. Nên đến nay giả thuyết này vẫn chưa xác định.

³ s: cakra, p: cakka. Hán dịch là Luân sơn 輪山.

⁴ s: padma, p: paduma. Hán dịch là Xích liên hoa 赤蓮花. Có hình dáng như mặt trời mặt trăng, do ngoại đạo thấy được khi trong định, do đó nên có tên như vậy. (Lãng Nghiêm Trục Chi. Thiên sư Đan Hà.)

⁵ s: hasta. Hán dịch là Trì 池, sự thủy 事水. Đây là các vị tu theo ngoại đạo thờ nước, có thần thông biến hóa, sống lâu đến 8 vạn kiếp. Người đời gọi họ là Tiên nhân hoặc Đại huyền sư.

⁶ e: Former Brahma Heaven Mantra.

Ngoài bốn vị Đại huyền sư này ra, còn có rất nhiều người nữa—rất nhiều đến nỗi không kể hết tên ra được. Nên trong kinh nói 'và các vị đại huyền thuật'. Huyền thuật là những pháp thuật lừa mị, vốn là hư vọng.

"Muôn cầu thái âm tinh để pha chế huyền dược. Các vị ấy vào đêm trăng sáng, tay cầm hạt châu phương chú, hứng nước từ mặt trăng."

Họ muôn dùng *thái âm tinh*¹ pha chế thành một loại huyền dược để mê hoặc lòng người. Loại huyền dược này giống như loại LSD² ngày nay vậy, tuy không pha chế bằng thái âm tinh nhưng rất gần với loại huyền dược đề cập trong kinh. Thuốc này khiến cho người uống thấy mọi thứ rất kỳ ảo và nghĩ rằng mình cũng biến thành các thứ kỳ ảo ấy. Thuốc khiến cho não trạng con người rối loạn, điên đảo và không còn được tin cậy nữa.

Vào đêm trăng rằm, tức ngày 15 âm lịch mỗi tháng, họ đem dụng cụ ra—một cái mâm vuông và hạt

¹ e: moon-essence; essence of the moon. Theo kinh Phật ghi lại, Thiên tử Nguyệt cung chính là ứng thân của Bồ-tát Đại Thế Chí. Ngài hóa thân vào đó để giáo hóa thiên chúng. Nguyệt cung cao rộng mỗi bề 49 do tuần, do chất thủy tinh quý kết thành, có thể tiết ra thứ nước tinh khiết. Ở nguyệt cung vốn không có tối sáng. Do thấy mặt trời mặt trăng quay quanh núi Tu-di, ở thế gian thấy có đầy vơi, nên gọi nửa tháng đầu là bạch nguyệt (sáng trăng), nửa tháng sau là hắc nguyệt (không trăng). (*Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Ký—Hải Nhân Pháp Sư.*)

² Viết tắt của Lysergic Acid Diethylamide. Một loại ma túy (hallucinogenic) gây ảo giác cực mạnh.

châu phương chư³-để hứng nước tinh khiết. Khi hạt châu phương chư hướng về mặt trăng đêm rằm, nước sẽ tiết ra và đọng lại trong mâm. Nước này sẽ dùng để pha chế huyền dược. Chắc là không có được nhiều.

Kinh văn:

此水為復，從珠中出？空中自有，為從月來？

Thử thủy vi phục tùng ngọc trung xuất, không trung tự hữu, vi tùng nguyệt lai?

Nước ấy từ hạt châu mà có, từ hư không ra hay từ mặt trăng đến?

Giảng:

Nước tiết ra trong đêm trăng rằm và đọng lại trong mâm. "Nước ấy từ hạt châu mà có, từ hư không ra. Có phải nước ấy từ hư không mà ra? Hay từ mặt trăng đến? Phải chăng nước ấy từ mặt trăng tiết ra?"

Kinh văn:

阿難，若從月來。尚能遠方，令珠出水。所經林木，皆應吐流。流則何待方珠所出。不流明水非從月降。

A-nan, nhược tùng nguyệt lai, thượng năng viễn phương linh châu xuất thủy. Sở kinh lâm mộc, giai

³ Tương truyền vào năm Nhâm tí, tháng Nhâm tí, ngày Nhâm tí, dùng đá ngũ phương mà chế thành, có hình dáng như con thiềm thừ, gọi là phương chư. Tức là hạt châu dùng để lấy nước (Thử thủy châu). Dùng cái mâm, đặt hạt châu phương chư lên đó, hướng về mặt trăng, tự nhiên từ trong hạt châu sẽ tiết ra nước. (Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Ký-Hải Nhân Pháp Sư.)

ưng thổ lưu. Lưu tắc hà đãi phương châu sở xuất. Bất lưu minh thủy phi tùng nguyệt giảng.

A-nan, nếu nước từ mặt trăng mà có, thì từ xa mặt trăng có thể làm cho hạt châu ra nước. Những rừng cây mà ánh trăng đi qua, lẽ ra đều phải ra nước. Đã ra nước thì đâu cần đợi có hạt châu mới tiết ra nước được. Còn nếu không ra nước thì rõ ràng nước ấy không phải từ mặt trăng mà có.

Giảng:

"A-nan, nay ông nên suy xét điều này; nước từ đâu mà có? Nếu nước từ mặt trăng mà có, thì từ xa mặt trăng có thể làm cho hạt châu ra nước. Nếu ông nói rằng nước từ mặt trăng tiết ra, đó là nước tinh khiết, nước thái âm tinh, những rừng cây mà ánh trăng đi qua, lẽ ra đều phải ra nước. Mặt trăng phải đi rất xa để khiến cho vật hứng nước tiết ra. Đoạn kinh trên đã giải thích khi lửa đi qua rừng cây sẽ làm cho cây cối thiêu cháy. Bây giờ thì rừng cây sẽ đều chảy ra nước. Có nghĩa là nước chảy ra từ rừng cây. Bất kỳ ánh trăng đi qua chỗ nào, thì chỗ ấy đều sẽ tiết ra nước. Đã ra nước thì đâu cần đợi có hạt châu mới tiết ra nước được. Nếu rừng cây đã phun ra nước rồi, thì lý gì lại đợi phải có hạt châu để lấy được nước? Còn nếu không ra nước thì rõ ràng nước ấy không phải từ mặt trăng mà ra. Nên ông phải hiểu rằng nước không phải nước phun ra từ mặt trăng."

Kinh văn:

若從珠出，則此珠中，常應流水。何待中宵，承白月晝？

Nhược tùng châu xuất, tắc thử châu trung, thường ung lưu thủy. Hà đãi trung tiêu, thừa bạch nguyệt trú?

Nếu nước từ hạt châu thì trong hạt châu ấy thường chảy ra nước. Sao còn phải đợi mặt trăng lúc nửa đêm?

Giảng:

"**Nếu nước từ hạt châu**—nếu ông nói rằng nước chảy ra từ hạt châu—**thì trong hạt châu ấy thường chảy ra nước. Sao còn phải đợi mặt trăng lúc nửa đêm?** Sao còn phải đợi đến ngày rằm mỗi tháng mới lấy nước được? Nếu tự hạt châu tiết ra nước được thì lẽ ra mọi lúc nó đều chảy ra nước. Thế nên đến đây chúng tôi được rằng nước không chảy ra từ mặt trăng, và cũng chẳng được tiết ra từ các dụng cụ để hứng nước."

Kinh văn:

若從空生，空性無邊，水當無際。從人洎天，皆同陷溺。云何復有水陸空行

Nhược tùng không sinh, không tánh vô biên, thủy đương vô tế. Tùng nhân kị thiên, giai đồng hãm nịch. Vân hà phục hữu, thủy lục không hành?

Nếu nước do hư không sinh ra, hư không vốn chẳng ngăn mé, nước cũng vô cùng. Từ cõi người đến cõi trời, lẽ ra đều phải chìm ngập cả. Làm sao còn có thủy lục không hành?

Giảng:

"**Nếu nước do hư không sinh ra, hư không vốn chẳng ngăn mé.** Ông có thể nói được ranh giới của hư không ở đâu không? Ông có tìm ra ranh giới ấy không? Do vì hư không chẳng có ngăn mé, nên

nước cũng vô cùng... Nếu thực là nước sinh ra từ hư không, thì nước cũng không có ngăn mé. Tánh của hư không là vô cùng, như ông nói rằng nước phát sinh từ hư không, thế nên nước cũng vô cùng... **Từ cõi người đến cõi trời, lẽ ra đều phải chìm ngập cả.** Vạn vật sẽ biến thành đại dương cả, và mọi loài, mọi người, từ nhân gian cho đến cõi trời đều bị chết đuối cả. **Làm sao còn có thủy lục không hành?"**

Cách đây cả vài ngàn năm, Đức Phật đã nói về việc đi bằng máy bay và du hành trong không gian. Ngài nói rằng nếu mọi thứ từ cõi người đến cõi trời đều biến thành đại dương, thì chỉ còn có cách đi bằng đường thủy; vì không còn đất liền và không gian. Nhưng đây không phải là điều xảy ra.

Kinh văn:

汝更諦觀，月從天陟，珠因手持。承珠水盤本人敷設。水從何方，流注於此？

Nhữ cánh đế quán, nguyệt tùng thiên trắc, châu nhân thủ trì. Thừa châu thủy bàn, bốn nhân phu thiết. Thủy tùng hà phương, lưu chú ư thử?

Ông suy xét thật kỹ, mặt trăng từ trên trời xa, hạt châu do tay người cầm, mâm hứng nước do người sắp đặt. Thế nước từ phương nào mà chảy đến đây?

Giảng:

"Ông suy xét thật kỹ—ông phải quán sát thật chi tiết—**mặt trăng từ trên trời xa.**" Ở đây không nhất thiết phải giả định rằng mặt trăng đi qua bầu trời, nhưng đó là cách mà trong kinh diễn tả. Phân tích rít ráo, khi nào thì mặt trăng đi qua bầu trời, mỗi bước nó đi được bao xa? Và mỗi lần muốn đi thì sẽ đi được

bao xa? Xin đừng chú ý đến điểm này. "**Hạt châu do tay người cầm, mâm hứng nước do người sắp đặt.**" Cái mâm do người đặt sẵn. Mặt trăng, hạt châu và mâm đều có chỗ nhất định. "**Thế nước từ phương nào mà chảy đến đây?**" Đức Phật chỉ hỏi rằng nước đến từ hạt châu hay từ mặt trăng, hay đến từ hư không? Thế thì nó từ đâu đến? Làm thế nào mà nước đọng lại trong mâm?

Kinh văn:

月珠相遠，非和非合。不應水精，無從自有？

Nguyệt châu tương viễn, phi hòa phi hợp. Bất ưng thủy tinh vô tùng tự hữu?

Mặt trăng và hạt châu cách xa nhau, không phải hòa, không phải hợp. Không lẽ nước kia chẳng do đâu mà tự có?

Giảng:

"Mặt trăng và hạt châu cách xa nhau, không phải hòa, không phải hợp. Ông có thể nói rằng mặt trăng và hạt châu hòa hợp cùng nhau để phát sinh ra nước; Tuy nhiên, cách xa nhau như thế, làm sao chúng hòa hợp được? Điều ấy không hợp lí. **Không lẽ nước kia chẳng do đâu mà tự có?**" Đạo lý này cũng giống như hòa đại. Không thể nào nước chẳng từ đâu đến, chỉ tự nhiên xuất hiện trong mâm. Không thể nào có chuyện như vậy.

Kinh văn:

汝尚不知，如來藏中，性水真空性空真水，清淨本然周遍法界，隨眾生心應所知量。

Nhữ thượng bất tri, Như Lai tạng trung, tánh thủy chân không, tánh không chân thủy, thanh tịnh bản nhiên, châu biến pháp giới, tùy chúng sinh tâm ứng sở tri lượng.

Ông vốn không biết rằng trong Như Lai tạng, tánh nước là chơn không, tánh không là chơn thủy, xưa nay vốn thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới, biến hiện tùy theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh.

Giải:

"A-nan, Ông vốn không biết rằng trong Như Lai tạng, tánh nước là chơn không." Cũng vậy, thể tánh của nước chính là chơn không. "Tánh không là chơn thủy." Thế ông cho rằng nó từ đâu mà có? Nó vốn từ trong Như Lai tạng." Nó có trong chân tâm của mỗi chúng sinh như chúng ta. Chúng ta có đầy đủ không những thủy đại, mà còn có hỏa đại, địa đại, phong đại. Hoàn toàn có đủ trong tâm chúng ta địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, kiến đại, và thức đại là bảy đại, tất cả đều có đủ trong tâm chúng ta. Nhưng, mặc dù chúng hiện hữu ở đó, chúng vẫn không lẫn lộn hay ngăn ngại nhau. "**Xưa nay vốn thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới.** Tánh của nước vốn thường thanh tịnh và trùm khắp cả pháp giới. Ông nên biết rằng trong thể tánh thanh tịnh là sự hiện hữu mâu nhiệm (*diệu hữu*)."
Trong chơn không

là diệu hữu. Nếu ông quán chiếu sâu vào đạo lý này, ông sẽ liễu ngộ được. Nói cách khác, khi chính ông có công phu¹— khi ông tọa thiền, có được định lực và phát khởi trí huệ, thì ông sẽ nhận ra rằng đạo lý được giảng giải trong kinh này là chân thật, không hư ngụy. Nhưng, đạo lý này không dễ gì hiểu được nếu ông cố dò tìm nó bằng thức tâm.

"Biển hiện tùy theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh." Bất kỳ các loài chúng sinh trong 9 pháp giới² nếu có tâm mong cầu điều gì đều được đáp ứng đúng theo sở nguyện. Bất luận họ muốn điều gì, bất kỳ họ muốn bao nhiêu, đều được thỏa nguyện. Nếu quý vị muốn có một ly nước, sẽ có ly nước để uống. Nếu quý vị muốn có hai ly nước, sẽ có hai ly nước để uống. Mọi ước nguyện của mọi loài chúng sinh đều được đáp ứng xứng theo tâm lượng của họ.

Kinh văn:

一處執珠，一處水出，遍法界執，滿法界生。生滿世間，寧有方所。

Nhất xứ chấp châu, nhất xứ thủy xuất, biến pháp giới chấp, mãn pháp giới sinh. Sinh mãn thế gian, ninh hữu phương sở.

¹ c: kungfu; e: spiritual skill.

² Mười pháp giới, trừ cõi giới chư Phật. Theo tinh thần Thập pháp giới thành Phật của Tích môn từ Kinh Pháp Hoa, thì 10 pháp giới của chúng sinh từ địa ngục đều thành Phật. Trong đó cõi giới Phật đã thành tựu rồi nên không đề cập nữa. Chín pháp giới đó là: Bồ-tát, Duyên giác, Thanh văn, Thiên, Nhân, A-tu-la, Súc sanh, Ngạ quỷ, Địa ngục.

Một nơi cầm hạt châu thì nơi ấy nước chảy ra, khắp nơi cầm hạt châu thì khắp pháp giới có nước. Thủy đại sinh khắp thế gian, đâu có nơi chốn.

Giảng:

Ông nói nước từ đâu mà có? Đến đây kinh văn sẽ chỉ bày cho ông rõ. Vì sao lại nói rằng nó ở trong Như Lai tạng? "**Một nơi cầm hạt châu**"— có người muốn có chút nước nên cầm hạt châu— "**thì nơi ấy nước chảy ra, khắp nơi cầm hạt châu**"—nếu khắp mọi nơi trên trái đất, mọi người đều cầm hạt châu để lấy nước—**thì khắp pháp giới có nước.**" Nước có thể chảy ra khắp cả triệu cõi giới. Tất cả đều đáp ứng cho người mong cầu có nước. "**Thủy đại sinh khắp thế gian, đâu có nơi chốn.**"

Nếu nước có khắp cả mọi nơi, thì ông nói nó sinh ra từ đâu. Nếu nó sinh ra từ một nơi nào đó, thì nó sẽ sinh ra cho tôi chứ không sinh ra cho ông. Nếu nó sinh ra cho ông thì nó sẽ không sinh ra cho tôi nữa. Nhưng nếu mọi người đều cầm hạt châu, thì nước sẽ sinh ra cho tất cả mọi người. Hoàn toàn chính xác khi nói rằng tánh nước thường ở trong Như Lai tạng—nó không ở một nơi nào cả, nhưng có khắp mọi nơi. Hoàn toàn có ở khắp pháp giới, nhưng cũng có thể nói rằng nó không ở một nơi nào cả, vì nếu ông không có hạt châu trên tay, nếu ông không muốn dùng hạt châu để lấy nước, thì nước sẽ không có. Điều này hoàn toàn giống như tánh lửa.

Kinh văn:

循業發現,世間無知,惑為因緣,及自然性。皆是識心分別計度。但有言說,都無實義。

Tuần nghiệp phát hiện, thế gian vô tri, hoặc vì nhân duyên, cập tự nhiên tánh, giai thị thức tâm phân biệt kế đạt. Đăn hữu ngôn thuyết, đô vô thật nghĩa.

Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. Thế gian không biết, làm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường. Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng:

Đức Phật bác bỏ hai lý lẽ trên vì đó chỉ là sự suy lường phân biệt.

Kinh văn:

阿難, 風性無體, 動靜不常。汝常整衣, 入於大眾。僧伽梨角, 動及傍人。則有微風, 拂彼人面。

A-nan, phong tánh vô thể, động tĩnh bất thường. Như thường chỉnh y nhập ư đại chúng, tăng-già-lê giác, động cập bàng nhân, tác hữu vi phong, phát bi nhân diện.

A-nan, phong đại không có tự thể, động tĩnh không chừng. Như ông thường chỉnh y để vào trong đại chúng, khi chéo y tăng-già-lê chạm vào người bên cạnh, thì có chút gió phát qua mặt người kia.

Giảng:

Đức Phật một lần nữa lại bảo A-nan, "**A-nan, phong đại không có tự thể.** Như Lai sẽ giảng giải cho ông về phong đại. **Động tĩnh không chừng.**" Có khi nó lay động, có khi nó tĩnh lặng.

"**Như ông thường chỉnh y để vào trong đại chúng, khi chéo y tăng-già-lê chạm vào người bên cạnh, thì có chút gió phát qua mặt người kia.**"

Tăng-già-lê¹ là tiếng Sanskrit, có nhiều cách dịch. Thứ nhất nghĩa là tạp toái y, vì y này được may bằng 108 mảnh vải ghép theo kiểu bốn miếng dài một miếng ngắn. Nghĩa thứ hai là Tô y. Nghĩa thứ ba là Đại y. Là y được đắp bởi các vị tôn túc chủ trì các pháp hội. Trong ba y của người xuất gia, gồm một y năm điều (*ngũ điều y*), một y bảy điều (*thất điều y*), và y *tăng-già-lê* tức *đại y*, gồm có nhiều điều (từ 9 đến 25 điều).

Khi quý vị đi bên cạnh người nào, chéo y chạm vào người khác, tạo thành hơi gió thoảng qua. Khi quý vị đi qua, hơi gió phát qua mặt người ấy.

¹ s, p: saṅghātī. Còn gọi là tăng-già-chi 僧伽氐, tăng-già-chí 僧伽致, tăng-chi 伽氐. Do phải dùng từng mảnh vải nhỏ may lại nên còn gọi là Trùng y 重衣, Phức y 複衣, Trùng phức y 重復衣. Y này có 9 điều trở lên. Tỷ-khưu bậc hạ hạ phẩm đắp y 9 điều, hạ trung phẩm đắp y 11 điều, hạ thượng phẩm đắp y 13 điều; trung hạ phẩm đắp y 15 điều, trung trung phẩm đắp y 17 điều, trung thượng phẩm đắp y 19 điều; hạ thượng phẩm đắp y 19 điều, thượng hạ phẩm đắp y 21 điều, thượng trung phẩm đắp y 23 điều, thượng thượng phẩm đắp y 25 điều. (theo Tứ phần luật, quyển 4.)

Kinh văn:

此風為復，出袈裟角，發於虛空，生彼人面？

Thừ phong vi phục xuất cà sa giác, phát ư hư không sanh bỉ nhân diện?

Gió này do chéo áo ca-sa mà ra, do hư không phát sinh, hay do mặt người kia?

Giảng:

"**Gió này do chéo áo ca-sa mà ra?**" Phải chăng gió thoảng qua mặt người bên cạnh là do chéo áo ca-sa, có nghĩa là y tăng-già-lê? "**Do hư không phát sinh**". Phải chăng gió sinh ra do từ hư không? "**Hay do mặt người kia?**" Hay là gió sinh ra do từ mặt người bên cạnh? Ca-sa,² là tiếng Sanskrit, Hán dịch là *hoại sắc*, biểu thị cho ý nghĩa 'li trần phục', y phục của người tìm cầu sự giải thoát.

Kinh văn:

阿難，此風若復，出袈裟角。汝乃披風。其衣飛搖，應離汝體。我今說法會中垂衣。汝看我衣風何所在？不應衣中有藏風地？

A-nan, thừ phong nhược phục, xuất cà sa giác, nhữ nãi phi phong, kỳ y phi diêu, ưng ly nhữ thể. Ngã kim thuyết pháp, hội trung thùy y, nhữ khán ngã y, phong hà sở tại? Bất ưng y trung, hữu tàng phong địa?

² s: kaṣāya, p: kasāya, kasāva .

* hoại sắc: 壞色 e: mute color.

* li trần phục: 離塵服; e: clothing for getting out of the dust.

A-nan, nếu gió phát ra do chéo áo ca-sa, thì ông đã mặc gió, lẽ ra áo ấy phải bay ra rời khỏi thân ông rồi. Nay Như Lai đang giảng pháp, đại chúng thấy y của Như Lai rũ xuống, hãy xem trong đó gió ở chỗ nào? Không lẽ trong y lại có chứa gió?

Giảng:

"A-nan," Đức Phật lại gọi A-nan, "A-nan, nếu gió phát ra do chéo áo ca-sa, thì ông đã mặc gió, lẽ ra áo ấy phải bay ra rời khỏi thân ông rồi. Lẽ ra y phải bay ra khỏi thân ông rồi, trong trường hợp đó thì gió phát ra từ chéo y tăng-già-lê. Nay Như Lai đang giảng pháp, đại chúng thấy y của Như Lai rũ xuống." Ở đây Đức Phật đề cập đến chính mình là Như Lai. 'Nay Như Lai đang giảng pháp trong pháp hội và y của Như Lai vẫn đang rũ xuống bất động.' Hãy nhìn xem. "Hãy xem trong đó gió ở chỗ nào? Các ông thấy y của Như Lai đang rũ xuống, gió ở chỗ nào? Không lẽ trong y lại có chứa gió? Không lẽ ông nói rằng trong y Như Lai có một nơi để chứa gió và giữ ở đó chờ đến lúc thổi ra?"

Kinh văn:

若生虛空，汝衣不動，何因無拂？空性常住，風應常生。若無風時，虛空當滅。滅風可見，滅空何狀？若有生滅，不名虛空。名為虛空，云何風出？

Nhược sanh hư không, như y bất động, hà nhân vô phát? Không tánh thường trụ, phong ưng thường sanh, nhược vô phong thời, hư không đương diệt. Diệt phong khả kiến, diệt không hà trạng? Nhược hữu

sanh diệt, bất danh hư không. Danh vi hư không, vân hà phong xuất?

Nếu gió do hư không sinh ra, thì khi y ông **bất động**, có sao không phát ra gió? Tánh hư không là thường hằng, gió lẽ ra phải thường sinh; khi không có gió, thì hư không phải diệt. Gió biến mất, thì có thể biết được, còn hư không diệt, thì hình trạng sẽ như thế nào? Lại nếu có sinh diệt, thì không gọi là hư không. Đã gọi là hư không, làm sao lại phát ra gió được?

Giảng:

"Nếu gió do hư không sinh ra— nếu ông cho rằng gió đến từ hư không—thì khi y ông **bất động**, có sao không phát ra gió? Gió đến từ hư không, nhưng sao khi y của ông bất động, thì lại không có gió? Tại sao không? Sao ông không thấy gió thổi? **Tánh hư không là thường hằng**" Tánh của hư không là thường hằng bất biến. Vậy nên "**gió lẽ ra phải thường sinh.**" Nếu gió sinh ra từ hư không, thì lẽ ra phải thường có gió, vì hư không vốn thường hằng bất biến. Không thể nào khi có gió khi thì không được.

"Khi không có gió, thì hư không phải diệt."

Đức Phật chỉ ra rằng nếu gió sinh ra từ hư không, thì lẽ ra phải luôn luôn có gió. Ngược lại là khi không có gió thì hư không phải diệt. Không có gió, hư không sẽ bị tiêu vong hoàn toàn.

"Gió biến mất, thì có thể biết được, còn hư không diệt, thì hình trạng sẽ như thế nào?" Khi gió không thổi thì tĩnh lặng, mọi người đều cảm nhận được điều ấy, họ đều nhận biết được là không có gió. Nhưng với sự biến diệt của hư không thì sẽ như thế

nào? Nếu hư không bị biến hoại hoàn toàn thì sẽ ra sao? Hư không có thể diệt mất chăng? Vốn hư không là vô hình vô tướng, làm sao mà biến diệt được? Vốn hư không chẳng thể nào bị tiêu hủy. Thế nên Đức Phật có chủ ý khi hỏi A-nan vấn đề này.

"Lại nếu có sinh diệt, thì không gọi là hư không. Đã gọi là hư không, làm sao lại phát ra gió được?"

Nếu có sự sinh diệt trong hư không, thì nó đã không được gọi là hư không, nó sẽ được gọi là cái có sắc có tướng. Chẳng hạn, gió có thể động có thể tĩnh, vì gió là đối tượng của sinh diệt. Vậy nên gió được xem là một loại sắc tướng, không phải là hư không. Hư không được gọi là hư không vì trong nó chẳng có gì hết thảy; làm sao gió sinh khởi trong đó được? Có vết tích nào của gió biểu hiện nó sinh khởi từ hư không chăng? Có còn dấu tích nào trong đó chăng? Dấu tích ấy như thế nào? Chẳng thấy gì cả. Đây là bằng chứng cho thấy gió không sinh ra từ hư không.

Kinh văn:

若風自生，彼拂之面。從彼面生，當應拂汝。自汝整衣，云何倒拂？

Nhược phong tự sanh, bỉ phát chi diện, tùng bỉ diện sanh, đương ưng phát như. Tự như chỉnh y, vân hà đảo phát?

Nếu gió sinh ra do nơi mặt người bị chèo y phát, đã do nơi mặt người kia sinh ra, lẽ ra phải phát lại ông. Sao tự ông chỉnh y mà gió phát ngược lại người kia?

Giảng:

"**Nếu gió sinh ra do nơi mặt người bị chéo y phát**—Nếu ông cho rằng gió sinh ra từ khuôn mặt của người bên cạnh bị chéo y phát qua—**đã do nơi mặt người kia sinh ra, lẽ ra phải phát lại ông.** Có lý khi gió phát vào mặt người kia là sẽ phát vào ông. **Sao tự ông chỉnh y mà gió phát ngược lại người kia?** Vì sao mỗi khi ông tự chỉnh y thì gió lại phát qua mặt người khác? Nếu gió phát sinh từ mặt người bên cạnh, thì lẽ ra nó phải phát vào ông trước. Thế thì tại sao khi ông chỉnh y thì gió từ chéo y trước hết lại thổi qua mặt người bên cạnh?"

Kinh văn:

汝審諦觀，整衣在汝，面屬彼人，虛空寂然，不參流動。風自誰方，鼓動來此？

Nhữ thẩm đế quán, chỉnh y tại nhữ, diện thuộc bì nhân, hư không tịch nhiên, bất tham lưu động. Phong tự thùy phương, cổ động lai thử?

Ông hãy xét kỹ, sửa áo là do ông, mặt thuộc người kia, hư không tịch lặng, không dự vào sự lay động. Vậy gió từ phương nào giông ruổi đến đây?

Giảng:

"A-nan, **Ông hãy xét kỹ**— ông hãy suy xét điều này tường tận tỉ mỉ—**sửa áo là do ông.** Chính ông là người chỉnh lại y phục của mình. **Mặt thuộc người kia.** Khuôn mặt là của người khác. **Hư không tịch lặng.** Không có chút nào lay động từ hư không, như thể đang ngủ, ngủ rất ngon không một chút động đậy. Ngay cả hơi thở cũng lắng luôn. Có người nói rằng giống như người chết, nhưng người chết còn có hình tướng, trong khi hư không chẳng có hình tướng. Nó

tịch nhiên bất động, và hoàn toàn "không dựa vào sự lay động," trong khi gió thổi tới thổi lui, lưu chuyển như nước. "Vây gió từ phương nào giống ruồi đến đây?" Phong đại từ đâu đến?

Kinh văn:

風空性隔, 非和非合。不應風性。無從自有?

Phong không tính cách, phi hòa phi hợp, bất ưng phong tánh, vô tùng tự hữu?

Tánh gió và tánh hư không khác biệt nhau, chẳng hòa chẳng hợp. Không lẽ tánh gió kia, không do đâu mà có?

Giảng:

"Tánh gió và tánh hư không khác biệt nhau, chẳng hòa chẳng hợp."— Tánh gió và tánh hư không chẳng hòa hợp với nhau được. Gió là gió và hư không là hư không. "Không lẽ tánh gió kia, không do đâu mà có?" Vốn tánh gió không có tự thể. Nếu có, chẳng lẽ tánh ấy sinh khởi từ chỗ không đâu? Thế thì, tánh ấy từ đâu mà có? Tôi đã giảng cho ông rất nhiều lần, nhưng ông vẫn chưa hiểu. Tánh gió lưu xuất từ Như Lai tạng."

Kinh văn:

汝宛不知, 如來藏中, 性風真空, 性空真風, 清淨本然, 周遍法界, 隨眾生心, 應所知量。

Nhữ uyển bất tri, Như Lai tạng trung, tánh phong chân không, tánh không chân phong. Thanh

tịnh bản nhiên châu biến pháp giới, tùy chúng sanh tâm, ứng sở tri lượng.

Ông vẫn chưa biết trong Như Lai tạng, tánh gió là chơn không, tánh không là chơn phong, xưa nay vốn thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới, biến hiện tùy theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh.

Giảng:

"A-nan, Ông vẫn chưa biết trong Như Lai tạng tánh gió là chơn không, tánh không là chơn phong." Tánh gió là chơn không, tánh không là cội nguồn của chân phong. "Xưa nay vốn thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới." Tánh nó xưa nay thường thanh tịnh và bao trùm khắp cả pháp giới.

"**Biến hiện tùy theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh.**" Tánh này bao trùm khắp cả pháp giới, tùy theo tâm nguyện của mỗi chúng sinh mà ứng hiện tùy theo sở nguyện của họ. Sự cảm ứng đạo giao này khiến cho mỗi chúng sinh trong chín pháp giới đều có riêng y báo chánh báo của họ.

Kinh văn:

阿難，如汝一人。微動服衣，有微風出。遍法界拂，滿國土生。周遍世間，寧有方所。

A-nan, như nhữ nhất nhân, vi động phục y, hữu vi phong xuất. Biến pháp giới phát, mãn quốc độ sanh, châu biến thể gian, ninh hữu phương sở.

A-nan, như một mình ông, khẽ động y áo, gió liền phát ra. Khắp pháp giới đều phát thì cả pháp

giới đều có gió. Tánh gió đầy khắp thế gian, đâu có nơi chốn.

Giảng:

"A-nan, như một mình ông, khê động y áo, gió liền phát ra—ông động y áo và gió sinh ra—**Khấp pháp giới đều phát thì cả pháp giới đều có gió.**" Nếu mọi người khắp cả pháp giới đều lay động y phục thì mọi cõi nước đều có gió sinh khởi. "**Tánh gió đầy khắp thế gian, do mọi người gây ra khắp mọi nơi, đâu có nơi chốn**". Rốt ráo, ông nói gió từ đâu đến?

Kinh văn:

循業發現，世間無知。惑為因緣，及自然性。皆是識心，分別計度。但有言說，都無實義。

Tuần nghiệp phát hiện, thế gian vô tri, hoặc vi nhân duyên, cập tự nhiên tánh, giai thị thức tâm, phân biệt kế độ. Dẫn hữu ngôn thuyết, đô vô thật nghĩa.

Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. Thế gian không biết, lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường. Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng:

"Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. "Gió sinh khởi như là kết quả của quả báo chiêu cảm nơi mỗi người. Nhưng những người thuộc hàng ngoại đạo, những kẻ phàm phu và hàng Nhị thừa đều "**không biết, lầm cho là tánh nhân duyên và tự**

nhiên." Những người mê mờ không có trí huệ đều cho rằng nguồn gốc của gió là do nhân duyên. Những người tu theo pháp môn quyền thừa cũng nhầm lẫn như vậy. Môn đệ của ngoại đạo thì sai lầm khi cho đó là tánh tự nhiên—một số người nghĩ rằng gió sinh khởi tự nhiên. Loại suy nghĩ như vậy chỉ là sự đoán mò. **"Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường, tất cả đều là hoạt dụng của sự phân biệt tính toán của thức tâm. Đó chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.** Đó chỉ là những thứ để bàn luận chứ không có nghĩa chân thật. Có phải ở đây kinh văn muốn nói rằng vấn đề này là tách rời hẳn ngôn thuyết? Kinh văn muốn nhấn mạnh rằng những gì hàng ngoại đạo và Nhị thừa chủ trương chỉ là lời nói suông. Những gì họ đề cập đến đều không có thực nghĩa. Nó hoàn toàn không thực, không đúng.

Kinh văn:

阿難，空性無形，因色顯發。如室羅城，去河遙處。諸刹利種，及婆羅門，毘舍，兼頗羅墮，旃陀羅等。新立安居，鑿井求水。出土一尺，於中則有一尺虛空。如是乃至，出土一丈。中間還得一丈虛空。空虛淺深，隨出多少。

A-nan, không tánh vô hình, nhân sắc hiển phát. Như Thất la thành, khứ hà du xứ. Chư sát-lợi chủng, cập bà-la-môn, tỳ-xá, thủ-đà, kiêm phà-la-đọa, chiêm-đà-la đẵng, tân lập an cư, tạc tịnh cầu thủy, xuất thổ nhất xích, u trung tắc hữu nhất xích hư không. Như thị nãi chí, xuất thổ nhất trượng, trung gian hoàn đắc

nhất trượng hư không. Hư không thiên thâm, tùy xuất đã thiếu.

A-nan, tánh hư không chẳng có hình, nhân sắc tướng mà hiển bày. Như trong thành Thất-la-phiệt, nơi xa bờ sông. Những người thuộc dòng sát-đế-lợi, Bà-la-môn, dòng Tì-xá, dòng Thủ-đà-la hay dòng Phả-la-đọa, dòng chiên-đà-la v.v..., khi dựng nhà mới, họ đào giếng lấy nước. Đào một thước đất, thì có được một thước hư không. Như vậy cho đến đào được một trượng đất, thì có một trượng hư không. Hư không sâu hay cạn là tùy theo đào đất nhiều hay ít.

Giảng:

"A-nan, tánh hư không chẳng có hình, nhân sắc tướng mà hiển bày". Đã giảng về phong đại rồi, nay Đức Phật giải thích về không đại.

Vì sao hư không cũng được xem là một đại? Vì hư không cũng bao trùm khắp pháp giới. Nó cũng giống như đất, nước, lửa, gió đã được đề cập. Đức Phật nói rằng 'Tánh hư không chẳng có hình.' Nếu nó có hình tướng, nó chẳng phải là hư không. Có chút hư không nào nơi có sắc tướng hay không? Vâng, hư không chẳng ít đi ở nơi có hình tướng và hư không cũng chẳng nhiều hơn ở nơi không có hình tướng.

Ông nói rằng, 'Nếu tôi đào một cái hố trên mặt đất, thì hố ấy sẽ có đầy hư không.' Phải chăng đó là trường hợp hư không nhiều hơn thêm?

"Trước khi ông đào đất, thì hư không vẫn chẳng ít đi. Hư không vẫn bao hàm trong đất." Cũng giống như đạo lý '*nước là băng và băng là nước.*' Mặc dù băng thì cứng, nhưng nước vẫn có trong băng. Trong

trường hợp này, đất được đào lên mới hiển bày ra hư không, nhưng thực tế là bất kỳ chỗ nào có hình tướng là chỗ ấy có hư không trong đó. Không thể nào có chuyện chẳng có hư không chỉ vì nơi ấy có cái bàn. Chính nó có trong cái bàn. Như vậy, hư không bao trùm khắp pháp giới. Nó ở khắp mọi nơi. Kinh văn nói, "Nó hiển bày vì có sắc tướng." Hư không chẳng có sắc tướng; nên ông không thấy được. Chỉ nhờ sự hiển bày sắc tướng mà ông có thể phân biệt được nơi nào có hư không. Nếu không có sắc tướng, ông sẽ không biết được hư không.

"Như trong thành **Thất-la-phiệt**, nơi xa bờ sông." Những người trong thành ấy không dùng nước sông được. Thế nên những người thuộc dòng **sát-đế-lợi**,¹ hàng vua chúa, **dòng bà-la-môn**, hàng tăng lữ, **dòng ti-xá**,² hàng thương gia, **dòng thú-đà-la**,³ giới lao động thủ công, làm thuê, hay **dòng phả-la-đọa**,⁴

¹ s: kṣatriya 刹帝利. Ý dịch là Địa chủ 地主, Vương chủng 王種. Là chủng tánh thứ nhì trong bốn giai cấp của xã hội Ấn Độ. Chi xếp sau hàng bà-la-môn. Các hàng vua chúa, quý tộc, sĩ phu đều thuộc giai cấp này, họ nắm quyền chính trị và quân sự. Dòng họ Thích của Đức Phật xuất thân từ giai cấp này.

² s: Vaiśya, phiên âm là Phệ-xa 吠舍, Phệ-xá 吠舍, Tỳ-xa 毘舍, Tỳ-xá 鞞舍. Ý dịch là hàng cư sĩ, điền gia, thương mại, tức chỉ cho những người làm các nghề làm ruộng, chăn nuôi súc vật, buôn bán, công nghiệp. Giai cấp thứ ba trong xã hội Ấn Độ.

³ s: sūdra, p: sudda. Còn gọi là thú-đà-la 戍陀羅, thú-đạt-la 戍達羅, gọi tắt là thú-đà 首陀. Giai cấp thấp nhất trong 4 giai cấp của xã hội Ấn Độ, là hàng nô lệ, làm những việc khiêng挑, chét, đổ phân, săn bắn, nấu rượu. Đức Phật xem giới này đều bình đẳng như 4 giai cấp, đều đồng ý thu nhận cho họ dự vào hàng xuất gia.

⁴ s: Bharadvāja. Là một trong 6 hoặc là một trong 18 chủng tánh của hàng Bà-la-môn thời cổ đại. Ý dịch là Lợi căn tiên nhân 利根仙人, Biện tài 辯才, Mãn mãn, Mãn chính 滿正. Còn gọi là Phả-la-trá 頗

dòng chiên-đà-la¹ v.v..., là những người thuộc giai cấp cùng đinh, hạ tiện. Chiên-đồ-la là những người làm nghề giết thịt, là giai cấp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ. Ở Ấn Độ thời đó, người thuộc hàng chiên-đồ-la phải mang một ống sáo và khi ra đường phải thổi lên để cho mọi người thuộc giai cấp khác biết mà tránh xa. Họ bị tách rời hẳn với người trong các giới khác.

"Khi dựng nhà mới, họ đào giếng lấy nước. Đào một thước đất, thì có được một thước hư không". Nếu quý vị đào được một thước đất, thì sẽ có một thước hư không hiện ra. **Như vậy cho đến đào được một trượng đất, thì có một trượng hư không.** Càng đào sâu nhiều đất, thì càng có nhiều hư không. **Hư không sâu hay cạn là tùy theo đào đất nhiều hay ít.** Đó là điều ta thấy ở nơi đào giếng.

Kinh văn:

此空為當，因土所出，因鑿所有，無因自生？

Thử không vì đương, nhân thổ sở xuất, nhân tạc sở hữu, vô nhân tự sanh?

羅陀. Theo Kinh Pháp Hoa phẩm Tự, Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh có họ là Phá-la-đọa. .

¹ s: Caṇḍāla. Còn gọi là chiên-đồ-la 旃荼羅, 栴荼羅. Hán dịch là Nghiêm xí 嚴熾, Bạo lệ 暴厲, Chấp ác 執惡, Hiểm ác nhân 險惡人, Chủ sát nhân 主殺人, Trị cầu nhân 治狗人. Thuộc hàng thấp nhất trong giai cấp Thủ-đà-la. Là dòng họ có vị trí thấp nhất, chuyên làm nghề đồ tể, săn bắt, bán hàng rong. Theo Ma-nô pháp điển, dòng họ chiên-đồ-la là do pha trộn hai huyết thống, cha là Thủ-đà-la, mẹ là Bà-la-môn.

Hư không đó nhân đất mà ra, nhân đào mà có, hay chẳng do đâu mà tự sinh ra?

Giảng:

"A-nan, nay Như Lai hỏi ông, Khi đào giếng, hư không được sinh ra. Ý ông như thế nào? **Hư không đó nhân đất mà ra?** Nhờ đất mà hư không sinh ra. **Nhân đào mà có?** Hay hư không có là do đất được đào lên? **Hay chẳng do đâu mà tự sinh ra?** Hay là hư không tự sinh ra không do nguyên nhân nào khác? Ông nói hư không sinh ra từ đâu?"

Kinh văn:

阿難，若復此空，無因自生，未鑿土前，何不無礙，唯見大地，迴無通達？

A-nan, nhược phục thử không, vô nhân tự sanh, vị tạc thổ tiền, hà bất vô ngại, duy kiến đại địa, huỳnh vô thông đạt?

A-nan, nếu hư không ấy vô nhân tự sinh, sao nơi đó chẳng vô chướng ngại, mà chỉ thấy đất, chẳng thấy thông suốt?

Giảng:

"A-nan, nếu hư không ấy vô nhân tự sinh." Giả sử hư không tự sinh ra không cần có điều kiện nhân duyên gì hết. "**Thì trước khi chưa đào đất, sao nơi đó chẳng không chướng ngại**". Tại sao nơi chỗ khi chưa đào giếng lại không có sự thông suốt, vô chướng ngại? Khi đất chưa được đào là có sự chướng ngại, có nghĩa là có gì đó ngăn chặn hư không lại. Mà ngược lại, "**chỉ thấy đất, chẳng thấy thông suốt?**"

Chẳng có chỗ nào trống không để xuyên suốt. Nó hoàn toàn trái hẳn với sự trống rỗng.

Kinh văn:

若因土出，則土出時，應見空入。若土先出，無空入者。云何虛空，因土而出？

Nhược nhân thổ xuất, tắc thổ xuất thời, ưng kiến không nhập. Nhược thổ tiên xuất, vô không nhập giả, vân hà hư không, nhân thổ nhi xuất?

Nếu hư không nhân đất mà ra, thì khi đào ra đất, ắt phải thấy hư không vào. Nếu đất ra trước, mà chẳng thấy hư không vào, thì làm sao hư không nhân đất mà sinh ra được?

Giảng:

"**Nếu hư không nhân đất mà ra**—Nếu hư không lợi dụng sự đào đất để mà có ra—**thì khi đào ra đất, ắt phải thấy hư không vào.** Lẽ ra ông phải thấy được hư không ra vào như thế nào." Hư không ra như thế nào? Cơ bản là hư không chẳng có hình tướng, làm sao thấy nó được? Hư không chẳng thể nào ra vào, hư không chẳng thể nào được sinh ra và không phân biệt được hư không. Nó chẳng đến chẳng đi. "**Nếu đất ra trước, mà chẳng thấy hư không vào,**"—nếu người ta chẳng thấy hư không đi vào khi đất được đào lên—"**Thì làm sao hư không nhân đất mà sinh ra được?** Nếu ông không thấy hư không đi vào khi thấy đất đào lên thì làm sao nói hư không có ra là do đào đất? Ông không thể giải thích theo cách này được."

Kinh văn:

若無出入，則應空土。元無異因，無異則同。則土出時，空何不出？

Nhược vô xuất nhập, tắc ưng không thổ, nguyên vô dị nhân, vô dị tắc đồng. Tắc thổ xuất thời, không hà bất xuất?

Còn nếu không ra không vào, thì hư không và đất vốn không khác nhau, không khác tức đồng. Thì khi đất ra, sao hư không chẳng ra?

Giảng:

"-Nếu ông muốn nói rằng hư không chẳng ra chẳng vào..." Đức Phật muốn thăm dò xem A-nan có lý lẽ nào khác không: "Hư không chỉ là hư không, nó vốn chẳng ra chẳng vào." Tuy nhiên, nếu nó chẳng ra chẳng vào, **Thì hư không và đất vốn không khác nhau.** Nếu chúng ta thừa nhận lý lẽ của ông rằng hư không chẳng ra chẳng vào, thì chẳng có gì khác nhau giữa hư không và đất. Nếu chẳng có gì khác nhau thì hư không chính là đất và đất chính là hư không. Hư không và đất là một. Hư không và đất là bất nhị. Vì nó đồng. **Thì khi đất ra, sao hư không chẳng ra?** Ông bảo rằng đất và hư không là đồng, sao khi đất được đào ra, không thấy hư không ra theo?"

Kinh văn:

若因鑿出，則鑿出空，應非出土。不因鑿出。鑿自出土，云何見空？

Nhược nhân tạc xuất, tắc tạc xuất không, ưng phi xuất thổ. Bất nhân tạc xuất, tạc tự xuất thổ, vân hà kiến không?

Nếu nhân đào đất mà có hư không, thì phải đào ra hư không, chứ chẳng đào ra đất. Nếu không nhân đào mà ra, thì đào là ra đất, làm sao thấy được hư không?

Giảng:

"Giả sử ông cho rằng **nhân đào đất mà có hư không**. Nếu điều này hợp lý, thì **phải đào ra hư không, chứ không đào ra đất**." Việc đào đất sẽ làm ra hư không, chứ không đào ra đất. Thế thì tại sao? **Nếu không nhân đào mà ra**—Nếu ông nói rằng không phải do đào giếng mà sinh ra hư không—**thì đào là ra đất, làm sao thấy được hư không?** Vì khi đào giếng là đào ra đất, sao ông lại thấy hư không? Hư không có được bằng cách nào?

Kinh văn:

汝更審諦，諦審諦觀。鑿從人手，隨方運轉，土因地移。如是虛空，因何所出？

Nhữ cánh thám đế, đế thám đế quán. Tạc tùng nhân thủ, tùy phương vận chuyển, thổ nhân địa di. Như thị hư không, nhân hà sở xuất?

Ông nên suy xét thật kỹ, quán sát thật sâu. Việc đào là do tay người, theo phương hướng mà vận chuyển, đất thì theo việc đào mà dời chỗ. Vậy hư không từ đâu mà ra?

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan, "**Ông nên suy xét thật kỹ, khảo sát tường tận điều này, quán sát thật sâu và chi tiết. Việc đào là do tay người, theo phương hướng mà vận chuyển.**" Việc đào đất được làm bằng một cái thùng. "**Đất thì theo việc đào mà dời chỗ.**" Có nghĩa là đất vụn được đào ra khỏi lòng đất để thành cái giếng. "**Vậy hư không từ đâu mà ra? Hư không có ra như thế nào?**"

Kinh văn:

鑿空虛實，不相為用，非和非合。不應虛空，無從自出？

Tạc không hư thật, bất tương vi dụng, phi hòa phi hợp. Bất ưng hư không, vô tùng tự xuất?

Việc đào đất là có thật thể, hư không là vô thể, chẳng có tác dụng gì với nhau, chẳng hòa chẳng hợp. Không lẽ hư không chẳng do đâu mà tự ra?

Giải:

"Việc đào đất là có thật thể, hư không là vô thể, chẳng có tác dụng gì với nhau." Việc đào và hư không chẳng có cùng tác dụng. "Chẳng hòa chẳng hợp." Thế nên trong đó chẳng có hòa cũng chẳng có hợp. "Không lẽ hư không chẳng do đâu mà tự ra?" Nhưng, rốt ráo, hư không giống như thể nào? Nó sinh khởi như thể nào? Không thể nào nó tự sinh ra. Không thể nào nó hiện hữu mà chẳng có nguyên nhân nào cả?

Kinh văn:

若此虛空，性圓周遍，本不動搖，當知現前，地水火風，均名五大，性真圓融，皆如來藏，本無生滅。

Nhược thử hư không, tánh viên châu biến, bản bất động diêu, đương tri hiện tiền, địa thủy hỏa phong, quân danh ngũ đại, tánh chân viên dung, giai Như Lai tạng, bản vô sanh diệt.

Nếu hư không đó, tánh tròn đầy trùm khắp, vốn không lay động, thì nên biết hiện tiền hư không và bốn thứ đất, nước, lửa, gió đều gọi là

năm đại, tánh thật viên dung, vốn là tánh Như Lai tạng, không sinh không diệt.

Giảng:

"Nếu hư không đó, tánh tròn đầy trùm khắp, vốn không lay động, thì nên biết hiện tiền hư không và bốn thứ đất, nước, lửa, gió đều gọi là năm đại, tánh thật viên dung." Tánh của hư không là chân thật chứ không hư vọng, chân thật tròn đầy và bao trùm khắp, không chướng ngại. Tất cả đều "vốn là tánh Như Lai tạng. Tại sao nó tròn đầy, bao trùm khắp, không chướng ngại? Vì nó lưu xuất từ Như Lai tạng, và vốn không sinh không diệt." Thế nên hư không chẳng sinh ra, chẳng tan biến đi.

Kinh văn:

阿難，汝心昏迷，不悟四大，元如來藏。當觀虛空，為出為入，為非出入？

A-nan, như tâm hôn mê, bất ngộ tứ đại, nguyên Như Lai tạng. Đương quán hư không, vì xuất vì nhập, vì phi xuất nhập?

A-nan, tâm ông mê muội, chẳng ngộ được tứ đại vốn là Như Lai tạng. Ông hãy quán sát hư không là ra hay vào, hoặc chẳng ra vào?

Giảng:

"A-nan, tâm ông mê muội. Ông quá mê lầm! Tâm ông quá u mê, qua thiếu hiểu biết, chẳng ngộ được tứ đại vốn là Như Lai tạng. Như Lai đã giảng giải tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong cho ông rõ trước đây rồi, nhưng ông vẫn chưa liễu ngộ. Ông vẫn còn mê muội. Ông vẫn không nhận ra rằng tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong vốn là Như Lai tạng. Do vậy, bây giờ Ông hãy quán sát hư không là ra hay vào, hoặc chẳng

ra vào? Rốt ráo hư không là đi ra hay đi vào? Hoặc nó chẳng ra chẳng vào? Hãy quán sát, suy xét thật kỹ."

Kinh văn:

汝全不知，如來藏中，性覺真空，性空真覺，清淨本然，周遍法界。

Như toàn bất tri, Như Lai tạng trung, tánh giác chân không, tánh không chân giác, thanh tịnh bản nhiên châu biến pháp giới.

Ông hoàn toàn không biết, trong Như Lai tạng, tánh giác là chơn không, tánh không là chơn giác, xưa nay vốn thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới.

Giảng:

"Ông hoàn toàn không biết..." Bây giờ đã đến mức A-nan chẳng biết gì cả. "...trong Như Lai tạng, tánh giác là chơn không." Bản tánh của giác ngộ chính là bản tánh của chân không. "Tánh không là chơn giác." Và bản tánh của hư không chính là bản tánh của giác ngộ chân thật, của diệu giác. "Xưa nay vốn thường thanh tịnh—trạng thái này vốn thường thanh tịnh và trùm khắp pháp giới." Như vậy, hư không và tứ đại được đề cập ở trên đều vốn thường thanh tịnh, bao trùm khắp cả pháp giới. Vốn như vậy rồi, làm sao có chuyện ra hay vào?

Kinh văn:

隨眾生心，應所知量。

Tùy chúng sanh tâm, ứng sở tri lượng.

Giảng:

"Ứng hiện tùy theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh."

Đáp ứng với sự hiểu biết tùy theo tâm lượng của mỗi chúng sinh; nhiều ít, lớn nhỏ đều được thỏa nguyện.

Kinh văn:

阿難,如一井空,空生一井。十方虛空,亦復如是。圓滿十方,寧有方所。

A-nan, như nhất tịnh không, không sanh nhất tịnh. Thập phương hư không, diệt phục như thị. Viên mãn thập phương, ninh hữu phương sở.

A-nan, như đào một giếng thì có một giếng hư không. Vậy mười phương hư không cũng lại như thế. Tánh không cùng khắp mười phương, đâu có nơi chốn.

Giảng:

"A-nan, Nay Như Lai sẽ giảng giải cho ông được rõ. Như đào một giếng thì có một giếng hư không— hư không sẽ lấp đầy lỗ trống của giếng. Vậy mười phương hư không cũng lại như thế." Nếu khắp cả mười phương đều có giếng, thì cả mười phương đều sẽ tràn đầy hư không. Hư không sẽ bao trùm khắp mọi nơi như đạo lý vừa được giảng giải ở trên. "Tánh không cùng khắp mười phương—vì hư không bao trùm khắp mọi nơi, vì nơi nào có giếng thì nơi ấy có hư không. Đâu có nơi chốn. Làm sao ông có thể nói được có một nơi chốn để hư không đi ra hay đi vào. Nó chẳng ra hoặc vào."

Kinh văn:

循業發現，世間無知。惑為因緣，及自然性。皆是識心，分別計度。但有言說，都無實義。

Tuần nghiệp phát hiện, thế gian vô tri, hoặc vi nhân duyên, cập tự nhiên tánh, giai thị thức tâm phân biệt kế đạt. Đăn hữu ngôn thuyết, đô vô thật nghĩa.

Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. Thế gian không biết, lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường. Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Giải:

"Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu." Theo nghiệp chương của từng chúng sinh đã tạo ra, sẽ có những nghiệp báo tương ứng sinh khởi. Nó biến hiện ra nhờ hoạt dụng vi diệu của tánh Như Lai tạng. Nhưng người **thế gian không biết**— những người tu theo ngoại đạo, có hạng người tu theo giáo lý quyền thừa, có hạng phàm phu, những người thiếu trí huệ— **lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên**. Họ mê mờ đạo lý này, gọi đó là tánh nhân duyên, hạng ngoại đạo thì gọi đó là tánh tự nhiên; họ gán cho sự sinh khởi của *không đạt* là do tự nhiên. Những sai lầm này, **tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường**— đó là trường hợp dùng thức tâm để suy nghĩ, tính toán, suy lường, phân biệt. Đó "**chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật**." Nhưng, đó chỉ là đạo lý tự nó thích nghi với sự hý luận, không phải là

đạo lý chân thực. Những gì hý luận thì không phải là chân thực, mà chỉ là sự suy đoán mơ hồ.

Kinh văn:

阿難, 見覺無知, 因色空有。如汝今者在祇陀林, 朝明夕昏。設居中宵, 白月則光, 黑月便暗。則明暗等, 因見分析。

A-nan, kiến giác vô tri, nhân sắc không hữu. Như như kim giả, tại Kỳ-đà lâm, triều minh tịch hôn, thiết cư trung tiêu, bạch nguyệt tặc quang, hắc nguyệt tiện ám. Tặc minh ám đẳng, nhân kiến phân tích.

A-nan, kiến giác không tự nhận thức được,¹ nhân các thứ sắc không mà hiện hữu. Như ông nay đang ở trong vườn Kỳ-đà, sớm mai thấy sáng, chiều hôm thấy tối, nếu lúc nửa đêm, trăng tròn thì sáng, không trăng thì tối. Những tướng sáng tối ấy, do cái thấy phân tích ra được.

Giảng:

"A-nan, kiến giác không tự nhận thức được."

Kiến giác không có khả năng nhận biết hoặc cảm giác. Tự trong cái thấy, vốn không có tính tri giác. Thấy đơn giản chỉ là thấy. Kiến đại chính là tánh Như Lai tạng. Kiến giác (*seeing-awareness*) liên quan đến tính thấy (*seeing-essence*) này vốn tròn đầy, sáng suốt, không dựa vào đối đãi năng sở, chủ thể, đối tượng; thế nên nó vốn vượt qua mọi 'năng tri-perception' và 'sở tri- which is perceived.'

¹ Nguyên văn: *The seeing-awareness does not perceive by itself.* HT.Duy Lực dịch: Bản kiến, bản giác vốn chẳng có năng tri, sở tri, vì các thứ sắc và không mới có lập năng sở. Bản dịch Tâm Minh Lê Đình Thám: Kiến đại có giác quan mà không phân biệt.

"Nhân các thứ sắc không mà hiện hữu." Nhờ có sắc và không mà có sự nhận biết. Nhưng chẳng phải tự thể của tính thấy có sự nhận biết; chính trong sự hiện hữu của sắc và không mà sự phân biệt này sinh khởi. "Nhu ông nay đang ở trong vườn Kỳ-đà-nay A-nan, chính ông đang ở trong vườn của Thái tử Chiến Thắng,²— Sớm mai thấy sáng, chiều hôm thấy tối, nếu lúc nửa đêm— nếu ông ở đó vào lúc nửa đêm—trăng tròn thì sáng, không trăng thì tối. Đêm không có trăng thì ông thấy trời tối. Cả hai trường hợp này. Những tướng sáng tối ấy." Làm sao chúng ta biết được sáng hoặc tối? Cái thấy phân biệt được sáng và tối. "Do cái thấy phân tích ra được." Do có sắc và không mà có sự nhận biết. Nhưng đó không phải là tính thấy trong tự thể của tính giác, mà nó có do sự hiện hữu của sắc không đã sinh khởi nên sự phân biệt này.

Kinh văn:

此見為復，與明暗相，并太虛空，為同一體，為非一體，或同非同，或異非異。

Thử kiến vi phục, dữ minh ám tương, tịnh thái hư không, vi đồng nhất thể, vi phi nhất thể? Hoặ đồng phi đồng, hoặ dị phi dị?

A-nan, nếu cái thấy đó cùng với sáng tối và hư không là một thể hay chẳng phải một thể? Hoặ đồng chẳng đồng? Hoặ khác chẳng khác?

² Thái tử Kỳ-đà (祇陀 s: Jeta) là con của vua Ba-tư-nặc 波斯匿, nước Kiều-tát-la 憍薩羅. Ngày sinh hạ Thái tử vua Ba-tư-nặc đánh thắng quân địch nên đặt tên con là 'Thắng 勝'. Khu vườn của Thái tử gọi là Kỳ-đà lâm (s: Jeta-vana).

Giảng:

"A-nan, nếu cái thấy đó cùng với sáng tối và hư không là một thể hay chẳng phải một thể? Liệu ông cho rằng cái thấy và hư không là đồng một thể hay chẳng? **Hoặc đồng chẳng đồng? Hoặc khác chẳng khác?** Có thể nó đồng nhất và có thể không đồng nhất; Có thể nó khác và có thể chẳng khác. A-nan, ông giải thích xem. Cái thấy và hư không là một hay hai?"

Kinh văn:

阿難，此見若復，與明與暗，及與虛空，元一體者。則明與暗，二體相亡。暗時無明，明時非暗。若與暗一，明則見亡。必一於明，暗時當滅。滅則云何，見明見暗。若暗明殊，見無生滅，一云何成？

A-nan, thử kiến nhược phục, dữ minh dữ ám, cập dữ hư không, nguyên nhất thể giả, tắc minh dữ ám, nhị thể tương vong, ám thời vô minh, minh thời phi ám. Nhược dữ ám nhất, minh tắc kiến vong. Tất nhất ư minh, ám thời đương diệt. Diệt tắc vân hà, kiến minh kiến ám. Nhược ám minh thù, kiến vô sanh diệt, nhất vân hà thành?

A-nan, nếu cái thấy đó cùng với sáng, tối và hư không vốn là một thể, thì cái sáng cái tối sẽ tiêu diệt lẫn nhau. Khi tối thì chẳng sáng, khi sáng thì chẳng tối. Nếu cái thấy cùng một thể với cái tối, thì khi sáng, cái thấy phải biến mất. Nếu cái thấy cùng một thể với cái sáng, thì khi tối, cái thấy phải biến mất. Đã diệt rồi, làm sao thấy được sáng tối? Còn

nếu sáng tối khác nhau, cái thấy thì chẳng sinh diệt, làm sao thành một thể được?

Giảng:

Đức Phật lại gọi, "A-nan, nếu cái thấy đó – khả năng có thể thấy được – cùng với sáng, tối và hư không vốn là một thể. Giả sử không có sự phân biệt giữa chúng. Nhưng, thì cái sáng cái tối sẽ tiêu diệt lẫn nhau. Khi tối thì chẳng sáng, khi sáng thì chẳng tối. Sáng thì không tối, tối thì không sáng. Làm sao ông nói sáng và tối là đồng một thể được? Tính chất của hai thực thể này tiêu diệt lẫn nhau. Khi sáng thì chắc chắn không có tối; và khi tối thì chắc chắn không có sáng. **Nếu cái thấy cùng một thể với cái tối** – Nếu ông cho rằng cái thấy và tối cùng một thể, là đồng nhất – thì khi sáng, cái thấy phải biến mất. Cái thấy để thấy được cái tối phải tiêu mất. **Nếu cái thấy cùng một thể với cái sáng** – Nếu ông nhất định cho rằng cái thấy và sáng là đồng nhất, là cùng một thể, thì khi tối, cái thấy phải biến mất. Đến khi tối, cái thấy của ông lẽ ra phải bị biến mất. **Đã diệt rồi, làm sao thấy được sáng tối?** Nếu cái thấy của ông đã bị tiêu mất rồi, làm sao ông còn thấy được cả sáng lẫn tối?"

"**Còn nếu sáng tối khác nhau** – giả sử, thay vì vậy, sáng và tối là hai thứ khác nhau, không đồng – **cái thấy thì chẳng sinh diệt, làm sao thành một thể được?** Sáng và tối là khác nhau, cái thấy thì không sinh diệt. Làm sao ông bảo hư không là đồng một thể với cái thấy được? Làm sao hai tính chất khác biệt nhau (*sáng, tối*) lại có thể đồng nhất với cái không sinh không diệt (*cái thấy*) được?"

Kinh văn:

若此見精，與暗與明，非一體者，汝離明暗及與虛空。分析見元，作何形相？

Nhược thứ kiến tinh, dữ ám dữ minh, phi nhất thể giả, nhữ ly minh ám, cập dữ hư không, phân tích kiến nguyên, tác hà hình tướng?

Nếu cái thấy đó không đồng một thể với sáng và tối, thì ngoài cái sáng tối và hư không ra, ông hãy phân tích tánh thấy¹ có hình tướng gì?

Giảng:

"Nếu cái thấy đó không đồng một thể với sáng và tối, – rằng cái thấy không cùng một thể với chúng– thì ngoài cái sáng tối và hư không ra– ông tách rời mình ra khỏi sáng tối và hư không ra. Ông hãy phân tích tánh thấy có hình tướng gì? Tánh thấy giống như thế nào? Nó có hình tướng không? Nó có phải là cái gì mà ông thấy được chăng?"

Kinh văn:

離明離暗，及離虛空，是見元同龜毛兔角。明暗虛空，三事俱異，從何立見？

Ly minh ly ám, cập ly hư không, thị kiến nguyên đồng quy mao thố giác. Minh ám hư không, tam sự câu dị, tùng hà lập kiến?

Rời cái sáng, tối và hư không ra, tánh thấy đó cũng đồng như lông rùa sừng thỏ. Sáng, tối và hư không, ba cái đều khác biệt, do đâu mà lập thành cái thấy?

¹見元; e: the source of the seeing.

Giảng:

"Rời cái sáng, tối và hư không ra, tánh thấy đó cũng đồng như lông rùa sừng hổ. Điều ấy chỉ là vô lý. Nếu ông tách mình ra khỏi cái sáng, tối và hư không, thì ông sẽ không có được cái thấy. **Sáng, tối và hư không, ba cái đều khác biệt, do đâu mà lập thành tánh thấy?** Nếu ba cái này không đồng nhất với cái thấy của ông, thì ông lập tánh thấy ở nơi nào?"

Kinh văn:

明暗相背，云何或同。離三元無，云何或異？

Minh ám tương bội, vân hà hoặc đồng? Ly tam nguyên vô, vân hà hoặc dị?

Sáng tối nghịch nhau, làm sao nói đồng được. Là ba thứ vốn chẳng có, làm sao nói khác được?

"**Sáng tối nghịch nhau, làm sao nói đồng được.**" Làm sao ông nói cái thấy là đồng với cái sáng và tối khi tính sáng và tối đối nghịch nhau? Khi có sáng thì không có tối. Khi có tối thì không có sáng. Hai cái không đồng hiện hữu. Ông có thể thấy được cái tối do bóng của ông ở một bên thân còn phía bên kia thì thấy sáng, nhưng lúc đó hai cái sáng tối cũng không phải là một—chúng đối nghịch nhau. Vì chúng nghịch nhau, làm sao ông nói chúng đồng nhất được? **Là ba thứ vốn chẳng có, làm sao nói khác được?** Nếu ông tách rời mình ra khỏi ba thứ sáng tối và hư không, thì chẳng có cái thấy chút nào. Làm sao nói chúng khác hoặc chẳng khác?

Kinh văn:

分空分見，本無邊畔，云何非同？見暗見明，性非遷改，云何非異？

Phân không phân kiến, bản vô biên畔, vân hà phi đồng? Kiến ám kiến minh, tánh phi thiên cải, vân hà phi dị?

Bên hư không, bên cái thấy, vốn không có bờ mé, sao lại chẳng đồng? Thấy cái tối, thấy sáng, tánh chẳng dời đổi, sao lại chẳng khác?

Giảng:

"Bên hư không, bên cái thấy, vốn không có bờ mé, sao lại chẳng đồng?" Giữa chúng chẳng có ranh giới? Ông có nói được đâu là lần ranh của cái thấy và đâu là ranh giới của hư không chẳng? Chẳng thấy có ranh giới nào giữa hai thứ ấy. Nếu nó chẳng đồng, lẽ ra phải có đường ranh giữa chúng. **Thấy cái tối, thấy sáng, tánh chẳng dời đổi, sao lại chẳng khác?**

Ông thấy được tối rồi thấy được sáng, nhưng tánh thấy không thay đổi. Tại sao ông nói nó chẳng phải là hai?

Kinh văn:

汝更細審，微細審詳，審諦審觀。明從太陽，暗隨黑月，通屬虛空，擁歸大地。如是見精，因何所出？

Nhữ cánh tế thẩm, vi tế thẩm tường, thẩm đế thẩm quán. Minh tùng thái dương, ám tùy hắc nguyệt, thông thuộc hư không, ủng quy đại địa. Như thị kiến tinh, nhân hà sở xuất?

Ông hãy xét cho kỹ, suy gẫm từng chi tiết, quán sát cho tường tận. Sáng là do mặt trời, tối là do đêm không trăng, thông suốt thuộc hư không, bung bít thuộc đất liền. Như vậy tánh thấy nhân đâu mà ra?

Giảng:

"A-nan, Ông hãy xét cho kỹ, kỹ hơn lần trước suy gẫm từng chi tiết, với sự chú tâm đặc biệt. Sáng là do mặt trời—tương sáng là đến từ mặt trời—tối là do đêm không trăng. Vào đêm không trăng thì trời tối. Thông suốt thuộc hư không, bung bít thuộc đất liền". Những nơi không được thông suốt, như vách tường hoặc đất liền—tánh ngăn ngại và không thông suốt. Như vậy tánh thấy nhân đâu mà ra? Nhưng, hãy xem xét tánh thấy có khả năng thấy được của ông, nó đến từ đâu? Ông xem thử có tìm ra được không?

Kinh văn:

見覺空頑，非和非合。不應見精，無從自出？

Kiến giác không ngoan, phi hòa phi hợp, bất ưng kiến tinh, vô tùng tự xuất?

Cái thấy thì có biết¹, hư không thì chẳng hay biết,² chẳng hòa chẳng hợp. Không lẽ tánh thấy chẳng do đâu mà tự có?

Giảng:

"Cái thấy thì có biết, hư không thì chẳng hay biết." Có tính biết để thấy, trong khi hư không thì vô tri, không có cái biết. Một bên thì biết, một bên thì

¹ năng kiến.

² sở kiến.

không, chẳng hòa chẳng hợp. Hai cái chẳng kết hợp với nhau được. "Không lẽ tánh thấy chẳng do đâu mà tự có?" Nhưng không thể nào tánh thấy tự nó phát sinh không cần đến một duyên có nào. Không có đạo lý như vậy.

Kinh văn:

若見聞知，性圓周遍，本不動搖，當知無邊，不動虛空，并其動搖，地水火風，均名六大。性真圓融，皆如來藏，本無生滅。

Nhược kiến văn tri, tánh viên châu biến, bản bất động diêu; đương tri vô biên, bất động hư không, tịnh kỳ động diêu, địa thủy hỏa phong, quân danh lục đại. Tánh chân viên dung, giai Như Lai tạng, bản vô sanh diệt.

Nếu như các sự thấy, nghe, hay, biết, bản tính viên mãn cùng khắp, vốn không lay động; thì nên biết kiến đại cùng với hư không vô biên chẳng dao động và bốn thứ vốn lay động là địa, thủy, hỏa, phong, gọi là sáu đại, vốn thật viên dung, đều là tánh Như Lai tạng, vốn không sinh không diệt.

Giảng:

"Nếu như các sự thấy, nghe, hay, biết, bản tính viên mãn cùng khắp, vốn không lay động—tánh vốn viên dung, trùm khắp pháp giới—thì nên biết kiến đại cùng với hư không vô biên chẳng dao động và bốn thứ vốn lay động là địa, thủy, hỏa, phong—đất, nước, lửa, gió, không và kiến—gọi là sáu đại, vốn thật viên dung, đều là tánh Như Lai tạng."

Đó đều là biểu hiện của tánh Như Lai tạng. "Vốn không sinh không diệt."

Kinh văn:

阿難，汝性沈淪，不悟汝之見聞覺知，本如來藏。汝當觀此見聞覺知，為生為滅，為同為異，為非生滅，為非同異？

A-nan, như tánh trầm luân, bất ngộ như chi kiến văn giác tri, bản Như Lai tạng. Như đương quán thử kiến văn giác tri, vi sanh vi diệt, vi đồng vi dị, vi phi sanh diệt, vi phi đồng dị?

A-nan, tánh ông chìm đắm, không ngộ được tánh thấy, nghe, hay, biết của chính ông vốn là Như Lai tạng. Ông hãy xem xét thử tánh thấy, nghe, hay, biết đó là sinh hay diệt, là đồng hay khác, là chẳng sinh diệt, là chẳng đồng chẳng khác?

Giảng:

Đến lúc này thì Đức Phật lại quả trách ngài A-nan một lần nữa, "A-nan, tánh ông chìm đắm... A-nan, tâm tánh ông đắm chìm trong hôn mê. Ông không nghĩ cách tự thẳng hoa cho mình, ông chỉ làm cho mình chìm đắm. Như người ta thường nói:

"Người cao thượng nhắm đạt mục đích cao.

Người nhỏ nhen nhắm mục tiêu thấp."

Đức Phật trách mắng A-nan, "Luận điểm của ông không giải thích thỏa đáng toàn bộ. Ông thật là không có chính kiến rõ ràng. Ông thực vô tích sự; chẳng còn gì để giúp ông được nữa." Khi Đức Phật bảo ông là kẻ chìm đắm, cùng giống như bảo ông là người thiếu nghị lực. A-nan giống như là người thích

ngũ—bất kỳ lúc nào có cơ hội là ngũ. Đây cũng là một biểu hiện của sự chìm đắm.

"...**Không ngộ được tánh thấy, nghe, hay, biết của chính ông vốn là Như Lai tạng.** Ông chưa được giác ngộ. Tất cả cái thấy, nghe, hay biết của ông đều là tánh Như Lai tạng.

"Vì ông vẫn chưa hiểu, nay Như Lai sẽ cho ông một cơ hội để hiểu. **Ông hãy xem xét thử tánh thấy, nghe, hay, biết đó— ông hãy suy xét— là sinh hay diệt.** Tánh thấy, tánh nghe, và tánh hay biết là sinh hay diệt? Là **đồng hay khác, là chẳng sinh diệt, là chẳng đồng chẳng khác?** Hãy phân biệt vấn đề này thật chi tiết.

Kinh văn:

汝曾不知，如來藏中。性見覺明，覺精明見。清淨本然，周遍法界。

Nhữ tăng bất tri, Như Lai tạng trung, tánh kiến giác minh, giác tinh minh kiến, thanh tịnh bản nhiên, châu biến pháp giới.

Ông chưa từng biết, trong Như Lai tạng, tánh thấy là giác ngộ sáng suốt,¹ tánh giác ngộ là cái thấy sáng suốt, vốn tự nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới.

Giảng:

"Ông chưa từng biết, trong Như Lai tạng, tánh thấy là giác ngộ sáng suốt." Nó chính là thể tính sáng suốt của giác ngộ, "Tánh giác ngộ là cái thấy sáng suốt. Giác ngộ cứu cánh mà ông đạt được

¹ Cái bản kiến là tự tánh, vốn giác, vốn minh; cái tinh thể của bản giác vốn minh vốn kiến—HT.Thích Duy Lực.

chính là sự nhận biết sáng suốt. Là tinh minh của bản giác, tức là cái thấy chân thật sáng suốt vi diệu. **Vốn tự nhiên thanh tịnh**—bản tính vốn thường thanh tịnh, và **cùng khắp pháp giới.**"

Kinh văn:

隨眾生心，應所知量。如一見根，見周法界。聽，嗅，嘗觸，覺觸，覺知。妙德瑩然，遍周法界。圓滿十虛，寧有方所。

Tùy chúng sanh tâm ứng sở tri lượng. Như nhất kiến căn, kiến châu pháp giới. Thính, khứu, thường xúc, giác xúc, giác tri, diệu đức oánh nhiên, biến châu pháp giới. Viên mãn thập hư, ninh hữu phương sở.

Biến hiện tùy theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh. Như ở nhãn căn, cái thấy trùm khắp pháp giới. Tánh biết nghe, ngửi, biết nếm, biết xúc chạm, tánh nhận biết các pháp, có công năng, diệu dụng rõ ràng cùng khắp, viên mãn mười phương pháp giới, đâu có xứ sở.

Giải:

"Tánh thấy này biến hiện tùy theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh. Như ở nhãn căn, cái thấy trùm khắp pháp giới. Tánh biết nghe, ngửi, biết nếm, biết xúc chạm, tánh nhận biết các pháp." Hoạt dụng của tánh thấy ấy vô cùng vi diệu, công đức của nó không thể nghĩ bàn, sáng rực rỡ như ngọc bích, chiếu soi vô ngại. "Có công năng, diệu dụng rõ ràng cùng khắp, viên mãn mười phương pháp giới—nó hiện hữu khắp cả 10 phương, tận hư không pháp giới. **Đâu có xứ sở.**" Có một nơi chốn nhất định nào để gán cho nó được? Nó chẳng ở đó cũng chẳng phải không

ở đó. Vì nó không có một nơi chốn nhất định. Mà nơi nào cũng là xứ sở của nó. Nó có thể tánh viên mãn và diệu dụng vô cùng.

Kinh văn:

循業發現，世間無知。惑為因緣，及自然性。皆是識心，分別計度。但有言說，都無實義。

Tuần nghiệp phát hiện, thế gian vô tri, hoặc vi nhân duyên, cập tự nhiên tánh, giai thị thức tâm phân biệt kế đạt. Đăn hữu ngôn thuyết, đô vô thật nghĩa.

Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. Thế gian không biết, làm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường. Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng:

"Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu". Theo nghiệp cảm của mỗi chúng sinh, mà các hoạt dụng của tánh thấy sẽ ứng hiện ra. "**Thế gian không biết**—là hàng phàm phu, những người theo giáo lý quyền thừa, những người theo ngoại đạo—**làm cho là nhân duyên**, hoặc họ mê lầm gán cho đó là **tánh tự nhiên**. Lối suy nghĩ này đều sinh khởi từ "**Thức tâm phân biệt suy lường**. Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật. Đạo lý mà họ suy luận ra là không chân thực, nó không căn cứ từ Đệ nhất nghĩa đế, cũng chẳng phải là Thật tướng mà Như Lai đã giảng trước đây."

Kinh văn:

阿難，識性無源。因於六種根塵妄出。汝今遍觀，此會聖眾。用目循歷，其目周視。但如鏡中，無別分析。

A-nan, thức tánh vô nguyên, nhân u lục chủng căn trần vọng xuất. Như kim biến quán, thừ hội thánh chúng, dụng mục tuần lịch, kỳ mục châu thị, đãn như kính trung, vô biệt phân tích.

A-nan, tánh của thức đại không có nguồn gốc, duyên theo sáu căn trần hư vọng mà có. Nay ông nhìn khắp thánh chúng trong hội này, khi mới dùng mắt xem qua; nhìn chung, chỉ thấy như bóng trong gương, chưa phân tích rõ được.

Giảng:

Sáu đại: địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến đã được giảng rõ. Nay thêm *thức đại* để thành bảy đại. '*Thức*' là gì? Là sự nhận biết hoặc không nhận biết. Biết cái gì và không biết cái gì? Không biết gì cả chính là biết.

Tại sao tôi nói thức không biết gì cả? Ông nghĩ rằng ông biết được cái gì? Quý vị trả lời: "Con biết được ông Smith là thứ ba. Con biết được ông Lee là thứ tư. Con biết được ông Wang là thứ năm. Con biết được ông Brown là thứ sáu." Tôi hỏi: "Thế đó là những cái gì?" Quý vị đáp: "Con biết họ. Họ là bạn con". Đó là do ông biết họ là bạn ông, họ đã kéo ông đi quá xa và ông đã nhận lấy cái giả làm cái thật. Ông đã nhận người bạn hư giả làm người bạn chân thật. Và ông đã quên người bạn chân thật của mình. Ông Smith là thứ ba, ông Lee thứ tư, ông Wang thứ năm,

ông Brown thứ sáu. Không có ai là người 'thứ bảy' vì vốn thức này là anh cả 'thứ bảy' rồi. Thế nên, sáu đại được giảng giải trên đây và đại thứ bảy này—thức đại—cũng giống như bảy anh em ruột. Nhưng quý vị đã chạy ra ngoài để nhận những người bạn mà quên mất người anh em thứ bảy của mình. Quý vị không nhận biết được *địa đại*, không nhận biết được *thủy đại*, không nhận biết được *hỏa đại*, không nhận biết được *phong đại*, Đó là quý vị không nhận biết được tứ đại; và quý vị không nhận biết được *không đại*. Quý vị cũng chẳng nhận biết được *kiến đại*. Không những quý vị không nhận biết được chúng, mà ngay cả ngài A-nan cũng không nhận biết được chúng. Thế nên Đức Phật, chẳng ngại lao nhọc, đã tìm ra cho quý vị từng cái một. Ngài đã tìm ra bảy anh em của quý vị. Đây là những anh em ruột thịt cùng máu huyết trong gia đình, là những người bạn đồng hành cùng tu tập một pháp môn với mình. Nhưng quý vị không nhận ra chúng. Quý vị chỉ đeo đuổi theo Ông Smith thứ ba, ông Lee thứ tư, ông Wang thứ năm, ông Brown thứ sáu, quý vị đeo bám những người bạn thiết này mà bỏ rơi người người thân ruột thịt ở nhà. Thế nên tôi hỏi quý vị biết được cái gì? Quý vị chẳng biết được cái gì cả. Và những gì quý vị không nhận biết được đều là của quý vị. Quý vị đã từ bỏ của báu vốn có của mình, phong cảnh quê hương của mình. Nên khi quý vị đi xa, quý vị lia bỏ cội gốc mà bám lấy cành nhánh. Quý vị từ bỏ những gì thân thiết gần gũi mà tìm cầu những thứ xa xôi. Quý vị đi ra và kết thân với nhiều người. Vậy chẳng phải điên đảo hay sao? Tại sao quý vị hướng ra bên ngoài kết bạn với người khác mà không

nhận ra những người anh em ruột thịt của mình? Vì quý vị nhận cái hư giả làm cái chân thật. Quý vị nhận giặc làm con. Quý vị nhận giặc cướp làm bạn mình và hướng ra bên ngoài dùng thức tâm để ứng xử mọi việc.

Quý vị nói rằng: "Những gì tôi đang vận dụng ngay bây giờ chính là thức tâm." Tốt thôi! quý vị rất thông minh. Quý vị thông minh hơn tôi nhiều. Nay tôi đang giảng kinh, và tôi không nhận ra được đó là thức tâm. Nhưng nay quý vị nói như vậy, tôi đã nhận ra. Nên tôi nói thêm ít điều nữa. Trong giáo lý Tiểu thừa, khi quý vị nhận những gì hư giả làm cái chân thật và dùng thức tâm để ứng xử mọi việc thì rất là tai hại. Nay quý vị đã nhận ra cái hư giả và cái chân thật. Đã nhận ra được bảy anh em ruột thịt trong nhà, thế là bây giờ, mặc dù thức tâm là hư giả, nhưng nó đã chuyển thành Như Lai tạng. Nó vốn biến hiện từ Như Lai tạng. Đó được gọi là '*chuyển tướng thành tánh*'. Trong quá khứ, quý vị đã dính mắc hoàn toàn vào tướng, nhưng nay quý vị đã nhận ra được tự tánh, quý vị sẽ không còn từ bỏ cái thân thiết gần gũi để tìm kiếm cái xa xôi nữa, không còn từ bỏ gốc để chạy theo nắm bắt nhánh ngọn nữa, hoặc không còn nhận giặc làm con nữa. Thế thì còn chút hy vọng cho quý vị. Quý vị còn được chút ít của báu trong nhà.

Tôi đã nói với quý vị về việc tụng chú Lăng Nghiêm. Nếu quý vị tụng được chú Lăng Nghiêm, thì quý vị sẽ là một trong những người giàu nhất thế giới trong bảy kiếp sau. Thực vậy, nếu ngay bây giờ, nếu quý vị tụng được chú Lăng Nghiêm, thì quý vị sẽ là một trong những người giàu nhất thế giới vì quý vị nhận ra được Pháp bảo tạng này. Và khi quý vị đặt

Pháp bảo tạng này vào trong tâm quý vị rồi thì còn có ai đánh cắp ra khỏi được? Bất kỳ loại kẻ cắp nào cũng không lấy được. Pháp bảo tạng này ở trong tự tánh của quý vị. Nó đã được cất giữ trong vòm trời Như Lai tạng của quý vị. Chẳng ai có thể tìm đến đó để lấy cắp được. Chẳng thể diễn tả nó vì diệu đến chừng nào. Nếu quý vị thâm nhập được Phật pháp, thì ngay bây giờ quý vị là một trong những người giàu nhất thế gian. Nhưng bây giờ thì quý vị chưa sử dụng tài sản đó được. Khi nào quý vị thành Phật rồi thì điều ấy sẽ thuộc về quý vị. Bây giờ gia tài ấy chỉ mới được kí thác với tên của quý vị, nhưng quý vị chưa đến tuổi trưởng thành, thế nên bây giờ chưa dùng được.

"A-nan, tánh của thức đại không có nguồn gốc."—Nó không đến từ nơi nào cả. Nói cách khác, nó không có nguồn gốc.

"Thế thì, nó là cái gì?" Quý vị liền hỏi.

Nó **"duyên theo sáu căn trần hư vọng mà có."**

Để hiện hữu, nó phải mượn nhờ sáu căn: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý và sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp— là 'kiến phần' và 'tướng phần'.¹

"Nay ông nhìn khắp thánh chúng trong hội này, A-nan, nay hãy nhìn qua đại chúng trong pháp hội giảng Kinh Thủ Lăng Nghiêm, những người đã chứng được thánh quả. Khi mới dùng mắt xem qua—nhìn lướt qua từ đầu đến cuối—Nhìn chung, chỉ thấy như bóng trong gương, chưa phân tích rõ được. Nhìn quanh một lượt, những gì thấy được chỉ như

¹ 見分: e: seeing division.

相分: e: appearance division.

bóng trong gương." Trong đó có gì khác biệt. Đến đây kinh văn sẽ đề cập đến hoạt dụng của thức.

Kinh văn:

汝識於中，次第標指，此是文殊，此富樓那，此目乾連，此須菩提，此舍利弗。

Nhữ thức ư trung, thứ đệ tiêu chỉ, thử thị Văn-thù, thử Phú-lâu-na, thử Mục-kiền-liên, thử Tu-bồ-đề, thử Xá-lợi-phất.

Rồi trong tâm thức ông, theo thứ tự chỉ ra, đây là Văn-thù, Phú-lâu-na, đây là Mục-kiền-liên, đây là Tu-bồ-đề,

Giải:

"Rồi trong tâm thức ông, theo thứ tự chỉ ra. Nhìn kỹ những người trong Pháp hội này, và lần lượt chỉ rằng từng người. Đây là Văn-thù,² là Bồ-tát Diệu Cát Tường. Đây là Phú-lâu-na,³ đó là ngài Phú-lâu-

² s:Mañjuśrī. Phiên âm là Văn-thù-sư-lợi 文殊師利, Mãn-tô-thất-lí 滿祖室哩, Mạn-thù-thất-lợi 曼殊室利. Hán dịch là Diệu đức 妙德, Diệu cát tường 妙吉祥, Diệu Lạc 妙樂, Pháp vương tử 法王子; còn gọi là Văn-thù-sư-lợi đồng chơn 文殊師利童真, Nhụ đồng Văn-thù Bồ-tát 孺童文殊菩薩. Như trong *Kinh Thủ Lăng Nghiêm tam muội* quyển hạ có ghi: Trong nhiều kiếp lâu xa thời quá khứ, có Đức Phật Long Chung Thượng Như Lai 龍種上如來, thành Vô thượng chánh đẳng chánh giác ở Nam phương bình đẳng thế giới, thọ 440 vạn năm rồi nhập niết-bàn. Đức Phật ấy nay chính là Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử.

³ s:Pūrṇa, p: Puṇṇa; Còn gọi là Phú-na Di-da-la-từ 樓那彌多羅尼; s: Pūrṇa-maitrāyaṇīputra, p: Punna-mantāni-putta, hoặc là Bồ-lạt-noa Mai-dân-lợi duệ-ni tử 布刺拏梅但利曳尼子, Phấn-nậu-văn-đà-ni tử 分耨文陀尼子. Gọi tắt là Phú-lâu-na 富婁那, Di-da-la-ni tử 彌多羅尼子. Ý dịch là Mãn từ từ 滿慈子, Mãn chúc từ 滿祝子, Mãn nguyện từ 滿願子. 'Mãn' là tên, 'Từ' là họ của mẹ ngài. 'Di-da-la' là dòng họ bên mẹ, có nghĩa là là 'chúc, nguyện'. Từ nhỏ đã thông minh.

na Mãn Từ Tử, tên ngài có nghĩa là 'Con của người có lòng từ bi rộng khắp.' Đây là Mục-kiền-liên,¹ tên ngài có nghĩa là 'con của dòng họ ăn rau đậu-Thái thúc thi'. Đây là Tu-bồ-đề,² tên ngài có nghĩa là 'Không Sinh,' Vì sao Tu-bồ-đề có tên là 'Không Sinh'? vì khi ngài sinh ra, tất cả của cải quý báu trong nhà đều biến mất. Không có nghĩa là của cải bị kẻ trộm lấy mất. Các kho báu đều được bảo mật và khóa rất kỹ; nhưng của báu bên trong tự ra đi. Nên ngài được đặt tên là Không Sinh. Sau bảy ngày, tất cả những của

đã thông hiểu được các bộ luận Phệ-dà. Lớn lên chán cuộc sống thế tục, nên tìm cầu giải thoát, xuất gia tu tập theo pháp của Ba-lợi-bà-giá-ca 波梨婆遮迦, vào núi Tuyết tu khổ hạnh, đạt được tứ thiền, ngũ thần thông. Cho đến khi Phật thành đạo chuyển pháp luân, đến xin xuất gia với Phật, thọ cụ túc giới, sau chứng quả A-la-hán, giới biện tài, nhiều người nghe ngài thuyết pháp mà được độ thoát, số ấy lên đến 9 vạn 9 ngàn người. Được tôn xưng là 'Thuyết pháp đệ nhất' trong số đệ tử của Đức Phật.

¹ s: Maudgalyāyana, p: Moggallāna. Còn gọi Ma-ha Mục-kiền-liên 摩訶目犍連 (p: Mahāmaudgalyāyana). Đại Mục-kiền-liên 大目犍連, Đại Mục-kiền-liên 大目乾連, Đại Mục-liên 大目連, Mục-gia-lược 目伽略, Vật-gia-lược 勿伽羅...Biệt danh Câu-luật-dà 拘律陀. Ý dịch là Thiên bào 天抱, thuộc dòng Bà-la-môn, từ nhỏ đã kết thân với ngài Xá-lợi-phất, cùng là đệ tử của ngoại đạo San-xà-da 刪闍耶 (s: Sañjaya), mỗi người đều có 250 đệ tử. Sau đem đồ chúng về quy y Phật. Một tháng sau, chứng quả A-la-hán. Có thần thông bậc nhất trong những đệ tử của Đức Phật.

² s, p: Subhūti. Còn gọi là Tô-bồ-đề 蘇補底, Tu-phù-dê 須扶提, Tâu-phù-dê-tu 藪浮帝修, Tu-phong 須楓. Ý dịch là Thiện nghiệp 善業, Thiện Kiết 善吉, Thiện Hiện 善現, Thiện Bảo 善實, Thiện Kiến 善見, Không Sanh 空生. Có trí huệ hơn người, nhưng tính rất ác, lòng sân hận rất lớn, bị bạn bè xa lánh, nên bỏ nhà đi vào sống trong rừng, được thần núi dẫn đến chỗ Phật, ông thấy được lỗi lầm và sám hối, sau đắc quả Tu-đà-hoàn, rồi chứng quả A-la-hán. Được tôn xưng là 'Giải không đệ nhất' trong hàng đệ tử Phật.

báu ấy lại hiện ra, nên ngài lại được đặt tên là Thiện Hiện. Cha ngài đến một thầy tướng số để xem tử vi cho ngài, tử vi cho biết là 'tốt lành may mắn'. Thế nên ngài được gọi là Thiện Kiết. Đó là ba tên của ngài.

"**Đây là Xá-lợi-phát.**"³ Xá-lợi-phát là ai? Ngài là người đã thắng trong cuộc tranh luận với cậu ruột của mình khi ngài còn ở trong bụng mẹ.⁴ Ông cậu khiếp sợ tư tưởng của đứa cháu mình khi nó chào đời, thấy rằng mình sẽ bị mất mặt nếu bị thua khi cùng với cháu mình tranh luận. Thế nên ông cậu đi khắp Ấn Độ để học nhiều luận thuyết, rồi ông ta trở về để luận nghị với cháu mình. Nhưng cháu ông ta đã xuất gia theo Đức Phật rồi. Ông cậu muốn kéo đứa cháu về, nên thách thức tranh luận với Đức Phật. Không ai đoán được rằng ông ta bị thất bại, không thắng được một ván nào. Ông ta thua cuộc ngay trong trò chơi do mình đặt ra.

Kinh văn:

此識了知，為生於見，為生於相，為生
虛空，為無所因，突然而出？

³ s: Sāriputra p: Sāriputta.

⁴ 長爪梵志 Trường Trảo Phạm Chí; s: Dīrgha-nakha; p: Dīgha-nakha. Người rất thông minh, giỏi luận nghị. Học rộng 4 môn Phệ-đà吠陀 và 18 thuật. Sau đến Nam Thiên trúc, thề rằng nếu không thành một bậc thầy đệ nhất thì sẽ không cắt móng tay. Sau khi thách thức tranh luận với Đức Phật mà không thắng được nên xuất gia theo Phật. chứng được quả A-la-hán. Theo Đại Trí độ luận quyển 1. cậu của ngài Xá-lợi-phát và Ma-ha Câu-hi-la 摩訶俱絺羅 là một người. Nhưng theo kinh Tạp A-hàm quyển 34 thì hai người ấy khác nhau, và căn cứ kinh điển Nam truyền cũng nói khác về Câu-hi-la. (Xem Kinh Thủ Lăng Nghiêm quyển 1; H.T. Tuyên Hoá giảng giải –cùng người dịch)

Thức thức liễu tri, vi sanh u kiến, vi sanh u tướng, vi sanh hư không, vi vô sở nhân, đột nhiên nhi xuất?

Thức nhận biết đó sinh ra do cái thấy, do các tướng, do hư không hay không nhân gì cả mà đột nhiên sinh ra?

Giảng:

"**Thức nhận biết đó...**" Cái thức có tánh hay biết; hiểu biết và phân biệt được các hiện tượng. Nhưng bản thể của thức này sinh khởi từ đâu sinh ra? Nó từ đâu đến? Cái gì là mẹ sinh ra thức này? Có phải nó **sinh ra do cái thấy**? Có phải cái thấy là mẹ sinh ra thức này? Có phải năng lực thấy được là mẹ của thức này? Có phải nó sinh ra **do các tướng**? Có phải những vật có hình tướng là mẹ sinh ra thức ấy? Có phải nó sinh ra **do hư không**? Hay hư không là mẹ sinh ra thức này? Rốt ráo cái gì là mẹ sinh ra thức ấy? **Hay không nhân gì cả mà đột nhiên sinh ra**? Hay là bỗng dưng mà nó được sinh ra, chẳng do mẹ sinh? Trong thế gian có vật nào bỗng nhiên sinh ra chẳng cần có mẹ hay không? Thức này từ đâu sinh ra?

Kinh văn:

阿難，若汝識性，生於見中，如無明暗，及與色空，四種必無，元無汝見。見性尚無從何發識？

A-nan, nhược như thức tánh, sanh u kiến trung, như vô minh ám, cập dĩ sắc không, tứ chủng tất vô, nguyên vô như kiến. Kiến tánh thượng vô, tùng hà phát thức?

A-nan, nếu thức tánh của ông sinh ra do cái thấy, mà không có bốn tướng sáng tối, cùng sắc

không, thì chắc không có được cái thấy. Tánh thấy còn không có, do đâu phát sinh ra thức?

Giảng:

若汝識性，生於相中。不從見生。既不見明亦不見暗。明暗不矚，即無色空。彼相尚無，識從何發？

Nhược như thức tánh, sanh ư tướng trung, bất tòng kiến sanh. Kỳ bất kiến minh, diệc bất kiến ám. Minh ám bất chúc, tức vô sắc không. Bĩ tướng thượng vô, thức tòng hà phát?

Nếu thức của ông sinh ra do các tướng mà không do cái thấy. Đã không thấy sáng, thì cũng không thấy tối. Sáng tối đã không thấy được, tức là chẳng thấy sắc không. Các tướng kia còn chẳng có thì thức từ đâu mà phát sinh?

Giảng:

"Nếu thức của ông sinh ra do các tướng mà không do cái thấy...Trên đã xác định cái thức ấy không sinh ra bởi cái thấy. Vậy thì có lẽ ông bảo nó sinh ra từ sắc tướng. **Đã không thấy sáng, thì cũng không thấy tối**— Nếu nó không sinh ra từ cái thấy, thì nó không thể thấy được sáng hay tối. Do vậy, **sáng tối đã không thấy được, tức là chẳng thấy sắc không.** Nếu không thấy được sáng tối, làm sao thấy được sắc tướng và hư không? **Các tướng kia còn chẳng có thì thức từ đâu mà phát sinh?** Nếu không có tướng làm mẹ, thì làm sao sinh ra được đứa con gọi là thức? Ông thử nói xem!"

Kinh văn:

若生於空，非相非見。非見無辯。自不能知，明暗色空。非相滅緣，見聞覺知，無處安立。

Nhược sanh ư không, phi tướng phi kiến. Phi kiến vô biện, tự bất năng tri, minh ám sắc không. Phi tướng diệt duyên, kiến văn giác tri, vô xứ an lập.

Nếu thức sinh ra do hư không, chẳng phải sắc tướng, chẳng phải cái thấy. Nếu chẳng phải là cái thấy thì không thể phân biệt, vốn tự không biết được các tướng sáng tối và sắc không. Nếu chẳng có sắc tướng thì sở duyên tự diệt mất, nên kiến văn giác tri chẳng có nơi an lập.

Giảng:

"**Nếu thức sinh ra do hư không**—Ông có thể cho rằng mẹ sinh ra thức chính là hư không. Trong trường hợp đó, **chẳng phải sắc tướng, chẳng phải cái thấy.**" Chẳng phải do bất kỳ sắc tướng nào, và cũng chẳng do cái thấy nào cả. "**Nếu chẳng phải là cái thấy thì không thể phân biệt, vốn tự không biết được các tướng sáng tối và sắc không.**" Không có được khả năng phân biệt, nó không biết được gì cả. **Nếu chẳng có sắc tướng thì sở duyên¹ tự diệt mất.** Nếu không có các sắc tướng thì các duyên tiền trần cũng biến mất. Chẳng có sở duyên nào cả. Do vậy, **nên kiến văn giác tri chẳng có nơi an lập.** Vì không có kiến văn giác tri, trường hợp ấy như đã được giải

¹ e: external conditional—所緣, các duyên do tiền trần.

thích ở trên: Không có mẹ thì con chẳng thể nào được sinh ra đời.

Kinh văn:

處此二非。空非同無，有非同物。縱發汝識，欲何分別？

Xử thứ nhị phi, không phi đồng vô, hữu phi đồng vật. Tung phát như thức, dục hà phân biệt?

Giữa hai thứ chẳng phải nêu trên, nếu 'không' thì tâm thức đồng như chẳng có, nếu 'có' thì tâm thức đồng như các vật. Dù cho phát ra tâm thức của ông thì nó sẽ phân biệt được gì?

Giảng:

"Giữa hai thứ chẳng phải nêu trên, nếu 'không' thì tâm thức đồng như chẳng có. Nếu ông giả sử rằng thức ấy sinh ra từ hư không, thì nó chẳng có khả năng thấy và không có sắc tướng riêng của nó.

Thế nên nếu nó sinh ra từ hư không, thì nó cũng đồng như không hiện hữu. Sẽ không đúng đối với trường hợp hiện hữu, và không đúng đối với trường hợp hư không. Nếu ông thấy được, có nghĩa là chẳng có thức sinh ra trong đó. Còn nếu không thấy được—nếu ông không thấy được gì cả, làm sao lại có thức được?"

Nếu thức sinh khởi từ hư không, lẽ ra nó phải hiện hữu, còn nếu thức không hiện hữu, thì làm sao nói thức sinh ra từ hư không? "**Nếu 'có' thì tâm thức đồng như các vật.** Ông có thể nói nó hiện hữu, rằng nó phát sinh từ một cái gì đó đang hiện hữu, nhưng thức lại không như một vật thể. Ông không thể nào thấy thức được. Thế nên nó là cái gì? **Dù cho phát ra**

tâm thức của ông – Giả sử như tâm thức của ông phát sinh ra từ hư không—**thì nó sẽ phân biệt được gì?**

Tâm thức ông làm sao có được chức năng phân biệt?"

Kinh văn:

若無所因，突然而出，何不日中，別識明月？

Nhược vô sở nhân, đột nhiên nhi xuất, hà bất nhật trung, biệt thức minh nguyệt?

Nếu thức không do đâu mà phát sinh, tại sao không phân biệt được ánh trăng lúc ban ngày¹?

Giảng:

"Ông nói rằng, 'A! Thức tự nhiên xuất hiện.' **Nếu thức không do đâu mà phát sinh**, không do một nguyên nhân nào cả, **tại sao không phân biệt được ánh trăng lúc ban ngày?** Ông có thể thấy được mặt trăng khi mặt trời đang lên không? Tại sao mặt trăng không thể xuất hiện? Vì không thể nào được, tâm thức ông không thể nào nhận biết mặt trăng trong khi mặt trời đang chiếu sáng. Thế nên, thật là sai lầm khi ông nói rằng thức bỗng nhiên xuất hiện. Điều ấy không đúng."

Đức Phật đang đưa ra điều nghịch lý. Vấn đề không có đạo lý như vậy, nhưng ngài đặt ra để gạn hỏi A-nan và khiến cho A-nan không biết đâu là sự thật.

¹ Nguyên văn Anh ngữ: Why can't you discern the moonlight within the sunlight? Hòa thượng Duy Lực dịch: Thì sao chẳng cho mặt trời là mặt trăng? Bản dịch Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám: Làm sao lại không phân biệt được mặt trăng sáng, trong lúc mặt trời đứng bóng?

Kinh văn:

汝更細詳，微細詳審。見託汝睛，相推²前境。可狀成有，不相成無。如是識緣，因何所出？

Nhữ cánh tế tường, vi tế tường thâm. Kiến thác như tình, tướng thô tiên cánh. Khả trạng thành hữu, bất tướng thành vô. Như thị thức duyên, nhân hà sở xuất?

Ông phải suy xét thật kỹ, quán sát thật tường tận. Cái thấy phải nương nhờ con mắt ông, sắc tướng là cảnh của tiền trần. Nhưng gì có tướng mới thành có, chẳng có tướng ắt thành không. Cái thức như vậy, do đâu mà có?

Giảng:

"A-nan, bây giờ Ông phải suy xét thật kỹ, quán sát thật tường tận. Đến chỗ phải có sự phân tích vi tế tường tận chi tiết nhất, ông càng phải suy xét kỹ lưỡng hơn. Cái thấy phải nương nhờ con mắt ông. Cái thấy phát xuất từ mắt ông. Sắc tướng là cảnh của tiền trần. Nhưng gì có sắc tướng thì thuộc về trần cảnh³ trước mắt ông. Nhưng gì có tướng mới thành có, chẳng có tướng ắt thành không. Cái gì không có sắc tướng được gọi là không hiện hữu. Cái thức như vậy, do đâu mà có?" Thức do đâu mà ra?

Kinh văn:

識動見澄，非和非合。聞聽覺知，亦復如是。不應識緣，無從自出？

² Bản Đại Chính tân tu chép nhầm thành chữ 推

³ e: defiling enviroment.

Thức động kiến trừng, phi hòa phi hợp. Văn thính giác tri, diệc phục như thị. Bất ưng thức duyên,¹ vô tùng tự xuất?

Thức thì linh động, cái thấy trong lặng, chẳng hòa chẳng hợp. Tánh ngửi, tánh nghe và tánh hay biết cũng đều như vậy. Chẳng lẽ tâm thức không do đâu mà có?

Giảng:

"**Thức thì linh động, cái thấy trong lặng.**" Tâm thức tạo ra sự phân biệt, bản tánh của nó là một trong những thứ linh hoạt. Tánh của 'cái thấy tĩnh lặng,' không dao động. Chúng nó **chẳng hòa chẳng hợp**. Thế nên, ông cho rằng chúng có thể hòa hợp, nhưng không thể được. **Tánh ngửi, tánh nghe và tánh hay biết cũng đều như vậy.** Tánh biết ngửi, tánh biết nghe và tánh nhận biết được cũng giống như vậy, chẳng hòa chẳng hợp. "**Bất ưng thức duyên, vô tùng tự xuất?**" Mặc dù thực trạng của thức không hòa hợp nhau được, nhưng chẳng lẽ nào thức duyên (tâm thức phân biệt) ấy không phát sinh từ một nguyên nhân nào? Lập luận này lại được áp dụng: không có mẹ làm sao đứa bé ra đời được?

Kinh văn:

若此識心，本無所從。當知了別，見聞覺知，圓滿湛然，性非從所。兼彼虛空，地水火風，均名七大，性真圓融，皆如來藏，本無生滅。

¹ 識緣; e: the condition of consciousness.

Nhuộc thứ thức tâm, bốn vô sở tùng, đương tri liễn biệt, kiến văn giác tri, viên mãn trạm nhiên, tánh phi tùng sở. Kiêm bỉ hư không, địa thủy hỏa phong, quân danh thất đại, tánh chân viên dung, giai Như Lai tạng, bốn vô sanh diệt.

Nếu thức ấy chẳng do đâu sinh ra, thì nên biết tác dụng của kiến văn giác tri vốn vắng lặng cùng khắp, tánh chẳng do đâu mà có. Hai đại ấy (thức đại và kiến đại) cùng với hư không, địa, thủy, hỏa, phong, đều gọi là bẩy đại, tánh thật viên dung, đều là tánh Như Lai tạng,

Giảng:

"**Nếu thức ấy** – Nếu thức tâm tạo nên phân biệt–**chẳng do đâu sinh ra**–nếu nó vốn chẳng do đâu sinh ra–**thì nên biết tác dụng của kiến văn giác tri**– tánh biết thấy, tánh biết nghe, tánh biết ngửi, tánh biết nếm và tánh hay biết–**vốn vắng lặng cùng khắp**. Tất cả đều bao trùm khắp, tịch lặng và hoàn toàn thanh tịnh. **Tánh này chẳng do đâu mà có.**" Tánh ấy chẳng từ đâu đến và chẳng đi về đâu.

"**Hai đại ấy (thức đại và kiến đại) cùng với hư không, địa, thủy, hỏa, phong, đều gọi là bẩy đại, tánh thật viên dung, và không ngăn mé. Đều là tánh Như Lai tạng, vốn không sinh diệt.**" Nó lưu xuất từ Như Lai tạng và vốn chẳng sinh chẳng diệt. Đó là lí do tại sao nó không do sinh ra và cũng không bị tiêu diệt.

Kinh văn:

阿難汝心，麤浮不悟見聞，發明了知，本如來藏。汝應觀此六處識心，為同為異，為空為有，為非同異，為非空有？

A-nan như tâm, thô phù bất ngộ kiến văn, phát minh liễu tri, bản Như Lai tạng. Như ưng quán thử lục xứ thức tâm, vi đồng, vi dị, vi không, vi hữu, vi phi đồng dị, vi phi không hữu?

A-nan, tâm ông nông cạn, không ngộ được cái kiến văn, không rõ được cái giác tri vốn là tánh Như Lai tạng. Ông nên quán sát sáu chỗ thức tâm này là đồng hay khác, là không hay là có, là chẳng đồng chẳng khác, là chẳng không chẳng có?

Giảng:

"A-nan, tâm ông nông cạn." Đức Phật lại quở trách A-nan một lần nữa. "Tâm ông quá thô thiển, nông cạn." Thô thiển có nghĩa là 'không tinh tế,' lơ mơ. Có nghĩa là A-nan không chịu dừng lại để suy gẫm và quán sát sự việc. A-nan không chịu chiêm nghiệm. A-nan bốc đồng, vội vã, cầu thả khi suy xét mọi việc. 'Nông cạn' là chỉ cho tâm A-nan— tâm này ngược với tâm tâm. Đoạn kinh sau A-nan sẽ nói: '*Tương thử thâm tâm phụng trần sát, thị tắc danh vi báo Phật ân.*' Nhưng nay tâm A-nan quá nông cạn. Có nghĩa là A-nan chẳng để ý gì đến những gì đang diễn ra.

"Không ngộ được cái kiến văn—và tánh biết ngửi, tánh biết nếm và tánh hay biết, tác dụng của chúng, và không rõ được cái giác tri đều vốn là tánh Như Lai tạng. Ông không nhận ra được đạo lý Đức Phật đã giảng giải về địa, thủy, hỏa, phong,

không và kiến, ông không nhận ra được cái tánh hay biết cũng đồng là tánh Như Lai tạng. Ông không hiểu được rằng tất cả đều là tác dụng lưu xuất từ Như Lai tạng."

"**Ông nên quán sát sáu chỗ thức tâm.**" Sáu chỗ của thức tâm là địa, thủy, hỏa, phong, không và kiến. Sáu lĩnh vực của thức tâm này là **đồng hay khác, là không hay là có, là chẳng đồng chẳng khác?** Nó chẳng đồng hay chẳng khác? Là **chẳng không chẳng có?** Có phải nó chẳng không mà cũng chẳng hiện hữu? Ông nói sáu thức này như cái gì?

Kinh văn:

汝元不知，如來藏中，性識明知，覺明真識。妙覺湛然，周遍法界。

Nhữ nguyên bất tri, Như Lai tạng trung, tánh thức minh tri, giác minh chơn thức. Diệu giác trạm nhiên, châu biến pháp giới.

Ông vốn không biết, trong Như Lai tạng tánh của thức là rõ biết sáng suốt, tính giác ngộ sáng suốt chính là chơn thức. Bản giác trong sáng nhiệm màu, vắng lặng cùng khắp pháp giới.

Giảng:

"**Ông vốn không biết, trong Như Lai tạng tánh của thức là rõ biết sáng suốt.**" Tánh của thức là trong sáng, chính là giác ngộ. "**Tính giác ngộ sáng suốt chính là chơn thức. Bản giác trong sáng nhiệm màu, vắng lặng cùng khắp pháp giới.**" Thể tánh bất khả tư nghì của giác ngộ là thanh tịnh vắng lặng và cùng khắp pháp giới."

Kinh văn:

含吐十虛，寧有方所？

Hàm thố thập hư, ninh hữu phương sở?

Bao gồm và hiển bày trong khắp mười phương hư không, đâu có phương hướng xứ sở?

Giảng:

"Thức ấy bao gồm¹ và hiển bày trong khắp mười phương hư không."

'Bao gồm' có nghĩa là thức chứa đựng trọn cả hư không; 'hiển bày' có nghĩa là lưu hiện ra trong hư không. Chứa đựng và lưu hiện ra khắp trong mười phương hư không, thức ấy hiện hữu khắp mọi nơi. "Đâu có phương hướng xứ sở?" Làm sao mà thức ấy lại ở một chỗ nhất định hoặc có một phương hướng nhất định được?

Kinh văn:

循業發現，世間無知。惑為因緣，及自然性。皆是識心，分別計度。但有言說，都無實義。

Tuần nghiệp phát hiện, thế gian vô tri, hoặc vi nhân duyên cập tự nhiên tánh. Giai thị thức tâm phân biệt kế đạt. Dãn hữu ngôn thuyết, đồ vô thật nghĩa.

Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. Thế gian không biết, lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Tất cả đều là do thức tâm

¹ *Hàm tức nhất chơn bất động tại Như Lai tạng trung. Thố tức y vọng phân biệt, tùy xứ phát hiện. 含即一真不動在如來藏中. 吐即依妄分別, 隨處發現. Lăng Nghiêm Trục Chi - Đan Hà Hàm Thị.*

phân biệt suy lường. Chỉ là tên gọi, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng:

"Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu." Tùy theo nghiệp cảm của chúng sinh đã tạo mà những quả báo này hiện ra. **"Thế gian không biết"**— môn đệ của ngoại đạo, những người theo giáo lý quyền thừa, và hàng Tiểu thừa, những kẻ phàm phu, những người thiếu trí huệ, **"lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên."** Họ không rõ có phải đạo lý này xuất phát từ lý nhân duyên hay không. Họ mê mờ và nghi hoặc, không nhận ra được rõ ràng. Hoặc là họ cho đó là tánh tự nhiên, đó là lý thuyết tự nhiên luận của hàng ngoại đạo.

"Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường." — Đó là hoàn toàn do thức tâm khởi lên phân biệt và suy lường—hoạt dụng đến mức độ đó— **Chỉ là tên gọi, hoàn toàn không có nghĩa chân thật."**

*Có người hỏi:

Ban đầu kinh này phá trừ thức tâm, cho rằng nó chỉ là danh nghĩa hư vọng, rốt ráo không có tự thể, cho đến chỉ bày trong kiến văn giác tri cũng gồm cả sắc tướng để phá. Cho đến 18 giới, đều nói là lưu xuất từ tánh Như Lai tạng. Đến khi nói về thất đại, lại nói là trùm khắp pháp giới, hàm biến cả mười phương hư không, tức là tánh toàn thể rộng lớn trùm khắp. Tại sao trước đã nói thức là cực vọng, sau lại nói nó toàn chơn?

Đáp: Ban đầu mới tu đạo, cần phải nhờ vào phương tiện để quyết trạch chân vọng mà xả bỏ đi căn bản sinh tử để đạt được niết-bàn diệu tâm. Sở dĩ

ban đầu cần phải phá trừ thức là để dứt khoát không dùng nó nữa. Khi đã nhận ra được thức vốn là hư vọng rồi, từ đó mới nói rõ nghĩa rốt ráo viên dung, để chỉ rõ chẳng pháp nào mà không chân, pháp nào mà chẳng như. Cho đến ức kiếp cõi nước như vi trần, cũng chẳng ngoài nhất chân pháp giới cả.¹

Kinh văn:

爾時阿難，及諸大眾。蒙佛如來，微妙開示。身心蕩然，得無罣礙。是諸大眾，各各自知，心遍十方，見十方空，如觀掌中，所持葉物。

Nhĩ thời A-nan, cập chư đại chúng, môn Phật Như Lai, vi diệu khai thị, thân tâm đặng nhiên, đắc vô quái ngại. Thị chư đại chúng, các các tự tri tâm biến thập phương. Kiến thập phương không, như quán chưởng trung, sở trì diệp vật.

Lúc bấy giờ A-nan và cả đại chúng, được sự khai thị nhiệm màu của Đức Phật, khiến thân tâm vắng lặng, chẳng còn ngăn ngại. Trong đại chúng, mọi người đều tự nhận ra tâm mình trùm khắp mười phương. Thấy mười phương hư không như xem một lá cây hay đồ vật trong bàn tay.

Giảng:

"Lúc bấy giờ, sau khi giảng giải về bảy đại, A-nan và cả đại chúng, các vị Đại A-la-hán, các bậc vô lậu trong chúng, các vị Đại tỷ-khưu tăng và vô số người khác, được sự khai thị nhiệm màu của Đức

¹ Đoạn này gần như tóm tắt yếu nghĩa quyển 3 này, chỉ có trong bản tiếng Hán, không có trong bản tiếng Anh.

Phật. Lời dạy vi diệu, giáo lý bất khả tư nghì này, giáo pháp này, là lời khai thị cho đại chúng. Những thành viên trong tăng chúng, đã thấm nhuần được lời khai thị vi diệu nhiệm mầu của Như Lai, **khuyến thân tâm vắng lặng, chẳng còn ngăn ngại.** "Vắng lặng," cơ bản có nghĩa là chẳng có chuyện gì cả. Mọi sự đều rõ ràng, bụi bặm đã được rửa sạch bằng nước, những gì còn lại bây giờ là ánh sáng của Phật tánh. Đây là cảnh giới hoàn toàn thanh thoát, không vướng bận chút gì cả. Mọi việc đều là không. Trong không thấy thân tâm, ngoài chẳng có thể giới. Khi đã đạt được cảnh giới này, quý vị sẽ thấy không có gì hết thấy.

Tại sao chúng ta không được thanh thản? Vì bên trong chúng ta vẫn còn chấp vào thân mình. Nếu có ai nói lời nào động chạm đến mình, quý vị nổi phiền não lên ngay. Bất kỳ khi nào, hễ có ai xúc phạm mình một chút là mình không thể nào nguôi ngoai cơn giận được. Thế nên chúng ta không có được sự thanh thản.

Và họ thấy **chẳng còn ngăn ngại.** Vì thân tâm họ đã thoát lạc, không còn thấy vướng bận nữa; họ không còn bị chướng ngại bởi thân tâm họ nữa.

Trong không thấy thân tâm,

Ngoài chẳng có thể giới.

Vậy nên chẳng chướng ngại, tại sao chúng ta bị chướng ngại? Một cô đệ tử của tôi luôn luôn xin phép được viết thư cho bạn trai, rồi bạn rộn đi gửi thư cho anh ta. Đó là chướng ngại. Sao cô ta lại bị như vậy? Vì thân tâm cô chẳng được thanh thản. Cô bị chướng ngại, nên cô chẳng thể buông bỏ được. Nếu quý vị không bị chướng ngại...Có ích gì khi cứ vướng bận

đến anh ta? Cô nghĩ đến anh ta suốt ngày cho đến khi tóc bạc, mắt mờ và trở nên già cỗi. Chẳng có ích gì cả.

Đến bây giờ, tôi thấy mình không còn bị chướng ngại gì hết. Thời gian qua, khi tôi xây chùa ở Hồng Kông, tóc tôi nhuộm bạc, bây giờ đã đen lại rồi. Vì tôi chẳng còn vướng bận gì nữa cả. Bây giờ tôi đang giảng kinh cho quý vị, giảng kinh đơn giản chỉ là giảng kinh. Khi xong việc, tôi chẳng lưu lại chút ý nghĩa đặc biệt gì. Tôi không dính mắc vào việc ấy. Nếu có việc gì sinh khởi, tôi tìm cách giải quyết ngay lúc ấy, và khi đã giải quyết xong rồi thì không còn bận tâm đến nó nữa. Tôi quên việc ấy rồi, không còn để ý nữa một cách rất tự nhiên. Sao vậy? Vì nếu quý vị xem mọi việc đều quan trọng thì quý vị không thể nào buông bỏ nó được. Nếu quý vị xem mọi việc đều vô sự, đều bình thường thì sẽ chẳng có chuyện gì rắc rối xảy ra cả.

☪ *Nếu núi Thái sơn sụp đổ trước mắt,*

☪ *Cũng xin đừng ngạc nhiên.*

☪ Có nghĩa là bất luận tai họa lớn lao nào có xảy ra, dù nhà quý vị sụp đổ, cũng mặc chúng. Nếu quý vị chẳng bận tâm đến nó, thì dù nó có sập, nó sẽ chẳng làm hại đến quý vị. Vì sao quý vị bị sự việc làm hại đến mình? Vì quý vị không buông bỏ được chúng. Quý vị bị vướng bận bởi chúng. Quý vị sợ hãi, nên quý vị bị hại. Nếu quý vị chẳng sợ hãi điều gì, nếu quý vị có được sự tinh táo, thì dù có ở đâu cũng chẳng hề hấn gì.

Trong đại chúng, mọi người đều tự nhận ra. Mọi người đều hiểu ra. Tôi không rõ đại chúng hiện tiền trong pháp hội này có nhận ra không? **Tâm mình**

trùm khắp mười phương. Tâm họ bao trùm khắp cả pháp giới trong khắp mười phương. **Thấy mười phương hư không.** Quý vị có thấy được hư không trong mười phương chưa? Nó như thế nào? Hư không trong mười phương chắc hẳn là không lớn lắm. Vậy nó lớn bằng chừng nào? Người ta có thể xem thấy hư không **như xem một lá cây hay vật trong bàn tay.** Thấy hư không giống như nhìn thấy lòng tay. 'Lá' ở đây có thể hiểu là một trang kinh Phật, nhưng không nhất thiết phải hiểu như vậy. Có thể đó là lá cây, cành hoa, hoặc bất kỳ thứ lá gì cũng được. Đó chỉ là ví dụ. Còn 'vật' trong kinh nói đến là chỉ cho trái am-ma-la,¹ vốn chỉ có ở Ấn Độ chứ Trung Hoa không có.

Nói chung, đại chúng trong Pháp hội lúc đó đã thức tỉnh, trong tâm họ hoàn toàn cảm nhận ra rằng hư không bao trùm khắp mười phương. Nó không rời khỏi một niệm tưởng. Thế nên tâm-pháp² rất vi diệu. Tận cùng hư không, suốt khắp pháp giới, chẳng có nơi nào mà tâm không đến được. Nếu tâm quá lớn, thì lớn được biến thành nhỏ lại, nên quý vị có thể thấy được hư không trong mười phương rõ ràng như thấy vật trong bàn tay. Tại sao có được điều này? Tôi sẽ giải thích cho quý vị rõ. Vì lúc ấy mọi thành viên trong Pháp hội đã có được thiên nhãn thông.³ Tất cả đều đã có được huệ nhãn. Do vậy, họ thấy được cảnh

¹ Am-la: 庵羅 s: Āmrātaka, p: Ambāla, Ambātaka
Am-một la 菴沒羅, am-ma-la 菴摩羅, am-bà-la 菴婆羅.
s: Āmra, amra, amlaphala, amarapuṣpa, amarapuṣpaka, p: amba. Ý dịch là Nãi thọ 奈樹. Tên khoa học là Mangifera indica. Tên thông dụng là Mango (e): trái xoài.

² mind-dharma.

³ e: the penetration of the heavenly eye.

giới này; họ có thể nhận ra rằng vạn pháp chỉ là tâm và tâm bao hàm vạn pháp. Tâm bao dung cả cái chân thật và hư giả.

Cái gì chứa đựng cả chân thật và hư vọng? Chính là chân tâm chúng ta, Chân tâm chúng ta bao hàm cả cái chân thật và hư vọng và không có xứ sở. Nó ở cùng khắp hư không và bao trùm cả pháp giới. Thế thì nó ở đâu? Nó chẳng ở đó mà cũng chẳng phải không có ở đó. Vậy nên tâm bao hàm trong vạn pháp, vạn pháp chỉ là tâm.

Các pháp sinh khởi từ tâm,

Các pháp hoại diệt do tâm.

Khi tâm sinh khởi, thì các pháp khởi.

Khi tâm biến diệt thì các pháp biến diệt.

Như vậy, chân tâm chẳng sinh chẳng diệt, và các pháp cũng chẳng sinh chẳng diệt. Thế nên, quý vị thấy, mọi người trong Pháp hội đều trở nên giác ngộ. Nếu chúng ta không giác ngộ, nghe kinh đến đoạn này, lẽ nào chúng ta không xấu hổ? Tôi không nói đùa với quý vị. Ai cũng phải thấy mình giác ngộ ngay bây giờ! Ai không thấy mình giác ngộ sẽ bị đánh. Tôi sẽ sách tấn để cho quý vị đạt được điều này.

Kinh văn:

一切世間，諸所有物。皆即菩提妙明元心。

Nhất thiết thế gian, chư sở hữu vật, giai tức bồ đề diệu minh nguyên tâm.

Tất cả mọi vật có trong thế gian, đều là tâm bồ-đề sáng suốt nhiệm mầu.

Giảng:

Lúc bấy giờ, các thành viên trong đại chúng đều nhận ra được hư không trong khắp mười phương như thể nhìn thấy ngọn lá hay đồ vật trong bàn tay mình. Và họ cũng nhận ra rằng **Tất cả mọi vật có trong thế gian, đều là tâm bồ-đề sáng suốt nhiệm mầu. Tất cả các pháp đều là tâm bồ-đề.**

Kinh văn:

心精遍圓，含裹十方。

Tâm tinh biến viên, hàm lỏa thập phương.

Tâm tánh tròn đầy, cùng khắp mười phương.

Giảng:

Tâm chính là tâm bồ-đề. Tánh của tâm tròn đầy. Tính vi diệu nhiệm mầu của tâm bồ-đề là tròn đầy. Không có nơi nào mà nó không bao trùm. Nó chẳng thiếu sót chút nào, nên được gọi là tròn đầy. Nếu nó quá ít, thì nó cũng chẳng tròn đầy. Nó phải nhiều như nó phải có. Thế nên nó mới tùy tâm chúng sinh mà ứng hiện đúng theo sở nguyện. Đó gọi là hoàn toàn viên mãn.

Cùng khắp mười phương. "Mười phương" chỉ là lời nói. Cơ bản là nó không chỉ khắp mười phương, nó cùng khắp mọi nơi.

Kinh văn:

反觀父母所生之身。猶彼十方虛空之中。吹一微塵，若存若亡。如湛巨海，流一浮漚，起滅無從。了然自知，獲本妙心，常住不滅。

Phản quán phụ mẫu sở sanh chi thân. Do bị thập phương hư không chi trung, xuy nhất vi trần, nhược tồn nhược vong, như trạm cự hải, lưu nhất phù âu, khởi diệt vô tùng. Liễu nhiên tự tri, hoạch bốn diệu tâm, thường trụ bất diệt.

Nhìn lại thân cha mẹ sinh ra, như mây bụi phát phơ trong mười phương hư không, thoát còn thoát mất; như trong đại dương mênh mông, nổi lên hòn bọt nước, chẳng biết sinh diệt từ đâu. Rõ ràng tự nhận biết được chân tâm nhiệm mầu xưa nay thường trụ bất diệt.

Giảng:

"**Nhìn lại**, trước đó, họ chỉ nhìn ra ngoài, và họ chẳng thể nào nhìn thấy được họ. Nhưng bây giờ họ nhìn lại và có thể họ thấy được mắt của chính mình. Đức Phật nói rằng người ta không thể nào thấy được mắt mình. Thế mà bây giờ làm sao họ thấy được mắt họ? Họ phải mở được thiên nhãn. Với thiên nhãn, không những quý vị có thể thấy được bên ngoài mà còn thấy được bên trong. Khi quý vị nhìn vào trong thân mình, thấy nó cũng giống như cái bể chứa bằng thủy tinh.

Khi quý vị nhìn vào trong cái bể chứa bằng thủy tinh này, sẽ thấy máu huyết của quý vị màu gì. Khi quý vị có được thiên nhãn thông, huệ nhãn và Phật nhãn, quý vị sẽ thấy được từng bộ phận trong cơ thể mình. Quý vị sẽ thấy được thân có bệnh gì, những nơi khí huyết không lưu thông tốt được. Quý vị có thể thấy được cả trong lẫn ngoài. Vào lúc ấy mọi người trong đại chúng đều nhận ra được hư không trong mười phương giống như nhìn các vật trong lòng bàn

tay, và cũng thấy được trong bao tử của họ. Họ thấy được trong cơ thể của họ. Cơ thể của họ cũng giống như hư không trong mười phương.

'Thế tại sao?' Quý vị có thể hỏi, 'Đức Phật nói cái thân do cha mẹ sinh ra lại như mây bụi phát phơ trong mười phương hư không, thoát còn thoát mất; như trong đại dương mênh mông, nổi lên hòn bọt nước, chẳng biết sinh diệt từ đâu?'

Cái thân lớn như hư không trong mười phương chính là Pháp thân. Thân bằng xác thịt chỉ là báo thân,¹ giống như hạt vi trần trong hư không khắp mười phương. Quý vị muốn cho cái thân này nhỏ đến mức nào? Nên kinh nói rằng **Nhìn lại thân cha mẹ sinh ra, cái thân bất tịnh do cha mẹ sinh ra như mây bụi phát phơ trong mười phương hư không, thoát còn thoát mất;** dường như bỗng nhiên có ở đây, dường như bỗng nhiên biến mất. Giống như ngọn đèn sắp tắt nhưng chưa tắt, chỉ còn lay lắt chút ánh sáng sót lại. Cái thân được cha mẹ sinh ra, đối tượng của sinh diệt cuối cùng rồi cũng sẽ biến mất. Mặc dù nó nay còn ở đây, nhưng trong tương lai chắc chắn sẽ ra đi. Thế nên thân xác dường như còn đây, dường như mất rồi. Thân này rất dễ hư hoại. Thế nên đừng bị trói buộc bởi nó, đừng vương bận với cái thân bất tịnh do cha mẹ sinh ra ấy. Đừng quá tham đắm cái thân mình để dễ dàng buông bỏ nó. Quý vị xem thân này là thứ rất quý báu, thực ra là rất vô dụng. Không thể buông bỏ thân xác ấy chính là sự đáng tiếc nhất.

Mọi thành viên trong đại chúng thấy thân mình cũng giống **như trong đại dương mênh mông, nổi**

¹ e: retribution-body.

lên hòn bọt nước. Chỉ là bọt nước nhỏ nhoi trong lòng đại dương mênh mông thanh tịnh **chẳng biết sinh diệt từ đâu**. Nó không thể nào sinh ra mà không hoại diệt. Nó sinh ra từ đâu? Nó sẽ đi về đâu? Nó chẳng có nơi chốn. **Rõ ràng tự nhận biết** – mọi người đều nhận biết được rất rõ ràng rằng **chân tâm nhiệm mầu xưa nay thường trụ bất diệt**. Xưa nay nó vốn chẳng sinh chẳng diệt.

Kinh văn:

禮佛合掌，得未曾有。於如來前，說偈讚佛。

Lễ Phật hợp chưởng, đắc vị tăng hữu. Ư Như Lai tiền, thuyết kệ tán Phật.

Nên chấp tay lễ Phật, được điều chưa từng có. Đến trước Như Lai nói kệ tán thán:

Giảng:

Mọi người trên thế gian đều thích được người khác khen tặng mình là tốt. Điều ấy chẳng có gì lạ. Mọi người trên thế gian thích nổi danh khi nghe người khác khen 'Anh là tuyệt vời nhất. Anh là số một,' họ liền dính vào 'số một' ấy và thấy vô cùng sung sướng. Nay đệ tử Đức Phật cũng khen tặng Đức Phật. **Nên chấp tay lễ Phật, được điều chưa từng có.**

Đền trước Như Lai, ở trước Đức Phật, A-nan nói kệ tán thán. Đến đây A-nan có dịp được tỏ bày tài năng văn chương lưu loát của mình. Lâu nay A-nan không có cơ hội để thi thố tài học rộng của mình nên nay muốn nói vài câu kệ để xưng tán Đức Phật.

Kinh văn:

妙湛總持不動尊
首楞嚴王世希有。

*Diệu trạm, tổng trì, bất động tôn,
Thủ Lăng Nghiêm vương thế hi hữu.*

Đấng diệu trạm tổng trì bất động
Thủ Lăng Nghiêm vương, hi hữu trong đời.

Giảng:

Hai câu đầu của bài kệ do A-nan đã nghĩ ra từ năng lực học rộng đa văn của mình. Bài kệ xưng tán Đức Phật, Pháp và Tăng. Câu **Đấng diệu trạm tổng trì bất động** là xưng tán Đức Phật. "Diệu trạm" là xưng tán Pháp thân Phật bao trùm viên mãn khắp mọi nơi. "Tổng trì" là xưng tán Báo thân Phật, giống như một đà-la-ni. 'Đà-la-ni'¹ là tiếng Sanskrit có nghĩa là 'tổng trì'—*tổng nhất thiết pháp, trì nhất thiết nghĩa*. Báo thân Phật là viên mãn, nên được xem như là một *đà-la-ni*.

'*Bất động*' là xưng tán Hóa thân Phật. Đức Phật biểu hiện bất kỳ thân tướng nào ngài cần đến để cứu độ chúng sinh bằng cách giảng pháp cho họ nghe. Có nghĩa là Đức Phật thị hiện thân Phật để giáo hóa, để cứu độ chúng sinh bằng thân tướng của một vị Phật.

Nếu chúng sinh cần được cứu độ qua thân tướng của một Bích chi Phật,² thì Đức Phật sẽ hiện thân Bích chi Phật để độ thoát họ. Nếu nhân duyên của chúng sinh cần có một vị trưởng giả để cứu độ họ, thì

¹ s: dhāraṇī 陀羅尼.

² pratyeka-buddha: Còn gọi là Duyên giác 緣覺, Độc giác 獨覺, Bối-chi-gia 貝支迦, Bích chi 辟支.

Đức Phật sẽ thị hiện thành vị trưởng giả để độ thoát cho họ. Như vậy, mặc dù Đức Phật có nhiều hóa thân, nhưng bản thể là 'bất động'. Không rời khỏi 'đạo tràng'¹, mà vẫn giáo hóa chúng sinh. Rốt ráo, chữ 'Tôn' là danh hiệu của Đức Phật. Đức Phật được gọi là Thế tôn.

Thủ Lăng Nghiêm vương, hi hữu trong đời.

'Thủ Lăng Nghiêm vương' là xung tán Pháp, hiếm có trong thế gian. Phật và Pháp là hiếm có, thật vậy. Trên thế gian Phật là hiếm có, và Pháp cũng hiếm có trên thế gian. 'Thủ' là cao tột nhất. Rốt ráo, cái gì là cao tột nhất? Thủ Lăng Nghiêm vương là cao tột nhất. Đó là vua của Đại định kiên cố bậc nhất, là Đại định Thủ Lăng Nghiêm. Lăng Nghiêm đại định là Pháp vương trong hàng các đại định. Trên thế gian hiếm có đại định này; thật vậy, trên thế gian không có gì so sánh với đại định này được—trong hữu tình thế gian cũng như khí thế gian

Kinh văn:

銷我億劫顛倒想

不歷僧祇獲法身

Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tưởng

Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân.

Trừ vọng tưởng điên đảo của con từ ức kiếp.

Chẳng trải qua nhiều a-tăng-kỳ kiếp mà được pháp thân.

¹ s: bodhi-maṇḍa.

Giải:

"Trừ- làm tiêu tan vọng tưởng điên đảo của con từ ức kiếp." Một kiếp là 139.600 năm,² một ngàn kiếp là một tiểu kiếp. Hai mươi tiểu kiếp là một trung kiếp. Bốn trung kiếp là một đại kiếp. Ưc kiếp ở đây biểu tượng cho con số không thể tính đếm được về thời gian. Từ vô thủy đến nay, vọng tưởng điên đảo đã tiêu tan sạch, từ ngày nay hoặc ngày mai sẽ không còn sinh khởi nữa. Nó sinh khởi cách đây từ vô lượng vô lượng kiếp, tích lũy dần dần từng chút. Đó là những tập khí. Tập khí là bản chất của vọng tưởng điên đảo. Tập khí làm cho vọng tưởng điên đảo sinh khởi. 'Điên đảo' có nghĩa là xem cái thật thành cái giả và nhận cái giả làm cái thật. Họ nhận cái đen làm trắng. Quý vị nói với họ cái ấy trắng thì họ bảo là đen.

Họ làm mọi chuyện đảo ngược. Người ta nghĩ một đường, thì kẻ điên đảo nghĩ một đường khác. Họ luôn luôn muốn có một cách khác người. Khiến cho con **"Chẳng trải qua nhiều a-tăng-kỳ kiếp mà được pháp thân."**

'A-tăng-kỳ'³ là tiếng Sanskrit có nghĩa là 'vô số lượng.' Phải cần đến ba đại a-tăng-kỳ kiếp mới thành

² Xem chú thích trang 50. Đúng ra là $[(84000-10)100] \times 2 = 1.678.000$ năm.

³ s: asaṃkhyā. Chi số lượng vô số hoặc cực đại. Còn gọi là A-tăng-già 阿僧伽, A-tăng-xí-da 阿僧企耶, A-tăng 阿僧, Tăng-ki 僧祇. Ý dịch là Bất khả toán kế 不可算計, hoặc Vô lượng số 無量數. Một A-tăng-kỳ là một ngàn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn triệu. Trong sáu mươi đơn vị số mục của Ấn Độ, thì A-tăng-kỳ là số mục thứ 52. Căn cứ Đại Luận Tỷ-bà-sa Luận, có 3 loại A-tăng-xí-da:

1. Kiếp A-tăng-xí-da, 2. Sinh A-tăng-xí-da, 3. Diệt hành A-tăng-xí-da: Trong mỗi kiếp tu vô số diệu hạnh, trải qua hết ba loại A-tăng-xí-da này mà thành Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

tự Phật quả. Từ sơ phát tâm đến hàng Sơ địa Bồ-tát phải cần một a-tăng-kỳ kiếp. Từ Sơ địa Bồ-tát đến Thập địa Bồ-tát phải trải qua một a-tăng-kỳ kiếp nữa. Từ Bát địa Bồ-tát đến quả vị Diệu giác, thành tựu quả vị Phật phải cần một a-tăng-kỳ kiếp nữa là ba. Thời gian ba kiếp dài vô số lượng này là bao nhiêu? Thật là con số lớn lao vô cùng.

A-nan nghe được pháp môn vi diệu mà Đức Phật vừa khai thị, đã khiến cho A-nan được khai ngộ. Do A-nan đã khai ngộ, nên không cần phải trải qua một thời gian dài ba đại a-tăng-kỳ kiếp như vậy mới thấy được Pháp thân.

Nhưng 'thấy được' pháp thân ở đây không phải là chứng ngộ. Đó chỉ là nhận ra được đạo lý về pháp thân. A-nan còn phải tu hành nhiều hơn nữa mới thực sự gọi là chứng được pháp thân. A-nan phải tinh tấn trong công phu nhiều hơn nữa. A-nan đã biết rằng mình không cần phải trải qua một thời gian dài ba đại a-tăng-kỳ kiếp trước khi tu tập thành Phật. A-nan biết rằng chân tâm thường trú thanh tịnh sáng suốt. A-nan biết rằng chính mình và mọi sắc tướng đều là chân tâm sáng suốt nhiệm mầu của Như Lai tạng. Do A-nan đã nhận ra như vậy, ngài biết rằng mình sẽ nhanh chóng thành tựu Phật quả.

Kinh văn:

願今得果成寶王
還度如是恒沙眾。
將此深心奉塵刹
是則名為報佛恩

*Nguyện kim đắc quả thành bảo vương
Hoàn độ như thị hằng sa chúng.
Tương thử tâm tâm phụng trần sát
Thị tắc danh vi báo Phật ân.*

**Nguyện đời nay chúng thành quả Bảo vương
Trở lại độ thoát chúng sinh nhiều như cát
sông Hằng.**

**Đem tâm tâm này phụng thờ các cõi Phật
nhiều như vi trần.**

Mới được gọi là báo đáp ân Phật

Giảng:

"Nguyện đời nay chúng thành quả Bảo vương."

Ai là đấng Bảo vương? Bảo vương chính là Đức Phật. 'Quả' là gì? Quả là quả vị Phật. A-nan phát nguyện sẽ tu tập thành Phật rồi sẽ **"Trở lại độ thoát chúng sinh nhiều như cát sông Hằng."** Hai câu này bao gồm cả Bốn lời nguyện lớn.¹

'Nguyện đời nay chúng thành quả Bảo vương' gồm hai lời nguyện:

Pháp môn vô lượng thế nguyện học

Phật đạo vô thượng thế nguyện thành.

Và 'Trở lại độ thoát chúng sinh nhiều như cát sông Hằng' gồm hai lời nguyện:

Chúng sinh vô biên thế nguyện độ

Phiền não vô tận thế nguyện đoạn.

Nếu quý vị muốn cứu độ chúng sinh, trước hết mình phải dọn trừ sạch phiền não trong mình. Nếu không trừ sạch phiền não của mình, thì không những mình không cứu độ chúng sinh được, mà còn bị chúng sinh nhận chìm. Sao vậy? Mỗi chúng sinh đều có

¹ 四弘誓願; e: Four vast vows; Tứ hồng thệ nguyện.

tâm tính riêng—mỗi mỗi đều khác. Một số rất u mê. Quý vị dù có nói gì cho họ nghe thì họ cũng rất bướng bỉnh. Bất luận quý vị có giảng pháp gì cho họ, họ cũng chẳng thèm nghe. Vốn là có thể cứu độ họ được, nhưng họ không nghe lời dạy của quý vị; đến mức ấy, quý vị sẽ khỏi dậy phiền não, nếu quý vị không cắt đứt phiền não được. "Ồ! Anh cứng đầu há? Ta sẽ cứng đầu hơn anh nữa!" Khi phiền não đã nảy sinh rồi, thì quý vị không thể nào giáo hóa ai được nữa. Đó có nghĩa là bị chúng sinh nhận chìm thay vì cứu độ họ.

Nếu quý vị muốn độ thoát chúng sinh, thì mình phải đoạn trừ sạch phiền não. Quý vị phải xem chúng sinh như là con đẻ của mình, quý vị đừng nên quở trách họ vì những tánh ác vì vốn họ đã như vậy. Và tất nhiên, quý vị cũng nên nhận những chúng sinh có tánh tốt. Khi giáo hóa họ, tuyệt đối mình phải đoạn trừ sạch phiền não.

Thế là trước hết, quý vị muốn thành tựu quả vị Phật và thành tựu Phật đạo, rồi nguyện trở lại cứu độ toàn chúng sinh. Nguyện **đem thâm tâm này phụng thờ các cõi Phật nhiều như vi trần**. Nay con nguyện đem thâm tâm này, không phải tâm nông cạn, mà là tâm phát nguyện hành Bồ-tát đạo theo Đại thừa, đối trước chư Phật và chúng sinh nhiều như cát sông Hằng trong khắp các cõi Phật. Con đem thâm tâm này phụng sự cho chúng sinh để những ước nguyện của họ chóng được thành tựu và những gì họ mong cầu sẽ được toại nguyện. Con không chỉ cúng dường thâm tâm này đến chư Phật, và cũng không chỉ cúng dường đến chúng sinh, vì chúng sinh chính là chư Phật.

"Nếu chúng sinh chính là Phật – có người hỏi-thể thì bận tâm tu hành làm gì?"

Điều ấy cũng giống như có người nói, "Chúng ta đều là Phật!" Đúng rồi, quý vị là Phật, nhưng trước khi thành Phật, quý vị cũng cần phải tu hành. Nếu quý vị không tu tập, mà chỉ nói từ sáng đến tối. "Tôi là Phật. Tôi là Phật. Tôi là Phật." Thì đó chỉ là điều vô ích. Quý vị phải có công phu thực sự mới đáng kể.

Thế nên với người tuyên bố, "Chúng ta đều là Phật!" Tôi bảo họ, "Anh là Phật? Đức Phật có tam thân, tứ trí, ngũ nhãn, lục thông. Vậy anh có được bao nhiêu thân? Bao nhiêu trí? Bao nhiêu mắt? Bao nhiêu thân thông? Anh không thể giả mạo được."

'Trở lại độ thoát chúng sinh nhiều như cát sông Hằng.' "**Mới được gọi là báo ân Phật.**' Đây là dịp để con đền đáp lòng từ của chư Phật, và bày tỏ lòng tri ân của con lên chư Phật.

Kinh văn:

伏請世尊為證明
五濁惡世誓先入。
如一眾生未成佛
終不於此取泥洹。

*Phục thỉnh Thế tôn vì chứng minh,
Ngũ trược ác thế thệ tiên nhập.
Như nhất chúng sanh vị thành Phật,
Chung bất ư thử thủ nê-hoàn.*

**Cúi xin Thế tôn chứng minh cho
Đời ác ngũ trược con nguyện vào trước
Nếu còn một chúng sinh nào chưa thành Phật
Nguyện chẳng tự mình chứng niết-bàn.**

Giảng:

"**Cúi xin**" có nghĩa là gieo năm vóc xuống đất để đánh lễ—**Thế tôn chứng minh cho**"con. A-nan muốn đem thâm tâm của mình để phụng sự chứng sinh nhiều như cát sông Hằng trong các cõi Phật để đền đáp ân đức của chư Phật. Nhưng nếu A-nan chỉ nói mà không hành động để làm bằng chứng thì chẳng kể làm gì. Phải có người chứng minh cho A-nan. Do vậy, ngài cầu thỉnh Đức Phật chứng minh, để về sau, trong tương lai, chắc chắn A-nan phải làm cho bằng được ý nguyện của mình. A-nan muốn Đức Phật chứng minh lời nguyện của mình "**Đời ác ngũ trược¹ con nguyện vào trước.**"

Khi mạng sống con người lên đến 200.000 tuổi... "Khi nào thì điều ấy xảy ra?" Quý vị hỏi một cách hoài nghi.

Nếu quý vị không tin có một thời kỳ mạng sống con người sẽ lên đến 200.000 tuổi, thì quý vị phải nên sống đến giai đoạn đó để thấy, để quý vị tin chắc rằng có người sống đến 200.000 tuổi. Khi đến thời kỳ mạng sống con người lên đến 200.000 tuổi, thì tuổi thọ của con người bắt đầu giảm, cứ 100 năm giảm xuống một tuổi, và chiều cao sẽ giảm cứ 100 năm giảm một thước.² Cho đến khi mạng sống con người giảm xuống còn 200 tuổi, đó là bắt đầu thời kỳ *ngũ trược ác thế*. Trước thời kỳ ngũ trược ác thế, thế giới rất thanh tịnh, tinh khiết, cũng như Ngũ Đài Sơn³ hiện

¹ s: pañca kaṣāyāḥ; e: The five turbid evil realms, the defiled and unclean time of five turbidities; s: pañca kaṣāyāḥ.

² Bản tiếng Hán: *xích* 尺, bản tiếng Anh: *inche*.

³ e: Wu T'ai mountain.

nay được gọi là "Thanh lương địa"⁴ vậy. Trong tương lai thế giới sẽ tiếp tục thay đổi, và sau vài ngàn năm, Ngũ Đài Sơn sẽ không còn được gọi là Thanh lương địa nữa, nó có thể sẽ được gọi là 'nhiệt náo địa'— điều ấy cũng không biết chừng.

Ngũ trược ác thế là gì? Thứ nhất là *kiếp trược* (劫濁 *kalpa-kaṣāya*). 'Kiếp'⁵ là từ tiếng Sanskrit, Hán dịch là 'thời phần—sự phân chia thời gian.' Làm sao mà kiếp trở nên bị hỗn trược? là vào thời kì ngũ trược ác thế, các nghiệp ác của chúng sinh làm cho kiếp trở nên bị hỗn trược.

Thứ hai là *kiến trược* (見濁; *dṛṣṭi-kaṣāya*). Trong quá khứ, mọi người đều thấy mọi vật đều thanh tịnh và tinh khiết. Nhưng khi đến thời kỳ *kiếp trược*, thì người ta thấy môi trường chung quanh không còn thanh tịnh và tinh khiết nữa. Kiến trược là kết tinh của năm tà kiến, lấy ngũ lợi sử⁶ làm thể, *lợi* có nghĩa là *nhANH, sắc bén*. Ngũ lợi sử tức là năm quan niệm sai lầm: thân kiến, biên kiến, giới cấm thủ, kiến thủ, tà kiến.

Thân kiến là mọi chúng sinh đều chấp rằng mình có thân. Họ yêu mến thân mình. "Ta phải săn sóc thân mình, đừng để điều gì xảy đến cho tôi cả." Họ xem thân thể mình là điều tối quan trọng. Họ muốn ăn ngon, mặc đẹp, sống tiện nghi. Họ luôn luôn xem thân thể mình như là viên ngọc quý. Đúng rồi! Thân thể quý vị là viên ngọc quý, nhưng nếu quý vị sử dụng sai

⁴ e: clean, cool world.

⁵ s: kalpa ; p: kappa

⁶ 五利使; e: five quick servants.

mục đích, quý vị sẽ biến nó thành một thứ chẳng khác gì hơn phân người. Sao vậy? Vì quý vị chỉ để ý đến phương diện hơi hợt nông cạn bên ngoài, mà không khám phá hết được hạt ngọc chân thật bên trong tự tánh. Thế nên những gì quý vị biết tự trung chỉ là thân xác và quý vị không thể nào buông bỏ nó xuống được. Từ sáng đến tối, quý vị chỉ bận rộn vì thân thể mình. Đó là *thân kiến*.

Biên kiến là thích bên này hoặc bên kia. Nếu quý vị không nghiêng về *không* (vô) thì sẽ nghiêng về *có* (hữu). Nói chung, biên kiến là không hợp với nghĩa Trung đạo (*Middle way*).

Thứ ba trong *ngũ lợi sử* là *giới cấm thủ*. Giới luật sẽ trở thành tệ hại khi căn cứ vào một cái gì chẳng phải là nhân mà cho đó là nhân. Những sai lầm như thế dẫn đến lối tu khổ hạnh vô ích. Trước đây tôi đã giảng giải có người bắt chước thói quen của loài bò hoặc chó, hoặc ngủ trên giường đình, hoặc làm theo lối tu khổ hạnh vô ích. Những ai làm theo như vậy gọi là mắc vào *giới cấm thủ*. Họ nghĩ rằng: 'Hãy nhìn tôi đây! Chẳng có ai làm được như tôi, các ông chẳng ai bằng tôi cả.' Họ luôn luôn có suy nghĩ tự cao ngã mạn này trong tâm.

Thứ tư là *kiến thủ*. Có nghĩa là chấp vào quan niệm của mình là đúng. Quan niệm sai lầm về một cái gì chẳng phải là quả mà cho đó là quả. Người mắc phải kiến chấp này cho rằng họ đã chứng quả trong khi thực sự họ chẳng được điều gì cả.

Thứ năm là *tà kiến*. Những người có tà tri tà kiến thường cho rằng không có nhân quả, bài bác

chánh pháp, tự mê hoặc mình và làm cho người khác mê lầm.

Năm thứ vọng kiến trên đây khiến cho tâm chúng sinh tối tăm mê loạn, tự tánh vẫn đục, cho nên gọi là ngũ trực.

Thứ ba trong ngũ trực là phiền não trực, do *ngũ độn sử*¹ kết thành. Gồm tham, sân, si, mạn và nghi. 'Tham' là chỉ cho sự tham muốn một cách không thể thỏa mãn được những cảm giác dễ chịu. Quý vị thường tham muốn những gì mình thích. 'Sân' là không thích những điều mình cảm thấy khó chịu. 'Si' là những vọng tưởng điên rồ. 'Mạn' là lòng tự mãn và kiêu ngạo—cảm thấy rằng "Ta là bậc nhất." và "Chẳng có ai bằng ta." Người ngạo mạn thường không lịch sự đối với người khác. 'Nghi' là nghi ngờ chánh pháp, thay vì vậy lại thích tà pháp. Không tin vào chánh pháp nhưng lại tin vào các pháp không chân chính.

Đây là ngũ độn sử, tạo thành thứ trực thứ ba tức là phiền não trực. Sự có mặt của ngũ độn sử này đã tạo nên vô số phiền não.

Thứ ba trong ngũ trực là *chúng sinh trực*. Chúng sinh—chúng ta nay cũng đừng cố diễn tả nó làm gì. Sao vậy? Chúng sinh vốn là quá dơ bẩn, quá bất tịnh, quá cấu uế. Quý vị đừng nên cho rằng mình là hạng chúng sinh cực kỳ lớn. Chúng sinh vốn là rất tối tăm và u mê đần độn; chẳng có gì tốt đẹp về chúng sinh cả. Nhưng chúng sinh lại nghĩ về chính mình như một cái gì rất đặc biệt, mặc dù thực sự họ cấu thành do từ bốn thứ *trực* nêu trên.

¹ 五鈍使 ; e: five slow servants, five dull servants.

Thứ năm trong ngũ trược là *mạng trược*. Kiếp sống của chúng ta ở thế gian, mạng sống của chúng ta là bất tịnh.

Vào thời ngũ trược ác thế, tâm tính chúng sinh cương cường, khó điều phục, nên vào thời kỳ ấy, chư Phật thường xuất hiện để giáo hóa chúng sinh.

A-nan phát nguyện trước hết sẽ thâm nhập vào ngũ trược ác thế để giáo hóa cứu độ cho chúng sinh. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã đi vào trong ngũ trược ác thế để giáo hóa cứu độ cho chúng sinh, và nay đệ tử của ngài, A-nan, có lẽ cũng muốn theo nguyện lực to lớn Đức Phật và làm theo. A-nan không sợ ngũ trược ác thế đầy nhiễm ô, dù thế nào đi nữa, ngài cũng đến đó để giáo hóa chúng sinh.

"Nếu còn một chúng sinh nào chưa thành Phật. Nguyện chẳng tự mình chứng niết-bàn." Nếu dù chỉ còn một chúng sinh chưa thành Phật, con cũng sẽ chưa thành Phật. Con sẽ không được công nhận như là người đã đạt được quả vị; con sẽ không nhập niết-bàn. Đây cũng giống như lời nguyện của ngài Địa Tạng Bồ-tát:

Chúng sinh độ tận, phương chứng bồ-đề.

Địa ngục vị không, thế bất thành Phật.

Địa Tạng Bồ-tát ở trong địa ngục với quý đôi, Ngài phát nguyện rằng nếu địa ngục chưa trống không, chưa hết tội nhân, thì ngài sẽ không thành Phật. Ngài nhất định sẽ chờ. Khi nào thì địa ngục mới trống không? Đừng bận tâm về ngài. Nó sẽ trống khi nào nó muốn. Trước khi nó trống không, bất luận quý vị có bận lòng bao nhiêu đi nữa, thì Địa Tạng Bồ-tát chưa thành Phật. Ngài vẫn chờ.

Kinh văn:

大雄大力大慈悲
希更審除微細惑。

*Đại hùng đại lực đại từ bi
Hi cánh thẩm trừ vi tế hoặc.*

**Ngưỡng mong Đấng đại hùng đại lực đại từ bi
Chỉ cho con xét trừ tập khí vi tế.**

Giảng:

"Ngưỡng mong Đấng đại hùng đại lực đại từ bi..." Chánh điện, Phật điện được gọi là Đại Hùng Bảo Điện.¹ Một đấng anh hùng vĩ đại có thể bẽ gãy tiêu tan mọi vô minh vọng tưởng vi tế, mê độn của mọi chúng sinh. Phá tan mọi căn bản phiền não, nghiêm khắc với tận căn đế của nó.

Với 'đại lực,' Vị anh hùng vĩ đại có thể nhỏ sạch mọi phiền não của chúng sinh do từ nguồn gốc là vô minh.

'Đại từ bi!' Đây là tâm từ bi không phân biệt, dành cho ngay cả những ai không có duyên với mình. Đó là lòng từ rộng khắp, lòng từ bi đối với mọi chúng sinh. Với tâm đồng thể đại bi, các ngài sẽ giúp chúng sinh nhỏ sạch mọi loại khổ đau và ban cho họ nhiều niềm vui cao tột. Các ngài giúp cho chúng sinh nhận ra mặt mũi của mình khi cha mẹ chưa sinh ra.² Đó được gọi là:

Đại bi dành cho những chúng sinh không có duyên.

¹ e: Jewel Hall of the Great Heroes.

² Bản lai diện mục; e: Original face.

Đại từ dành cho những chúng sinh có cùng thể tánh.

Bồ-tát cứu độ những chúng sinh có duyên. Đức Phật có lòng từ bi lớn để cứu độ hết thảy những chúng sinh không có duyên. Các vị Bồ-tát nói: "Tôi sẽ độ thoát hết những chúng sinh nào có duyên với tôi." Bồ-tát còn tuyển chọn người để cứu. Chư Phật thì cứu người không chọn lựa, cứu tất cả chúng sinh, cho dù chúng sinh có duyên với chư Phật hay không. Chúng sinh nào càng ít duyên, chư Phật càng mong được cứu họ. Sao vậy? Nếu chư Phật không cứu những người chưa có duyên, thì không bao giờ chư Phật kết duyên với họ được. Duyên có là do những ai muốn gieo. Nên Đức Phật có tâm đại từ bi cứu độ hết những chúng sinh chưa gieo duyên. Chư Phật cứu độ hết thảy mọi chúng sinh.

'Con ngưỡng mong Đức Thế tôn đem sức mạnh của Đấng đại hùng, đại lực, đại từ bi' để **"Chỉ cho con xét trừ tập khí vi tế."** Những gì con không thể nào phát hiện ra được, những điều con không thể nào nhận ra được – những nghi ngờ, những phiền não – vô minh. Bạch Thế tôn, nếu như con còn những mê lầm nhỏ nhiệm này, xin ngài chỉ cách để con dứt trừ.

Kinh văn:

令我早登無上覺

於十方界坐道場

Linh ngã tảo đặng vô thượng giác,

Ư thập phương giới tọa đạo tràng.

Khiến con mau thành tựu quả vị giác ngộ Vô thượng

Ngôi nơi đạo tràng khắp cả mười phương thế giới.

Giảng:

"Khiến con mau thành tựu quả vị giác ngộ Vô thượng, thành tựu Phật đạo, và Ngôi nơi đạo tràng khắp cả mười phương thế giới. Con sẽ đi khắp mười phương thế giới để giáo hóa chúng sinh và kiến lập đạo tràng. Ở nơi những đạo tràng này, con sẽ chuyển bánh xe chánh pháp và hóa độ quần sanh."

Kinh văn:

舜若多性可銷亡

爍迦囉心無動轉

Thuần-nhã-đa¹ tánh khả tiêu vong,

Thước-ca-ra² tâm vô động chuyển.

Tánh hư không có thể tiêu tan

Tâm kiên cố nguyện không lay động.

Giảng:

"Thuần-nhã-đa" là tiếng Sanskrit, có nghĩa là 'hư không'. "Tánh hư không có thể tiêu tan..." Hư không liệu có thể hoàn toàn tiêu mất chẳng? Vốn hư không chẳng có một nơi chốn nhất định, làm sao nói nó biến mất được?

A-nan đưa ra sự so sánh này, có nghĩa là hư không vốn chẳng bao giờ tiêu mất được, nhưng dù nó có tiêu tan đi, dù tánh hư không có biến mất đi nữa, thì **Tâm kiên cố nguyện không lay động.**

¹ s: śūnya. Phiên âm là thuần-nhã 舜若. Ý dịch là không vô 空無, không hư 空虛, không tịch 空寂, không tịnh 空淨, phi hữu 非有.

² s: cakra; p: cakka. Phiên âm là thước-yết-la 灼羯羅, thước-ca-la 斫迦羅, thước-ca-bà-la 斫迦婆羅. Có nghĩa là kim cương 金剛, kiên cố 堅固. Bản tiếng Anh: Vajra mind.

Tâm kiên cố đây chính là Thủ Lăng Nghiêm vương. Tâm này sẽ không bao giờ lay động. "Nay con đã tin vào Phật pháp, con đã nhận ra chân tâm, và có tâm như đại định kiên cố". Đây là những gì A-nan đang nói. "Con phát tâm nhất định tu thành Phật-phát tâm này sẽ đời đời không lay chuyển."

HẾT QUYỂN 3